

Bảng Giá Dịch Vụ
(Theo quyết định số 138/QĐ-CTCPBVĐKBD ngày 20/7/2024)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
	KHÁM BỆNH			
1	Khám bệnh Nội khoa trực tuyến		170.000	
2	Khám bệnh Ngoại khoa trực tuyến		170.000	
3	Khám bệnh Mắt trực tuyến		170.000	
4	Khám bệnh TMH trực tuyến		170.000	
5	Khám bệnh RHM trực tuyến		170.000	
6	Khám bệnh Nhi khoa trực tuyến		170.000	
7	Khám bệnh Da liễu trực tuyến		170.000	
8	Khám bệnh Dinh dưỡng trực tuyến		170.000	
9	Khám bệnh Sản khoa trực tuyến		170.000	
10	Khám và tư vấn dinh dưỡng [Người nước ngoài] [BSDK]		280.000	
11	Khám Nội tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
12	Khám Ngoại tổng hợp [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
13	Khám Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
14	Khám Răng hàm mặt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
15	Khám Tai mũi họng [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
16	Khám Nhi [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
17	Khám Mắt [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		110.000	
18	Khám Phụ sản [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		130.000	
19	Khám Ngôn ngữ trị liệu		290.000	
20	KNGDL-NVKhám Ngoại - Da liễu [KSK người Việt có yếu tố nước ngoài]		220.000	
21	Khám sức khỏe tâm thần [Người nước ngoài] [CKII/ TS]		320.000	
22	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [CKII/ TS]		110.000	
23	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [CKI/ Ths]		100.000	
24	Phòng khám Hiếm muộn - Tư vấn tiền hôn nhân [BSDK]		90.000	
25	Khám sức khỏe tâm thần [CKII/ TS]		100.000	
26	Khám sức khỏe tâm thần [CKII/ TS - Lần 2 vào CC]		160.000	
27	Khám Nội thần kinh đột quy [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
28	Khám Nội thần kinh đột quy [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
29	Khám Nội thần kinh đột quy [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
30	Khám Nội thần kinh đột quy [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
31	Khám Nội tiêu hóa [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
32	Khám Nội tiêu hóa [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
33	Khám Nội tiêu hóa [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
34	Khám Nội tiêu hóa [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
35	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
36	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
37	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
38	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
39	Khám Nội tim mạch [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
40	Khám Nội tim mạch [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
41	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
42	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
43	Khám Nội tổng hợp [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
44	Khám Nội tổng hợp [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
45	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
46	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
47	Khám Nội thần kinh đột quy [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
48	Khám Nội thần kinh đột quy [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
49	Khám Nội tiêu hóa [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
50	Khám Nội tiêu hóa [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
51	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
52	Khám Nội Tiêu hoá- gan mật [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
53	Khám Nội tim mạch [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
54	Khám Nội tim mạch [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
55	Khám Nội tổng hợp [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
56	Khám Nội tổng hợp [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
57	Khám cấp cứu - Nội [BSĐK]	39.800	120.000	
58	Khám cấp cứu - Nội [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
59	Khám cấp cứu - Nội [CKII/ TS]	39.800	160.000	
60	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
61	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
62	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
63	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint) [BSĐK]	39.800	130.000	
64	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKI/ ThS]	39.800	150.000	
65	Khám cấp cứu - Nội (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKII/ TS]	39.800	180.000	
66	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint) [BSĐK]	39.800	130.000	
67	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKI/ ThS]	39.800	150.000	
68	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKII/ TS]	39.800	180.000	
69	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
70	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
71	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
72	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
73	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
74	Khám Nội tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
75	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [BSĐK]	39.800	480.000	
76	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKI/ ThS]	39.800	530.000	
77	Khám cấp cứu - Nội - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKII/ TS]	39.800	560.000	
78	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [BSĐK]	39.800	480.000	
79	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKI/ ThS]	39.800	530.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
80	Khám cấp cứu - Nội (Lần 2) - Người nước ngoài (đã bao gồm thuốc Nitromint) [CKII/ TS]	39.800	560.000	
81	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
82	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
83	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
84	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
85	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
86	Khám Nội cơ xương khớp - Y học thể thao [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
87	Khám Can thiệp tim mạch [BSĐK]	39.800	80.000	
88	Khám Can thiệp tim mạch [CKI/ Ths]	39.800	90.000	
89	Khám Can thiệp tim mạch [CKII/ TS]	39.800	100.000	
90	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [BSĐK]	39.800	80.000	
91	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [CKI/ Ths]	39.800	90.000	
92	Khám Hô hấp - Cơ xương khớp [CKII/ TS]	39.800	100.000	
93	Khám Nhi khoa [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
94	Khám Nhi khoa [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
95	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
96	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
97	Khám Nhi khoa [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
98	Khám Nhi khoa [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
99	Khám cấp cứu - Nhi [BSĐK]	39.800	120.000	
100	Khám cấp cứu - Nhi [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
101	Khám cấp cứu - Nhi [CKII/ TS]	39.800	160.000	
102	Khám Nhi khoa (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
103	Khám Nhi khoa (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
104	Khám Nhi khoa (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
105	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
106	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
107	Khám cấp cứu - Nhi - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
108	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
109	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
110	Khám Nhi khoa (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
111	Khám Da liễu [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
112	Khám Da liễu [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
113	Khám Da liễu [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
114	Khám Da liễu [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
115	Khám Da liễu [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
116	Khám Da liễu [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
117	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
118	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
119	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
120	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
121	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
122	Khám Nội tiết - Cơ xương khớp [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
123	Khám Ngoại chấn thương [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
124	Khám Ngoại chấn thương [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
125	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
126	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
127	Khám Ngoại thần kinh [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
128	Khám Ngoại thần kinh [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
129	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
130	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
131	Khám Ngoại tiết niệu [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
132	Khám Ngoại tiết niệu [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
133	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
134	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
135	Khám Ngoại tổng hợp [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
136	Khám Ngoại tổng hợp [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
137	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
138	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
139	Khám Ngoại chấn thương [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
140	Khám Ngoại chấn thương [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
141	Khám Ngoại thần kinh [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
142	Khám Ngoại thần kinh [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
143	Khám Ngoại tiết niệu [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
144	Khám Ngoại tiết niệu [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
145	Khám Ngoại tổng hợp [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
146	Khám Ngoại tổng hợp [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
147	Khám cấp cứu - Ngoại [BSĐK]	39.800	120.000	
148	Khám cấp cứu - Ngoại [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
149	Khám cấp cứu - Ngoại [CKII/ TS]	39.800	160.000	
150	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
151	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
152	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
153	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
154	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
155	Khám cấp cứu - Ngoại - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
156	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
157	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
158	Khám Ngoại tổng hợp (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
159	Khám Ngoại Ung bướu [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
160	Khám Ngoại Ung bướu [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
161	Khám Ngoại Ung bướu [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
162	Khám cấp cứu - Ung bướu [BSĐK]	39.800	120.000	
163	Khám cấp cứu - Ung bướu [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
164	Khám cấp cứu - Ung bướu [CKII/ TS]	39.800	160.000	
165	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
166	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
167	Khám Ngoại Ung bướu (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
168	Khám Phụ sản [CKI/ Ths]	39.800	100.000	230.000
169	Khám Phụ sản [CKII/ TS]	39.800	110.000	250.000
170	Khám Phụ sản [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	320.000	470.000
171	Khám Phụ sản [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	330.000	480.000
172	Khám Phụ sản [BSĐK]	39.800	90.000	230.000
173	Khám Phụ sản [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	300.000	460.000
174	Khám cấp cứu - Sản [BSĐK]	39.800	120.000	
175	Khám cấp cứu - Sản [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
176	Khám cấp cứu - Sản [CKII/ TS]	39.800	160.000	
177	Khám Phụ sản (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
178	Khám Phụ sản (Lần 2) [CKI/ ThS]	39.800	140.000	
179	Khám Phụ sản (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
180	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
181	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài [CKI/ ThS]	39.800	500.000	
182	Khám cấp cứu - Sản - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
183	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
184	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ ThS]	39.800	500.000	
185	Khám Phụ sản (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
186	Khám Phụ sản [Khám Thai] [BSĐK]	39.800	90.000	230.000
187	Khám Phụ sản [Khám Thai] [CKI/ Ths]	39.800	100.000	240.000
188	Khám Phụ sản [Khám Thai] [CKII/ TS]	39.800	110.000	250.000
189	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	300.000	
190	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	320.000	
191	Khám Phụ sản [Khám Thai] [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	330.000	
192	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [BSĐK]	39.800	90.000	220.000
193	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [CKI/ Ths]	39.800	100.000	230.000
194	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [CKII/ TS]	39.800	110.000	240.000
195	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	300.000	
196	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	320.000	
197	Khám Phụ sản [Khám Phụ khoa] [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	330.000	
198	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [CKII/ TS]	39.800	100.000	
199	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [CKI/ Ths]	39.800	90.000	
200	Khám Phụ khoa - Bệnh lý sản chậu [BSĐK]	39.800	80.000	
201	Khám Mắt [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
202	Khám Mắt [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
203	Khám Mắt [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
204	Khám Mắt [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
205	Khám Mắt [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
206	Khám Mắt [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
207	Khám cấp cứu - Mắt [BSĐK]	39.800	120.000	
208	Khám cấp cứu - Mắt [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
209	Khám cấp cứu - Mắt [CKII/ TS]	39.800	160.000	
210	Khám Mắt (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
211	Khám Mắt (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
212	Khám Mắt (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
213	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
214	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
215	Khám cấp cứu - Mắt - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
216	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
217	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
218	Khám Mắt (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
219	Khám Tai mũi họng [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
220	Khám Tai mũi họng [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
221	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
222	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
223	Khám Tai mũi họng [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
224	Khám Tai mũi họng [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
225	Khám cấp cứu - TMH [BSĐK]	39.800	120.000	
226	Khám cấp cứu - TMH [CKI/ Ths]	39.800	140.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
227	Khám cấp cứu - TMH [CKII/ TS]	39.800	160.000	
228	Khám Tai mũi họng (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
229	Khám Tai mũi họng (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
230	Khám Tai mũi họng (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
231	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
232	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
233	Khám cấp cứu - TMH - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
234	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
235	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
236	Khám Tai mũi họng (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
237	Khám Răng hàm mặt [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
238	Khám Răng hàm mặt [CKII/ TS]	39.800	100.000	240.000
239	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
240	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài] [CKII/ TS]	39.800	320.000	470.000
241	Khám Răng hàm mặt [BSĐK]	39.800	80.000	220.000
242	Khám Răng hàm mặt [Người nước ngoài] [BSĐK]	39.800	290.000	450.000
243	Khám cấp cứu - RHM [BSĐK]	39.800	120.000	
244	Khám cấp cứu - RHM [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
245	Khám cấp cứu - RHM [CKII/ TS]	39.800	160.000	
246	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) [BSĐK]	39.800	120.000	
247	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) [CKI/ Ths]	39.800	140.000	
248	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) [CKII/ TS]	39.800	160.000	
249	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
250	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
251	Khám cấp cứu - RHM - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
252	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài [BSĐK]	39.800	470.000	
253	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài [CKI/ Ths]	39.800	500.000	
254	Khám Răng hàm mặt (Lần 2) - Người nước ngoài [CKII/ TS]	39.800	550.000	
255	Khám Phục hồi chức năng [CKI/ Ths]	39.800	90.000	230.000
256	Khám Phục hồi chức năng [Người nước ngoài] [CKI/ Ths]	39.800	300.000	460.000
257	Khám và tư vấn dinh dưỡng [BSĐK]		80.000	
258	Khám và tư vấn dinh dưỡng (nội trú)		70.000	
	GÓI KHÁM SỨC KHỎE			
259	Gói khám tổng quát cao cấp (nữ độc thân)		24.500.000	
260	Gói khám tổng quát cao cấp (nữ độc thân) (ĐHY)		26.600.000	
261	Gói khám tổng quát cao cấp (nữ có gia đình)		26.800.000	
262	Gói khám tổng quát cao cấp (nữ có gia đình) (ĐHY)		28.900.000	
263	Gói khám tổng quát cao cấp (nam)		24.100.000	
264	Gói khám tổng quát cao cấp (nam) (ĐHY)		26.200.000	
265	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nữ độc thân < 60 tuổi)		9.300.000	
266	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nữ độc thân < 60 tuổi) (ĐHY)		9.900.000	
267	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nữ độc thân >= 60 tuổi)		9.900.000	
268	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nữ độc thân >= 60 tuổi) (ĐHY)		10.400.000	
269	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nữ có gia đình < 60 tuổi)		11.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
270	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nữ có gia đình < 60 tuổi) (ĐHY)		12.000.000	
271	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nữ có gia đình < 60 tuổi)		12.000.000	
272	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nữ có gia đình < 60 tuổi) (ĐHY)		12.600.000	
273	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nam < 60 tuổi)		8.800.000	
274	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nam < 60 tuổi) (ĐHY)		9.300.000	
275	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nam >= 60 tuổi)		9.300.000	
276	Gói khám tầm soát ung thư tổng quát (nam >= 60 tuổi) (ĐHY)		9.800.000	
277	Gói khám chuyên sâu (nữ độc thân < 50 tuổi)		8.200.000	
278	Gói khám chuyên sâu (nữ độc thân >= 50 tuổi)		8.600.000	
279	Gói khám chuyên sâu (nữ có gia đình < 50 tuổi)		9.400.000	
280	Gói khám chuyên sâu (nữ có gia đình >= 50 tuổi)		9.800.000	
281	Gói khám chuyên sâu (nam < 50 tuổi)		8.000.000	
282	Gói khám chuyên sâu (nam >= 50 tuổi)		8.400.000	
283	Gói khám tầm soát đột quy (cơ bản)		6.400.000	
284	Gói khám tầm soát đột quy (cơ bản)(ĐHY)		7.000.000	
285	Gói khám tầm soát đột quy (nâng cao)		7.300.000	
286	Gói khám tầm soát đột quy (nâng cao)(ĐHY)		7.900.000	
287	Gói khám ung thư đường tiêu hóa		6.100.000	
288	Gói khám tầm soát tim mạch cơ bản		4.700.000	
289	Gói khám tầm soát tim mạch chuyên sâu		9.900.000	
290	Gói khám tầm soát tim mạch chuyên sâu (ĐHY)		10.300.000	
	NGÂN HÀNG MÁU			
291	Máu toàn phần 30 ml	114.000	170.000	
292	Máu toàn phần 50 ml	165.000	250.000	
293	Máu toàn phần 100 ml	305.000	440.000	
294	Máu toàn phần 150 ml	440.000	650.000	
295	Máu toàn phần 200 ml	535.000	790.000	
296	Máu toàn phần 250 ml	678.000	1.000.000	
297	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	905.000	1.370.000	
298	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	888.000	1.330.000	
299	Máu toàn phần 350 ml	810.000	1.190.000	
300	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.037.000	1.540.000	
301	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.020.000	1.520.000	
302	Máu toàn phần 450 ml	926.000	1.340.000	
303	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.153.000	1.710.000	
304	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.136.000	1.670.000	
305	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	119.000	190.000	
306	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	170.000	260.000	
307	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	295.000	440.000	
308	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	425.000	630.000	
309	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	550.000	810.000	
310	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	675.000	1.010.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
311	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) [Mới]	902.000	1.250.000	
312	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	
313	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	
314	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	800.000	1.160.000	
315	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.027.000	1.530.000	
316	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.010.000	1.490.000	
317	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	906.000	1.310.000	
318	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.133.000	1.670.000	
319	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.116.000	1.630.000	
320	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	69.000	90.000	
321	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	100.000	150.000	
322	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000	240.000	
323	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000	280.000	
324	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000	440.000	
325	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	380.000	530.000	
326	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	607.000	890.000	
327	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	590.000	880.000	
328	Huyết tương đông lạnh 30 ml	59.000	80.000	
329	Huyết tương đông lạnh 50 ml	85.000	110.000	
330	Huyết tương đông lạnh 100 ml	135.000	180.000	
331	Huyết tương đông lạnh 150 ml	190.000	250.000	
332	Huyết tương đông lạnh 200 ml	250.000	340.000	
333	Huyết tương đông lạnh 250 ml	300.000	410.000	
334	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	527.000	760.000	
335	Huyết tương đông lạnh 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	510.000	740.000	
336	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	227.000	330.000	
337	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	454.000	690.000	
338	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	437.000	650.000	
339	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	256.000	350.000	
340	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	483.000	710.000	
341	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	466.000	680.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
342	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	285.000	390.000	
343	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	512.000	740.000	
344	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	495.000	720.000	
345	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	150.000	230.000	
346	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	377.000	570.000	
347	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	360.000	560.000	
348	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	310.000	460.000	
349	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	537.000	810.000	
350	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	520.000	790.000	
351	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	475.000	710.000	
352	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	702.000	1.050.000	
353	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	685.000	1.030.000	
354	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	595.000	870.000	
355	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	822.000	1.240.000	
356	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	805.000	1.200.000	
357	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	82.000	110.000	
358	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	309.000	480.000	
359	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	292.000	440.000	
360	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000	570.000	
361	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	604.000	920.000	
362	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	587.000	900.000	
363	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	675.000	1.010.000	
364	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000	1.350.000	
365	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	885.000	1.340.000	
366	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC)	357.000	540.000	
367	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	584.000	890.000	
368	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	567.000	870.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
369	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC)	715.000	1.050.000	
370	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	942.000	1.420.000	
371	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	925.000	1.380.000	
372	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.332.000	2.040.000	
373	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.315.000	2.000.000	
374	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	977.000	1.480.000	
375	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	960.000	1.440.000	
376	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	
377	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	
378	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	774.000	1.180.000	
379	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	757.000	1.160.000	
380	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) 250 ml		1.390.000	
381	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000	1.850.000	
382	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	1.199.000	1.830.000	
383	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)		1.920.000	
	CT-SCANNER			
384	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 1-32 dây với ĐHY Hà Nội		210.000	
385	Phí Hội chẩn chụp CLVT từ 64-128 dây với ĐHY Hà Nội		320.000	
386	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dây]	532.000	890.000	1.100.000
387	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	643.000	1.210.000	
388	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây- Đã bao gồm thuốc cản quang.]	643.000	1.790.000	2.000.000
389	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	643.000	1.210.000	
390	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	643.000	1.790.000	2.000.000
391	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	643.000	1.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
392	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	643.000	1.790.000	2.000.000
393	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
394	Chụp CLVT mạch máu não[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
395	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
396	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
397	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
398	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây- Chưa bao gồm thuốc cản quang.](Nội trú)	663.400	1.210.000	
399	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang.]	663.400	1.790.000	2.000.000
400	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
401	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
402	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
403	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
404	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
405	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
406	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
407	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
408	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
409	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
410	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
411	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
412	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
413	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
414	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dây-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
415	Chụp CLVT mạch máu não[từ 64-128 dây-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
416	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
417	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D[từ 64-128 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
418	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dây]	1.486.800	1.680.000	1.890.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
419	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
420	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
421	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
422	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
423	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
424	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
425	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
426	Chụp CLVT hốc mắt không có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
427	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
428	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
429	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
430	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
431	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
432	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
433	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
434	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
435	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
436	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản[64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
437	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
438	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
439	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
440	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
441	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
442	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
443	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành[64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
444	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
445	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dãy có thuốc -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
446	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 1-32 dây có thuốc -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
447	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy không thuốc[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
448	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
449	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
450	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) không thuốc [Từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
451	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
452	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)có thuốc[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
453	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không thuốc[từ 1-32 dây]	550.100	890.000	1.100.000
454	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
455	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
456	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
457	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc[từ 1-32 dây -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
458	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
459	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất - có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
460	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dây -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
461	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu - có thuốc[từ 1-32 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
462	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
463	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dây - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
464	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
465	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
466	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
467	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
468	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
469	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
470	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
471	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
472	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
473	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
474	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
475	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
476	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
477	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
478	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
479	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
480	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
481	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
482	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde[64-128 dãy] không thuốc	1.486.800	1.680.000	1.890.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
483	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo[64-128 dãy, Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
484	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo[64-128 dãy, Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
485	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
486	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu -có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
487	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
488	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
489	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy -Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
490	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
491	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
492	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
493	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	550.100	890.000	1.100.000
494	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
495	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
496	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
497	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
498	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
499	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy]	550.100	890.000	1.100.000
500	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
501	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
502	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.470.000	
503	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	663.400	1.210.000	
504	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 1-32 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	663.400	1.790.000	2.000.000
505	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
506	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
507	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
508	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
509	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
510	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
511	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
512	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
513	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
514	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
515	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
516	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy - Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
517	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy]	1.486.800	1.680.000	1.890.000
518	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
519	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
520	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy- Chưa bao gồm thuốc cản quang)(Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
521	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy- Đã bao gồm thuốc cản quang)	1.732.400	2.420.000	2.630.000
522	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Chưa bao gồm thuốc cản quang](Nội trú)	1.732.400	1.900.000	
523	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có thuốc cản quang[từ 64-128 dãy-Đã bao gồm thuốc cản quang]	1.732.400	2.420.000	2.630.000
	ĐIỆN CƠ			
524	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	460.000	
525	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	190.000	240.000
526	Ghi điện cơ kim[Nhi]	135.300	190.000	240.000
527	Ghi điện cơ	135.300	290.000	380.000
	ĐIỆN NÃO			
528	Điện não đồ thường quy[Nhi]	75.200	110.000	140.000
529	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	110.000	140.000
	ĐIỆN TIM			
530	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	80.000	
531	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	185.000	230.000	300.000
532	Nghiệm pháp atropin	215.800	320.000	410.000
533	Điện tim thường	39.900	80.000	110.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
	ĐO CHỨC NĂNG XƯƠNG			
534	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [1 vị trí]		200.000	260.000
535	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		300.000	400.000
	GIẢI PHẪU BỆNH LÝ			
536	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	276.000	390.000	500.000
537	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276.000	390.000	500.000
538	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276.000	390.000	500.000
539	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	587.000	830.000	1.040.000
540	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	276.000	390.000	500.000
541	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	170.000	240.000	320.000
542	Tế bào học dịch màng khớp	170.000	240.000	320.000
543	Tế bào học nước tiểu	170.000	240.000	320.000
544	Tế bào học đờm	170.000	240.000	320.000
545	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	170.000	240.000	320.000
546	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	350.000	490.000	
547	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	569.000	800.000	1.010.000
	HỒ HẤP KÝ			
548	Đo chức năng hô hấp	144.300	230.000	300.000
	HOLTER ĐIỆN TIM			
549	Holter điện tâm đồ	215.800	400.000	510.000
550	Holter huyết áp	215.800	420.000	550.000
551	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	390.000	500.000
	ĐO THÍNH LỰC			
552	Đo thính lực đơn âm		100.000	
553	Đo thính lực lời		100.000	
554	Đo thính lực trên ngưỡng		120.000	
555	Đo thính lực ở trường tự do		120.000	
	MRI			
556	Phí Hội chẩn chụp cộng hưởng từ (MRI) với ĐHY Hà Nội		420.000	
557	Chụp cộng hưởng từ sọ não [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
558	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
559	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
560	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
561	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	1.341.500	2.050.000	2.260.000
562	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
563	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
564	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
565	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
566	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	2.250.800	2.730.000	2.940.000
567	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
568	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
569	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
570	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2.250.800	2.730.000	2.940.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
571	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1.341.500	2.050.000	2.260.000
572	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
573	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) [không thuốc cản quang]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
574	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
575	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2.250.800	2.730.000	2.940.000
576	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
577	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
578	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
579	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
580	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
581	Chụp cộng hưởng từ thai nhi [không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
582	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
583	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
584	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
585	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
586	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
587	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
588	Chụp cộng hưởng từ khớp[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
589	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	2.250.800	2.730.000	2.940.000
590	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	2.250.800	2.730.000	2.940.000
591	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
592	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
593	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
594	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
595	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
596	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
597	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
598	Chụp cộng hưởng từ tim[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
599	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)[có thuốc cản quang]	2.250.800	2.730.000	2.940.000
600	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
601	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
602	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
603	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
604	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch[không thuốc]	1.341.500	2.050.000	2.260.000
605	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	2.250.800	2.730.000	2.940.000
	NỘI SOI			
606	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	370.000	
607	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	710.000	890.000
608	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	1.870.000	2.080.000
609	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	770.000	970.000
610	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.270.000	1.480.000
611	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.180.000	3.390.000
612	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	580.000	760.000
613	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	1.500.000	1.710.000
614	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.108.300	2.220.000	2.420.000
615	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.743.100	2.560.000	2.730.000
616	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết[Đã bao gồm chi phí Test HP]	493.800	640.000	830.000
617	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	460.000	600.000
618	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	420.000	550.000
619	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	480.000	630.000
620	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi]	321.400	460.000	600.000
621	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [Nhi]	1.601.900	1.960.000	2.170.000
622	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết[Nhi]	245.500	460.000	600.000
623	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật[NHi]	1.743.100	2.160.000	2.370.000
624	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	490.000	640.000
625	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Gây tê]	545.500	1.270.000	1.480.000
626	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	1.850.000	2.060.000
627	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	1.040.000	1.250.000
628	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây mê]	774.400	1.830.000	2.040.000
629	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê[Gây tê]	350.500	970.000	1.180.000
630	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	790.000	1.000.000
631	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	460.000	600.000
632	Nội soi tai mũi họng	116.100	460.000	600.000
633	Nội soi tai mũi họng (Nội soi tai)	116.100	230.000	290.000
634	Nội soi tai mũi họng (Nội soi mũi)	116.100	140.000	180.000
635	Nội soi tai mũi họng (Nội soi họng)	116.100	120.000	150.000
636	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	3.230.000	3.440.000
637	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị[Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	798.300	2.640.000	2.850.000
638	Helicobacter pylori Ag test nhanh[Dịch dạ dày]	171.100	180.000	230.000
	SIÊU ÂM			

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
639	Siêu âm đo độ mờ da gáy		210.000	270.000
640	Siêu âm 4D (Quý III)		180.000	230.000
641	Siêu âm đo độ mờ da gáy (đa thai)		370.000	470.000
642	Siêu âm 4D (Quý III) (đa thai)		300.000	390.000
643	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
644	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	150.000	
645	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	150.000	
646	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	150.000	
647	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	380.000	480.000
648	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	380.000	
649	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	286.300	410.000	
650	Siêu âm tim cấp cứu tại giường[NHI]	252.300	380.000	
651	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu[NHI]	252.300	380.000	
652	Siêu âm doppler xuyên sọ[NHI]	252.300	380.000	480.000
653	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi] (đa thai)	252.300	590.000	760.000
654	Siêu âm tim thai qua thành bụng [Nhi]	252.300	380.000	480.000
655	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700	180.000	
656	Siêu âm bán phần trước	241.500	360.000	
657	Siêu âm tuyến giáp	58.600	150.000	190.000
658	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	150.000	190.000
659	Siêu âm cơ phân mềm vùng cổ mặt	58.600	150.000	190.000
660	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	150.000	190.000
661	Siêu âm qua thóp	58.600	150.000	190.000
662	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
663	Siêu âm màng phổi	58.600	150.000	190.000
664	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	150.000	190.000
665	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	150.000	190.000
666	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	150.000	190.000
667	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	150.000	190.000
668	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
669	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
670	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	380.000	480.000
671	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	380.000	480.000
672	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
673	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)(bằng phương pháp Dexa) (đa thai)	89.300	410.000	530.000
674	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
675	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	380.000	480.000
676	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	150.000	190.000
677	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (đo chiều dài kênh cổ tử cung)	195.600	230.000	290.000
678	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	230.000	290.000
679	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	250.000	330.000
680	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	380.000	480.000
681	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)	58.600	240.000	320.000
682	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	150.000	190.000
683	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (đa thai)	58.600	240.000	320.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
684	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
685	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa - 4D	58.600	230.000	290.000
686	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	160.000	200.000
687	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (đa thai)	58.600	240.000	320.000
688	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D(đa thai)	58.600	410.000	530.000
689	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối - 4D	58.600	230.000	290.000
690	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	160.000	200.000
691	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300	380.000	480.000
692	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	150.000	190.000
693	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	150.000	190.000
694	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân trái]	252.300	380.000	480.000
695	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chân phải]	252.300	380.000	480.000
696	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300	380.000	480.000
697	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	380.000	480.000
698	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	150.000	190.000
699	Siêu âm Doppler tuyến vú[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
700	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	150.000	190.000
701	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
702	Siêu âm dương vật	58.600	150.000	190.000
703	Siêu âm Doppler dương vật[Bằng phương pháp DEXA]	89.300	230.000	290.000
704	Siêu âm tại giường	58.600	150.000	
	SOI CỔ TỬ CUNG			
705	Soi cổ tử cung	68.100	230.000	290.000
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
706	Đo thính lực		60.000	
707	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14		720.000	930.000
708	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	230.000	
709	Đo khúc xạ máy	12.700	50.000	
710	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	31.600	70.000	
	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC			
711	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		221.000	
712	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		796.000	
713	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		159.000	210.000
714	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
715	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		118.000	153.000
716	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		138.000	179.000
717	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		138.000	179.000
718	Định nhóm máu tại giường	42.100	61.000	
719	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	32.000	
720	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		32.000	
721	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	89.000	117.000
722	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	67.000	87.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
723	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	97.000	126.000
724	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	38.000	49.000
725	Định lượng D-Dimer		449.000	584.000
726	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	74.000	96.000
727	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	191.000	249.000
728	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	346.000	581.000	755.000
729	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	59.000	77.000
730	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	58.000	76.000
731	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	61.000	79.000
732	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	41.000	54.000
733	Tìm tế bào Hargraves	69.600	111.000	145.000
734	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	142.000	185.000
735	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	50.000	65.000
736	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
737	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	67.000	87.000
738	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	42.100	68.000	89.000
739	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	356.000	463.000
740	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	42.100	69.000	90.000
741	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	49.000	
742	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	49.000	
743	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	80.000	
744	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	57.000	74.000
745	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	33.500	55.000	71.000
746	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	186.600	298.000	387.000
747	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
748	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	140.000	182.000
749	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		127.000	165.000
750	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	139.000	181.000
751	Điện di huyết sắc tố	366.000	624.000	811.000
752	Rút máu để điều trị		420.000	
	XÉT NGHIỆM KHÁC			
753	HPV định Type (16, 18 và 14 type nguy cơ cao)		480.000	
754	Trisure (Nipt sàng lọc không xâm lấn)		6.910.000	
755	Oncosure (tầm soát 17 gene ung thư)		8.740.000	
756	XN tầm soát ung thư vú BRCA1, BRCA2		5.090.000	
757	Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh) (Isolabo)		530.000	
758	G6PD - TSH(Isolabo)		440.000	
759	Double test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	
760	Triple Test (AutoDelfia) (Isolabo)		700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
761	NIPT 3+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		4.120.000	
762	NIPT 26+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		6.840.000	
763	NIPT 112+ (NIPT CE-IVD) (Isolabo)		11.800.000	
764	SL Tiền Sản Giật (PLGF) (AutoDelfia L.C 6.0) (Isolabo)		1.590.000	
765	HBV DNA (định lượng) (Isolabo)		810.000	
766	Xét nghiệm GBS - Group B Streptococcus - Real time PCR (Isolabo)		700.000	
767	Rubella (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
768	Cytomegalovirus (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
769	Toxoplasma (Realtime-PCR) (Isolabo)		1.930.000	
770	Parvovirus B19 PCR (Isolabo)		1.170.000	
771	Epstein Barr PCR (Isolabo)		1.170.000	
772	HSV PCR (Isolabo)		1.170.000	
773	Chlamydia PCR (Isolabo)		1.170.000	
774	Neisseria gonorrhoeae PCR (Bệnh lậu) (Isolabo)		700.000	
775	HPV ĐỊNH 14 TYPE (Isolabo)		670.000	
776	Liquit-Prep (Isolabo)		620.000	
777	QF - PCR (GAI NHAU) (Isolabo)		4.120.000	
778	QF - PCR (MÁU / ỔI) (Isolabo)		2.740.000	
779	KARYOTYPE (GAI NHAU) (Isolabo)		4.250.000	
780	KARYOTYPE (MÁU) (Isolabo)		1.530.000	
781	KARYOTYPE (ỔI) (Isolabo)		3.960.000	
782	PRENATAL BoB's (Isolabo)		12.220.000	
783	THALASSEMIA Máu (Isolabo)		2.900.000	
784	THALASSEMIA Ổi (Isolabo)		3.050.000	
785	Teo cơ tuỷ (SMA) (Isolabo)		4.480.000	
786	Loạn dưỡng cơ Duchenne (Isolabo)		7.290.000	
787	HC DiGeorge (Isolabo)		7.290.000	
788	Vi mất đoạn nhiễm sắc thể (Microdeletion) (Isolabo)		7.290.000	
789	AZF (vi mất đoạn NST Y) (Isolabo)		3.350.000	
790	SRY (yếu tố biệt hóa tinh hoàn) (Isolabo)		2.360.000	
791	Bộ FII/FV/MTHFR (Isolabo)		6.540.000	
792	Đột biến gen FR3 (Isolabo)		6.540.000	
793	24 NST thai sảy (Isolabo)		11.680.000	
794	Array CGH (Isolabo)		13.300.000	
795	AMH (Tự động) (Isolabo)		1.260.000	
796	Rubella IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
797	Toxoplasma IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
798	CMV IgG+IgM (Cobas E601) (Isolabo)		610.000	
799	HE4 (Isolabo)		690.000	
800	Anti Phospholipid IgG + IgM (Isolabo)		880.000	
801	Chlamydia IgG (Cobas E601) (Isolabo)		700.000	
802	Chlamydia IgM (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
803	H.Pylori IgM+IgG (Cobas E601) (Isolabo)		490.000	
804	Measles IgG + IgM (Isolabo)		1.280.000	
805	Anti B2-GPI IgG+IgM (Isolabo)		3.170.000	
806	Anti Cardiolipin IgG + IgM (Isolabo)		880.000	
807	Anti GAD (Isolabo)		490.000	
808	Anti TPO (Isolabo)		440.000	
809	Herpes simplex IgG + IgM (Isolabo)		1.340.000	
810	Testosterol (ng/ml) (Cobas E601) (Isolabo)		300.000	
811	SHBG (Isolabo)		450.000	
812	LH (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
813	FSH (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
814	Estradiol (E2) (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
815	Progesterol (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
816	Prolactin (Cobas E601) (Isolabo)		280.000	
817	Điện di Hb (phương pháp mao quản) (Isolabo)		770.000	
818	Double test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
819	Triple Test (Immulite 2000 XPi) (Isolabo)		640.000	
820	NIPT 9.5 (Xét nghiệm tiền sinh không xâm lấn cho tất cả thai phụ)		4.850.000	
821	GEN Mẹ&Bé (Gói Couple) [Dùng cho cả vợ và chồng]		8.130.000	
822	GEN Mẹ&Bé (Gói Single) [Dùng cho vợ hoặc chồng]		5.220.000	
823	RUBELLA IgM		300.000	
824	RUBELLA IgG		300.000	
825	CMV IgM		340.000	
826	CMV IgG		340.000	
827	DOUBLE TEST		610.000	
828	TRIPLE TEST		610.000	
829	Toxoplasmosis IgM		370.000	
830	Toxoplasmosis IgG		370.000	
831	Trisure Carrier (Gen)		3.740.000	
832	Pinkcare (Gen)		3.970.000	
833	Mencare (Gen)		3.970.000	
834	Trisure Procure (Gen)		11.760.000	
XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH				
835	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)		910.000	1.120.000
836	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	280.500	315.000	554.000
837	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	336.000	
838	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	95.300	174.000	227.000
839	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	89.700	153.000	200.000
840	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	144.200	237.000	309.000
841	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	222.000	288.000
842	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	156.200	260.000	338.000
843	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	139.200	232.000	301.000
844	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	89.700	183.000	237.000
845	Định lượng Cortisol[máu]	95.300	164.000	213.000
846	Định lượng Cyfra 21- 1	100.900	218.000	284.000
847	Định lượng Ferritin	84.100	129.000	168.000
848	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	125.000	163.000
849	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	67.300	103.000	133.000
850	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	67.300	103.000	133.000
851	Định lượng Insulin[máu]	84.100	147.000	191.000
852	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	424.700	599.000	778.000
853	Định lượng Pro-calcitonin(Máu)	414.700	708.000	918.000
854	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	89.700	263.000	
855	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	95.300	183.000	237.000
856	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	67.300	117.000	151.000
857	Định lượng T4 (Thyroxine)	67.300	117.000	151.000
858	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	165.000	
859	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [máu]	61.700	114.000	149.000
860	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng[Định tính]	41.700	111.000	145.000
861	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	122.000	159.000
862	HBsAb định lượng	126.400	196.000	255.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
863	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	151.000	196.000
864	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	219.000	286.000
865	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	162.000	
	XÉT NGHIỆM SINH HOÁ			
866	Định tính beta hCG (test nhanh)		37.000	48.000
867	Xét nghiệm sàng lọc và định tính năm loại ma túy (niệu)		347.000	450.000
868	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu		127.000	165.000
869	Xét nghiệm Khí máu		339.000	441.000
870	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) [Kẽm]		173.000	
871	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	42.000	55.000
872	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén(lúc đói)	166.200	303.000	395.000
873	Định lượng vitamin B12	76.500	127.000	
874	Định lượng Acid Uric [máu]*	22.400	49.000	64.000
875	Định lượng Albumin[máu]	22.400	49.000	64.000
876	Đo hoạt độ Amylase[máu]	22.400	49.000	64.000
877	Định lượng Amoniac (NH3)[máu]	78.500	139.000	181.000
878	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]*	22.400	49.000	64.000
879	Đo hoạt độ AST (GOT)[máu]	22.400	49.000	64.000
880	Định lượng Bilirubin trực tiếp[máu]	22.400	49.000	64.000
881	Định lượng Bilirubin toàn phần[máu]	22.400	49.000	64.000
882	Định lượng Calci toàn phần[máu]	13.400	25.000	33.000
883	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]*	28.000	56.000	72.000
884	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	28.000	58.000	76.000
885	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	39.200	67.000	87.000
886	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	56.100	96.000	124.000
887	Định lượng Creatinin [máu]*	22.400	49.000	64.000
888	Điện giải đồ (Na, K, Cl)[máu]	30.200	79.000	103.000
889	Định lượng Ethanol (cồn)[máu]	33.600	101.000	131.000
890	Định lượng Estradiol[máu]	84.100	143.000	186.000
891	Định lượng Folate [Máu]	89.700	173.000	
892	Định lượng Glucose [máu]*	22.400	49.000	64.000
893	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)[máu]	20.000	37.000	48.000
894	Định lượng HbA1c[máu]	105.300	165.000	214.000
895	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	28.000	44.000	58.000
896	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	125.000	163.000
897	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	55.000	71.000
898	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	28.000	67.000	87.000
899	Định lượng Phospho [máu]	22.400	46.000	60.000
900	Định lượng Prolactin	78.500	135.000	176.000
901	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	49.000	64.000
902	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	125.000	163.000
903	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	246.400	290.000	377.000
904	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200	86.000	112.000
905	Định lượng Sắt [máu]	33.600	68.000	
906	Định lượng Testosterol [máu]	97.500	146.000	190.000
907	Định lượng Triglycerid [máu]*	28.000	44.000	58.000
908	Định lượng Urê [máu]*	22.400	49.000	64.000
909	Điện giải niệu (Na, K, Cl)		44.000	58.000
910	Đo hoạt độ Amylase [niệu]		67.000	
911	Định lượng Glucose[niệu]	14.400	38.000	49.000
912	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	44.800	100.000	130.000
913	Định lượng Protein[niệu]	14.400	24.000	32.000
914	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	62.000	81.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
915	Glucose (dịch não tủy)	13.400	32.000	41.000
916	Định lượng Protein[dịch não tủy]	11.200	27.000	36.000
917	Đo hoạt độ Amylase[dịch]		42.000	
918	Định lượng Glucose[dịch]	13.400	26.000	35.000
919	Định lượng Protein[dịch]	22.400	35.000	45.000
920	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	23.000	30.000
921	Định lượng CRP	56.100	87.000	113.000
922	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	295.000	750.000	
923	Định lượng Mg [Máu]	32.800	68.000	
	XÉT NGHIỆM VI SINH			
924	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2 - TEST Hàn Quốc)(gộp 2 bệnh phẩm)		162.000	
925	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2 - TEST Hàn Quốc)(gộp 3 bệnh phẩm)		116.000	
926	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/ test của Nhật)(gộp 2 bệnh phẩm)		173.000	
927	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/test của Nhật)(gộp 3 bệnh phẩm)		127.000	
928	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2 - TEST Hàn Quốc)		300.000	
929	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2 - TEST NHẬT)		323.000	
930	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/ Panbio TM Covid-19)		139.000	
931	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/ Panbio TM Covid-19)(gộp 2 bệnh phẩm)		116.000	
932	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/ Panbio TM Covid-19)(gộp 3 bệnh phẩm)		92.000	
933	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/Test Genbody Covid-19 Ag) (mẫu đơn)		226.000	
934	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/Test Genbody Covid-19 Ag) (gộp 2 bệnh phẩm)		116.000	
935	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/Test Genbody Covid-19 Ag) (gộp 3 bệnh phẩm)		92.000	
936	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/test của Đức)		139.000	
937	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/test của Đức)(gộp 2 bệnh phẩm)		116.000	
938	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/test của Đức)(gộp 3 bệnh phẩm)		92.000	
939	Virus test nhanh (Phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2/ test của Đức)(gộp 2 bệnh phẩm)(khoảng cách dưới 5km)		185.000	
940	Coronavirus Real-time PCR (mẫu gộp 2 bệnh phẩm) (khoảng cách dưới 5km)		670.000	
941	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	101.000	
942	Tìm tế bào Hargraves	69.600	102.000	
943	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
944	Vi khuẩn test nhanh	261.000	365.000	475.000
945	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	416.000	541.000
946	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động(Bệnh phẩm máu)		468.000	
947	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202.000	347.000	
948	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	202.000	347.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
949	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	191.000	280.000	364.000
950	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	104.000	135.000
951	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370.000	624.000	
952	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	104.000	135.000
953	Chlamydia test nhanh	78.300	111.000	145.000
954	Helicobacter pylori Ab test nhanh		84.000	471.000
955	Salmonella Widal	194.700	312.000	405.000
956	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	65.000	85.000
957	Treponema pallidum RPR định tính	261.000	365.000	475.000
958	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [Định lượng]	194.700	272.000	
959	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[định tính]	58.600	81.000	
960	HBsAg test nhanh	58.600	82.000	106.000
961	HBsAb test nhanh	65.200	92.000	120.000
962	HBeAg test nhanh	65.200	92.000	120.000
963	HBV đo tải lượng Real-time PCR	678.000	1.143.000	
964	HBV genotype Real-time PCR	1.578.000	2.444.000	
965	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.128.000	1.735.000	
966	HCV Ab test nhanh	58.600	82.000	106.000
967	HCV đo tải lượng Real-time PCR	838.000	1.444.000	
968	HCV genotype Real-time PCR	1.578.000	2.444.000	
969	HAV Ab test nhanh	130.500	156.000	204.000
970	HEV Ab test nhanh	130.500	187.000	243.000
971	HIV Ab test nhanh	58.600	81.000	105.000
972	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	200.000	259.000
973	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	200.000	259.000
974	HPV Real-time PCR	390.000	580.000	
975	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	229.000	
976	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	59.000	
977	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	101.000	
978	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	65.000	
979	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	65.000	
980	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	65.000	85.000
981	Trứng giun soi tập trung	45.500	65.000	85.000
982	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	65.000	
983	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
984	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
985	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		272.000	
986	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	184.000	312.000	405.000
987	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	65.000	
988	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
989	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	49.000	
990	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321.000	460.000	
991	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
992	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		460.000	
993	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	306.000	520.000	676.000
994	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		460.000	
995	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
996	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
997	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	65.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
998	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
999	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	65.000	
1000	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	65.000	
1001	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	65.000	
1002	Vi nấm soi tươi	45.500	65.000	85.000
1003	Vi nấm nhuộm soi	45.500	65.000	85.000
	XQUANG			
1004	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1005	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1006	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1007	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1008	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1009	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1010	Chụp Xquang Blondeau + Hirtz [số hóa 2 phim]	105.300	240.000	320.000
1011	Chụp Xquang Hirtz[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1012	Chụp Xquang hàm chéch một bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1013	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1014	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1015	Chụp Xquang Chausse III[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1016	Chụp Xquang Schuller[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1017	Chụp Xquang Stenvers[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1018	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1019	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)[1 phim]	23.700	90.000	110.000
1020	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
1021	Chụp Xquang răng toàn cảnh[1 phim]	73.300	100.000	130.000
1022	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)[1 phim]	73.300	100.000	130.000
1023	Chụp Xquang môm trám[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1024	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1025	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1026	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế[số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
1027	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1030	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1031	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1032	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1033	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1034	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1035	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	210.000	270.000
1036	Chụp Xquang khung chậu thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1037	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
1038	Chụp Xquang khớp vai thẳng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1039	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1040	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1041	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1042	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1043	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1044	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1045	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1046	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
1047	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1048	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1049	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1050	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][Tur thể đứng]	105.300	170.000	220.000
1051	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][Tur thể nằm]	105.300	170.000	220.000
1052	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1053	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1054	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1055	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	150.000	190.000
1056	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1057	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1058	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1059	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1060	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1061	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn[số hóa 1 phim]	73.300	130.000	170.000
1062	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	440.000
1063	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tur thể đứng]	73.300	130.000	170.000
1064	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[số hóa 1 phim][Tur thể nằm]	73.300	130.000	
1065	Chụp Xquang tuyến vú (2 bên)	97.200	150.000	
1066	Chụp Xquang tuyến vú [Gửi khối A]		150.000	
1067	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[số hóa 2 phim]	105.300	170.000	220.000
1068	Chụp Xquang thực quản dạ dày[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	340.000	430.000
1069	Chụp Xquang ruột non[có uống thuốc cản quang số hóa]	264.800	380.000	490.000
1070	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]	304.800	800.000	1.010.000
1071	Chụp Xquang đường mật qua Kehr[Chưa bao gồm thuốc cản quang]	280.800	830.000	1.040.000
1072	Chụp Xquang đường dò	446.800	630.000	820.000
1073	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451.800	610.000	790.000

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1074	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	830.000	1.040.000
1075	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng[có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	649.800	1.060.000	1.270.000
1076	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng[số hóa]	604.800	980.000	1.190.000
1077	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	770.000	980.000
1078	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246.800	350.000	440.000
	TIÊU THỦ THUẬT			
1079	Rửa bàng quang[Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	250.000	
1080	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
1081	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
1082	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
1083	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	1.340.000	
1084	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	240.000	
1085	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	240.000	
1086	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	360.000	
1087	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút]	196.900	280.000	
1088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	910.000	
1089	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	340.000	
	THỦ THUẬT CAN THIỆP TIM MẠCH			
1090	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].		13.650.000	
1091	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền		12.080.000	
1092	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]		18.380.000	
1093	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc]		18.380.000	
1094	Chụp động mạch vành		12.080.000	
1095	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ]		18.380.000	
1096	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành[Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ]		18.380.000	
1097	Đặt máy tạo nhịp phá rung [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung].		13.650.000	
1098	Chụp, nong động mạch và đặt stent [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.]		18.380.000	
	THỦ THUẬT CSSK TẠI NHÀ			

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1099	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
1100	Khám bệnh tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		440.000	
1101	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
1102	Khám bệnh tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5 -10 km)		530.000	
1103	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1104	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		130.000	
1105	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1106	Tắm bé và chăm sóc rốn tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10 km)		210.000	
1107	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1108	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1109	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1110	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1111	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1112	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
1113	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
1114	Massage thông tuyến sữa cho mẹ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1115	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1116	Bơm rửa lệ đạo (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1117	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		190.000	
1118	Bơm rửa lệ đạo (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		210.000	
1119	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1120	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1121	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
1122	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
1123	Khí dung mũi họng(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1124	Khí dung mũi họng (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1125	Khí dung mũi họng(ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1126	Khí dung mũi họng (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
1127	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1128	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản)(trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1129	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1130	Thở khí dung (Khí dung thuốc giãn phế quản) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1131	Thông bàng quang/rửa bàng quang(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1132	Thông bàng quang/rửa bàng quang (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1133	Thông bàng quang/rửa bàng quang (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		500.000	
1134	Thông bàng quang/rửa bàng quang(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		530.000	
1135	Đặt ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1136	Đặt ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1137	Đặt ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		290.000	
1138	Đặt ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		320.000	
1139	Cho ăn qua ống thông dạ dày(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1140	Cho ăn qua ống thông dạ dày (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1141	Cho ăn qua ống thông dạ dày (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
1142	Cho ăn qua ống thông dạ dày(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
1143	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1144	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1145	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		140.000	
1146	Tiêm tĩnh mạch, tiêm trong da, tiêm bắp, tiêm dưới da(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		160.000	
1147	Truyền dịch 1 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1148	Truyền dịch 1 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1149	Truyền dịch 1 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
1150	Truyền dịch 1 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1151	Truyền dịch 2 chai(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		360.000	
1152	Truyền dịch 2 chai (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		380.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1153	Truyền dịch 2 chai (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		510.000	
1154	Truyền dịch 2 chai(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		540.000	
1155	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1156	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1157	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		250.000	
1158	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		270.000	
1159	Cắt chỉ vết mổ(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1160	Cắt chỉ vết mổ (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1161	Cắt chỉ vết mổ (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		180.000	
1162	Cắt chỉ vết mổ(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		200.000	
1163	Tháo bột các loại(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		220.000	
1164	Tháo bột các loại (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		240.000	
1165	Tháo bột các loại (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		270.000	
1166	Tháo bột các loại(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		290.000	
1167	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		80.000	
1168	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		110.000	
1169	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		150.000	
1170	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		170.000	
1171	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		110.000	
1172	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		130.000	
1173	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		160.000	
1174	Phí lấy mẫu xét nghiệm và trả kết quả gián tiếp (zalo, email,...)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		180.000	
1175	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		20.000	
1176	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		30.000	
1177	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		30.000	
1178	Phí trả kết quả, đơn thuốc bằng giấy tại nhà(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		40.000	
1179	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.050.000	
1180	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.070.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1181	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		1.420.000	
1182	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		1.440.000	
1183	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		230.000	
1184	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		250.000	
1185	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu) (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		300.000	
1186	Băng bó, cầm máu (vết thương chảy máu)(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		330.000	
1187	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1188	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
1189	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		420.000	
1190	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		440.000	
1191	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		210.000	
1192	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		230.000	
1193	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		260.000	
1194	Tập PHCN cho bệnh nhân sau chấn thương(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		280.000	
1195	Tập PHCN chung(trong giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		320.000	
1196	Tập PHCN chung (trong giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		340.000	
1197	Tập PHCN chung (ngoài giờ làm việc, khoảng cách dưới 5km)		370.000	
1198	Tập PHCN chung(ngoài giờ làm việc, khoảng cách từ 5-10km)		390.000	
	THỦ THUẬT HỒI SỨC-CẤP CỨU			
1199	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1200	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1201	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1202	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1203	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1204	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1205	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	1.070.000	
1206	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	250.000	
	THỦ THUẬT KHÁC			
1207	Xô lỗ tai		90.000	
1208	Dịch vụ yêu cầu đón bé khi sinh		580.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1209	Nhân viên y tế khoa Nhi đón bé khi sinh		290.000	
1210	Gội đầu khô		70.000	
1211	Xông hơi cho sản phụ sau sinh		120.000	
1212	Phí phụ thu ngày giường tại khu vực cách ly người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		180.000	
1213	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC		3.470.000	
1214	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC		3.470.000	
1215	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 05cm]		950.000	
1216	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy siêu âm [1 liều; kim 10cm]		1.000.000	
1217	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 05cm]		950.000	
1218	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh/ thân thần kinh bằng máy dò thần kinh [1 liều dưới hướng dẫn siêu âm; kim 10cm]		1.000.000	
1219	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [1 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		1.580.000	
1220	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter [2 bên dưới hướng dẫn siêu âm]		2.050.000	
	THỦ THUẬT MẮT			
1221	Cắt chỉ khâu da mi (Thẩm mỹ)		230.000	
1222	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	90.000	
1223	Soi đáy mắt cấp cứu[NHI]	60.000	90.000	
1224	Rạch áp xe túi lệ[NHI]	218.500	390.000	
1225	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây mê)][NHI]	727.900	1.410.000	
1226	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt (gây tê)][NHI]	99.400	190.000	
1227	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây mê)][NHI]	946.900	1.420.000	
1228	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt (gây tê)][NHI]	359.500	570.000	
1229	Cắt bỏ chớp có bọc [Nhi]	85.500	240.000	
1230	Cắt chỉ khâu giác mạc[NHI -Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1231	Tiêm dưới kết mạc[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1232	Tiêm cạnh nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1233	Tiêm hậu nhãn cầu[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1234	Bơm thông lệ đạo[NHI]	105.800	160.000	
1235	Lấy calci đông dưới kết mạc [nhi]	40.900	80.000	
1236	Cắt chỉ khâu kết mạc[NHI - Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	60.000	
1237	Đốt lông xiêu[NHI]	53.600	90.000	
1238	Bơm rửa lệ đạo[NHI]	41.200	70.000	
1239	Chích chớp, lệ, chích áp xe mi, kết mạc [Nhi]	85.500	200.000	
1240	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi[NHI]	40.900	90.000	
1241	Rửa cùng đồ[NHI]	48.300	60.000	
1242	Soi đáy mắt trực tiếp[NHI]	60.000	90.000	
1243	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương[NHI]	60.000	90.000	
1244	Soi góc tiền phòng[NHI]	60.000	90.000	
1245	Cắt chỉ khâu da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	40.300	110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1246	Lấy dị vật kết mạc[NHI]	71.500	110.000	
1247	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400	640.000	
1248	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	640.000	
1249	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1250	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	90.000	
1251	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	130.000	
1252	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	245.100	500.000	
1253	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây mê)]	727.900	1.410.000	
1254	Lấy dị vật giác mạc sâu[nông, một mắt (gây tê)]	99.400	250.000	
1255	Lấy dị vật giác mạc sâu[một mắt (gây tê)]	359.500	570.000	
1256	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	190.000	
1257	Cắt chỉ khâu giác mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	110.000	
1258	Tiêm dưới kết mạc[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1259	Tiêm cạnh nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1260	Tiêm hậu nhãn cầu[Chưa bao gồm thuốc]	55.000	110.000	
1261	Bơm thông lệ đạo[hai mắt]	105.800	160.000	
1262	Bơm thông lệ đạo[một mắt]	65.100	150.000	
1263	Lấy dị vật kết mạc	71.500	120.000	
1264	Lấy calci kết mạc	40.900	80.000	
1265	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	80.000	
1266	Cắt chỉ khâu kết mạc[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	40.300	260.000	
1267	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	110.000	
1268	Bơm rửa lệ đạo	41.200	70.000	
1269	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	85.500	190.000	
1270	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	90.000	
1271	Rửa cùng đồ	48.300	60.000	
1272	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344.200	540.000	
1273	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400	130.000	
1274	Bóc giả mạc	99.400	130.000	
1275	Rạch áp xe mi	218.500	430.000	
1276	Rạch áp xe túi lệ	218.500	470.000	
1277	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	90.000	
1278	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	90.000	
1279	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	120.000	
1280	Soi góc tiền phòng	60.000	90.000	
1281	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	140.000	
1282	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	50.000	
1283	Test phát hiện khô mắt	46.400	50.000	
1284	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	190.000	
1285	Đo thị trường chu biên [Gửi khối A]		40.000	
1286	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	110.000	
1287	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	230.000	
	THỦ THUẬT NGOẠI KHOA			
1288	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [xương chi]		190.000	
1289	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn tay]		250.000	
1290	Nẹp bột các loại, không nắn [Cánh bàn tay]		330.000	
1291	Nẹp bột các loại, không nắn [Cẳng bàn chân]		360.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1292	Nẹp bột các loại, không nắn [Đùi bàn chân]		640.000	
1293	Mở khí quản thường quy	759.800	4.100.000	
1294	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	850.000	
1295	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	850.000	
1296	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300	350.000	
1297	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	120.000	
1298	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vẹo	405.500	710.000	
1299	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	570.000	
1300	Thông bàng quang	101.800	160.000	
1301	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ]	685.500	870.000	
1302	Thụt tháo	92.400	120.000	
1303	Thụt giữ	92.400	140.000	
1304	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	640.000	
1305	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm [Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1306	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	920.000	
1307	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1308	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.900.000	
1309	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500	960.000	
1310	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	3.680.000	
1311	Nội soi niệu quản chẩn đoán [Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1312	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	1.300.000	
1313	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	1.300.000	
1314	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	1.220.000	
1315	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	194.700	710.000	
1316	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	2.550.000	
1317	Rửa bàng quang lấy máu cục [Chưa bao gồm hóa chất.]	230.500	290.000	
1318	Đặt ống thông hậu môn	92.400	140.000	
1319	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800	3.810.000	
1320	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe [Chưa bao gồm ống thông]	659.900	2.730.000	
1321	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	330.000	
1322	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	810.000	
1323	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	140.000	
1324	Thụt tháo phân	92.400	140.000	
1325	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire]	2.125.300	2.540.000	
1326	Mở thông bàng quang trên xương mu [Nhi]	405.500	630.000	
1327	Rửa bàng quang lấy máu cục [Nhi] [Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	330.000	
1328	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [Nhi]	153.700	250.000	
1329	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) [NHI - Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1330	Nội soi niệu quản chẩn đoán [NHI - Chưa bao gồm Sonde JJ]	975.300	1.910.000	
1331	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài <10cm]	194.700	370.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1332	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương nông dài $\geq 10\text{cm}$]	269.500	450.000	
1333	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài $< 10\text{cm}$]	289.500	470.000	
1334	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Nhi] [Vết thương sâu dài $\geq 10\text{cm}$]	354.200	540.000	
1335	Chọc áp xe gan qua siêu âm [Nhi]	171.900	330.000	
1336	Tháo lông bằng bơm khí/nước[NHI]	169.500	3.810.000	
1337	Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi]	218.500	700.000	
1338	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi]	289.500	360.000	
1339	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	194.700	270.000	
1340	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[tổn thương nông - Nhi]	269.500	890.000	
1341	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm[tổn thương sâu Nhi]	354.200	680.000	
1342	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Cắt chỉ, áp dụng bệnh nhân ngoại trú- Nhi]	40.300	70.000	
1343	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$ - Nhi]	64.300	120.000	
1344	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông - Nhi]	194.700	510.000	
1345	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu - Nhi]	289.500	550.000	
1346	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.330.000	
1347	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	900.000	
1348	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	1.080.000	
1349	Nắn, bó bột cột sống [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1350	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền][Nhi]	342.000	740.000	
1351	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	560.000	
1352	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bột liền][NHI]	372.700	500.000	
1353	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1354	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.370.000	
1355	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền][NHI]	434.600	1.380.000	
1356	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1357	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền][NHI]	372.700	480.000	
1358	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.070.000	
1359	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [Nhi]	372.700	950.000	
1360	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	1.520.000	
1361	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1362	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles[NHI]	372.700	530.000	
1363	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền][Nhi]	257.000	400.000	
1364	Nắn, bó bột trật khớp háng[bột liền][NHI]	667.000	1.850.000	
1365	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền][NHI]	282.000	430.000	
1366	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1367	Nắn, bó bột gãy xương chậu [Nhi]	659.600	910.000	
1368	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi[bột liền][NHI]	659.600	890.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1369	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền][NHI]	667.000	1.640.000	
1370	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền][NHI]	659.600	890.000	
1371	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè[NHI]	167.000	280.000	
1372	Nắn, bó bột trật khớp gối[bột liền][NHI]	282.000	440.000	
1373	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	490.000	
1374	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1375	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền][NHI]	372.700	620.000	
1376	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền][NHI]	372.700	540.000	
1377	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1378	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền][NHI]	372.700	530.000	
1379	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền][NHI]	257.000	470.000	
1380	Nắn, bó bột gãy xương gót [Nhi]	167.000	300.000	
1381	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền][NHI]	257.000	410.000	
1382	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền][NHI]	434.600	630.000	
1383	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền][NHI]	434.600	610.000	
1384	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[NHI]	282.000	440.000	
1385	Chích rạch áp xe nhỏ[Nhi]	218.500	1.790.000	
1386	Chích rạch áp xe nhỏ [Tiểu phẫu - Áp xe < 3 cm]		1.050.000	
1387	Chích hạch viêm mũ [Nhi]	218.500	710.000	
1388	Tháo bột các loại [Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú - Nhi]	61.400	120.000	
1389	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	440.000	
1390	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc	279.500	360.000	
1391	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1392	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1393	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	850.000	
1394	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhâ	279.500	360.000	
1395	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	260.000	
1396	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	540.000	
1397	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	360.000	
1398	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	240.000	
1399	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	170.000	
1400	Gây mê khác	761.000	1.270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1401	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	650.000	
1402	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản		110.000	
1403	Dẫn lưu đài bề thận qua da[Chưa bao gồm sonde]	950.500	1.390.000	
1404	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.120.000	
1405	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	2.780.000	
1406	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	2.010.000	
1407	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (Chưa bao gồm hóa chất.)	230.500	290.000	
1408	Nong niệu đạo	273.500	530.000	
1409	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann[Bột liền]	257.000	390.000	
1410	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [Bột liền]	659.600	890.000	
1411	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [Bột liền]	372.700	640.000	
1412	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [Bột liền]	372.700	640.000	
1413	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi[bột liền]	659.600	1.330.000	
1414	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi[bột liền]	659.600	1.070.000	
1415	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [Bột liền]	749.600	1.020.000	
1416	Bột Corset Minerve,Cravate [Bột liền]	659.600	890.000	
1417	Nắn, bó bột cột sống [Bột liền]	659.600	890.000	
1418	Nắn, bó bột trật khớp vai [Bột liền]	342.000	640.000	
1419	Nắn, bó bột gãy xương đòn [Bột liền]	434.600	640.000	
1420	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	460.000	
1421	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	510.000	
1422	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[bột liền]	372.700	620.000	
1423	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[bột liền]	434.600	1.370.000	
1424	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [Bột liền]	434.600	640.000	
1425	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay[bột liền]	372.700	480.000	
1426	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [Bột liền]	372.700	570.000	
1427	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	1.070.000	
1428	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	1.030.000	
1429	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[bột liền]	372.700	540.000	
1430	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[bột liền]	372.700	640.000	
1431	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [Bột liền]	372.700	640.000	
1432	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột liền]	257.000	400.000	
1433	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bột liền]	749.600	1.020.000	
1434	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [Bột liền]	282.000	450.000	
1435	Nắn, bó bột gãy mâm chày[bột liền]	372.700	470.000	
1436	Nắn, bó bột gãy xương chậu[bột liền]	659.600	1.410.000	
1437	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	659.600	1.410.000	
1438	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bột liền]	659.600	900.000	
1439	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	280.000	
1440	Nắn, bó bột trật khớp gối[bột liền]	282.000	440.000	
1441	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[bột liền]	372.700	590.000	
1442	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[bột liền]	372.700	620.000	
1443	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	620.000	
1444	Nắn, bó bột gãy xương chày[bột liền]	257.000	450.000	
1445	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	280.000	
1446	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[bột liền]	257.000	410.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1447	Nắn, bó bột trật khớp cùng đôn[bột liền]	342.000	450.000	
1448	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	530.000	
1449	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[bột liền]	257.000	400.000	
1450	Nắn, bó bột trật khớp xương đôn[bột liền]	434.600	630.000	
1451	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[bột liền]	282.000	440.000	
1452	Cắt phymosis [thủ thuật]	248.000	540.000	
1453	Thay băng [vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	64.300	120.000	
1454	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	720.000	
1455	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	560.000	
1456	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1457	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5%)	130.600	200.000	
1458	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	720.000	
1459	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	570.000	
1460	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 5% đến dưới 10%)	262.900	350.000	
1461	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 5%)	130.600	200.000	
1462	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép[Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang]	648.200	790.000	
1463	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tắt áp lực, thuốc chống sẹo]	213.400	260.000	
1464	Ghép da dị loại điều trị vết thương bong[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1465	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	759.800	1.010.000	
1466	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bong	685.500	920.000	
1467	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bong[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	25.100	60.000	
1468	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bong	194.700	270.000	
1469	Tắm điều trị bệnh nhân bong	270.100	450.000	
1470	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bong	192.300	290.000	
1471	Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bong[Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết t	385.400	510.000	
1472	Thay băng điều trị vết thương mạn tính[Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.]	279.500	340.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1473	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300	290.000	
1474	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718.900	720.000	
1475	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453.000	500.000	
1476	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương]	385.400	460.000	
1477	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	90.000	
1478	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
1479	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Áp dụng ngoại trú]	40.300	130.000	
1480	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1481	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1482	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Đã bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	1.376.600	15.750.000	
1483	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	283.800	3.810.000	
1484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)[Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	4.100.000	
1485	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi[Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire]	1.010.000	2.340.000	
1486	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi		1.100.000	
	THỦ THUẬT NHI KHOA			
1487	Khám sàng lọc sơ sinh		120.000	
1488	Tắm cho người bệnh tại giường [Nhi sơ sinh]		40.000	
1489	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		20.000	
1490	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 24 giờ		970.000	
1491	Khám Nhi sơ sinh		50.000	
1492	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (24h)		380.000	
1493	Đặt catheter động mạch [Nhi]	578.500	2.470.000	
1494	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng - NHI]	685.500	920.000	
1495	Thở bằng máy xâm nhập [Nhi]	625.000	800.000	
1496	Thở máy bằng xâm nhập[Nhi]	625.000	800.000	
1497	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.[NHI]	14.100	40.000	
1498	Đặt ống nội khí quản[NHI]	600.500	970.000	
1499	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)[NHI]	625.000	800.000	
1500	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản[NHI]	625.000	800.000	
1501	Chọc thăm dò màng phổi [Nhi]	153.700	220.000	
1502	Khí dung thuốc cấp cứu[NHI]	27.500	40.000	
1503	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Nhi]	373.600	420.000	
1504	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Nhi]	532.400	610.000	
1505	Thông tiêu [Nhi]	101.800	150.000	
1506	Chọc dịch tủy sống[NHI- Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	190.000	
1507	Đặt ống thông dạ dày[NHI]	101.800	130.000	
1508	Rửa dạ dày cấp cứu[NHI]	152.000	360.000	
1509	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Nhi]	622.500	790.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1510	Đặt sonde hậu môn[NHI]	92.400	140.000	
1511	Thụt tháo phân[NHI]	92.400	140.000	
1512	Chăm sóc da cho bn steven jonhson[Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.][Nhi]	166.000	220.000	
1513	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500	920.000	
1514	Chọc dò tủy sống sơ sinh [Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	240.000	
1515	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900	280.000	
1516	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	160.000	
1517	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	360.000	
1518	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	150.000	
1519	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh[Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.]	498.000	610.000	
	THỦ THUẬT NỘI KHOA			
1520	Cho ăn qua ống thông dạ dày		40.000	
1521	Gội đầu tại giường cho bệnh nhân Nội trú		40.000	
1522	Theo dõi điện tim liên tục tại giường		570.000	
1523	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng		5.080.000	
1524	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối		6.350.000	
1525	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu		6.350.000	
1526	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp		5.400.000	
1527	Chăm sóc catheter động mạch		200.000	
1528	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1529	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1530	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ		10.000	
1531	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc		770.000	
1532	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ		1.240.000	
1533	Dùng thuốc chống đông		250.000	
1534	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu		640.000	
1535	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ		770.000	
1536	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)		60.000	
1537	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)		130.000	
1538	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)		190.000	
1539	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)		190.000	
1540	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ		60.000	
1541	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		380.000	
1542	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)		60.000	
1543	Rửa phế quản phế nang		2.290.000	
1544	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP		250.000	
1545	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube		190.000	
1546	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		2.540.000	
1547	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ		320.000	
1548	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu		1.270.000	
1549	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ		640.000	
1550	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ		250.000	
1551	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa		250.000	
1552	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)		60.000	
1553	Giải stress cho người bệnh		60.000	
1554	Kiểm soát đau trong cấp cứu		380.000	
1555	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ		640.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1556	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ		640.000	
1557	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1558	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch		640.000	
1559	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ		640.000	
1560	Rửa mắt tẩy độc		250.000	
1561	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1562	Tắm tẩy độc cho người bệnh		250.000	
1563	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn		250.000	
1564	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc		130.000	
1565	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ		130.000	
1566	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu		250.000	
1567	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		250.000	
1568	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng		60.000	
1569	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy		130.000	
1570	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm		120.000	
1571	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm		60.000	
1572	Chụp X quang cấp cứu tại giường		640.000	
1573	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc		290.000	
1574	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1575	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy		290.000	
1576	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào		200.000	
1577	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc		250.000	
1578	Điều trị giảm nồng độ canxi máu		250.000	
1579	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi		250.000	
1580	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc		130.000	
1581	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rấn cấp nia cắn		320.000	
1582	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy		190.000	
1583	Rút máu để điều trị		420.000	
1584	Rút máu để điều trị		420.000	
1585	Truyền tĩnh mạch Bisphosphonat (Aclasta Zoledronic acid) (chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)		840.000	
1586	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	25.100	60.000	
1587	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500	1.280.000	
1588	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	2.690.000	
1589	Đặt catheter động mạch	1.400.500	1.910.000	
1590	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	1.280.000	
1591	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	1.280.000	
1592	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	1.270.000	
1593	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	1.270.000	
1594	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	1.240.000	
1595	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300	640.000	
1596	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	320.000	
1597	Đặt ống nội khí quản	600.500	980.000	
1598	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	1.030.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1599	Mở khí quản cấp cứu	759.800	4.250.000	
1600	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759.800	1.370.000	
1601	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	759.800	1.340.000	
1602	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	70.000	
1603	Thay ống nội khí quản	600.500	820.000	
1604	Thay canuyn mở khí quản [HSCC]	263.700	350.000	
1605	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	80.000	
1606	Khí dung thuốc qua thờ máy (một lần)	27.500	70.000	
1607	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	248.500	390.000	
1608	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	410.000	
1609	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300	490.000	
1610	Bơm rửa phế quản	1.508.100	2.290.000	
1611	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1612	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	625.000	840.000	
1613	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1614	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000	920.000	
1615	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000	840.000	
1616	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản(Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	532.500	740.000	
1617	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	200.000	
1618	Rửa bàng quang lấy máu cục[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	290.000	
1619	Chọc dịch tủy sống[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1620	Đặt ống thông dạ dày [HSCC]	101.800	130.000	
1621	Rửa dạ dày cấp cứu [HSCC]	152.000	360.000	
1622	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	1.120.000	
1623	Đặt ống thông hậu môn [HSCC]	92.400	140.000	
1624	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	1.290.000	
1625	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	1.251.400	2.280.000	
1626	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	148.600	460.000	
1627	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	510.000	
1628	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	580.000	
1629	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc[Chưa bao gồm hóa chất]	230.500	260.000	
1630	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500	1.210.000	
1631	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	320.000	
1632	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	320.000	
1633	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần]	532.500	610.000	
1634	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	230.000	
1635	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800	250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1636	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)[Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	200.000	
1637	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	780.000	
1638	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	470.000	
1639	Chọc hút khí màng phổi	162.900	210.000	
1640	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	900.000	
1641	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	1.620.000	
1642	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	70.000	
1643	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	230.000	
1644	Thay canuyn mở khí quản	263.700	350.000	
1645	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.340.000	
1646	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	440.000	
1647	Chọc dò dịch não tủy[Chưa bao gồm kim chọc dò]	126.900	320.000	
1648	Hút đờm hầu họng	14.100	60.000	
1649	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	220.000	
1650	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.530.000	
1651	Đặt sonde bàng quang	101.800	160.000	
1652	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	300.000	
1653	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	300.000	
1654	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị[dưới hướng dẫn của siêu âm]	195.900	350.000	
1655	Đặt ống thông dạ dày	101.800	130.000	
1656	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	360.000	
1657	Hút dịch khớp gối	129.600	260.000	
1658	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1659	Hút dịch khớp háng	129.600	250.000	
1660	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1661	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	250.000	
1662	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1663	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	250.000	
1664	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1665	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	250.000	
1666	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1667	Hút dịch khớp vai	129.600	250.000	
1668	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	320.000	
1669	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	190.000	
1670	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	250.000	
1671	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700	190.000	
1672	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	250.000	
1673	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1674	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	380.000	
1675	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1676	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1677	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1678	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1679	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1680	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1681	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1682	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1683	Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1684	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1685	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1686	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	460.000	
1687	Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	450.000	
1688	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1689	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1690	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1691	Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1692	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1693	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1694	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1695	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1696	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1697	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1698	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1699	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	350.000	
1700	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	450.000	
1701	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	150.000	
1702	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	104.400	450.000	
1703	Chọc hút mũ màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	270.000	
1704	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic - 1T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		390.000	
1705	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic- 6T [Chưa bao gồm thuốc tiêm]		530.000	
1706	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	120.000	190.000	
1707	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	120.000	190.000	
1708	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng[NHI]	1.158.500	1.530.000	
1709	Khí dung mũi họng [Nhi] [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	27.500	180.000	
1710	Tiêm trong da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	30.000	
1711	Tiêm trong da[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		60.000	
1712	Tiêm dưới da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền -NHI]	15.100	40.000	
1713	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	40.000	
1714	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1715	Tiêm tĩnh mạch[Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	15.100	40.000	
1716	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền - NHI]	25.100	140.000	
1717	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài ≤ 15cm] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	64.300	130.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1718	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương dài >15 cm đến 30 cm]	89.500	160.000	
1719	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >30 cm đến 50 cm]	121.400	190.000	
1720	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	220.000	
1721	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	270.000	
1722	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Vết thương hoặc vết mổ dài >50 cm nhiễm trùng]	275.600	360.000	
1723	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	40.000	
1724	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
1725	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	140.000	
1726	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TRUYỀN TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		280.000	
1727	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền]	15.100	40.000	
1728	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch [TIÊM TĨNH MẠCH/ Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền] (dành cho người nước ngoài)		80.000	
	THỦ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
1729	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp		90.000	
1730	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên		70.000	
1731	Điều trị tắc tia sữa (bằng tia hồng ngoại và kỹ thuật xoa bóp vùng)		250.000	
1732	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		60.000	
1733	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)		60.000	
1734	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)		110.000	
1735	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người		90.000	
1736	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy		90.000	
1737	Tập lăn trở khi nằm		90.000	
1738	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		90.000	
1739	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		90.000	
1740	Tập dáng đi		70.000	
1741	Tập vận động chủ động		70.000	
1742	Tập vận động tự do tứ chi		70.000	
1743	Tập kéo dẫn		90.000	
1744	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới		90.000	
1745	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)		90.000	
1746	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		90.000	
1747	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế		90.000	
1748	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở		90.000	
1749	Kỹ thuật ức chế co cứng tay		90.000	
1750	Kỹ thuật ức chế co cứng chân		90.000	
1751	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình		110.000	
1752	Kỹ thuật Frenkel		110.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1753	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý		110.000	
1754	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình		110.000	
1755	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn		90.000	
1756	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn		90.000	
1757	Tập các vận động thô của bàn tay		90.000	
1758	Tập các vận động khéo léo của bàn tay		110.000	
1759	Tập phối hợp hai tay		60.000	
1760	Tập phối hợp tay mắt		60.000	
1761	Tập phối hợp tay miệng		60.000	
1762	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)		70.000	
1763	Tập điều hòa cảm giác		70.000	
1764	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi		70.000	
1765	Lượng giá chức năng người khuyết tật		60.000	
1766	Lượng giá chức năng tim mạch		60.000	
1767	Lượng giá chức năng hô hấp		60.000	
1768	Lượng giá chức năng tâm lý		60.000	
1769	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức		60.000	
1770	Lượng giá chức năng dáng đi		60.000	
1771	Lượng giá chức năng thăng bằng		60.000	
1772	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày		60.000	
1773	Thử cơ bằng tay		60.000	
1774	Đo tầm vận động khớp		60.000	
1775	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi		60.000	
1776	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên		90.000	
1777	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới		90.000	
1778	Tập vận động cột sống		70.000	
1779	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1780	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)		70.000	
1781	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ		110.000	
1782	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uốn)		110.000	
1783	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson		90.000	
1784	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã		90.000	
1785	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà		70.000	
1786	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)		90.000	
1787	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)		70.000	
1788	Nghiệm pháp đi 6 phút		70.000	
1789	Tập do cứng khớp		90.000	
1790	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	70.000	
1791	Điều trị bằng siêu âm	48.700	70.000	
1792	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	70.000	
1793	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	60.000	
1794	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	70.000	
1795	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	70.000	
1796	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	70.000	
1797	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1798	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	70.000	
1799	Tập đi với thanh song song	33.400	50.000	
1800	Tập đi với khung tập đi	33.400	50.000	
1801	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	50.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1802	Tập đi với gậy	33.400	50.000	
1803	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	50.000	
1804	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	33.400	50.000	
1805	Tập vận động thụ động	59.300	70.000	
1806	Tập vận động có trợ giúp	59.300	70.000	
1807	Tập vận động có kháng trở	59.300	70.000	
1808	Tập vận động trên bóng	33.400	50.000	
1809	Tập trong bốn bóng nhỏ	33.400	50.000	
1810	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	70.000	
1811	Tập với thang tường	33.400	50.000	
1812	Tập với ròng rọc	14.700	30.000	
1813	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	50.000	
1814	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	50.000	
1815	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	30.000	
1816	Tập với xe đạp tập	14.700	30.000	
1817	Tập các kiểu thở	32.900	50.000	
1818	Tập ho có trợ giúp	32.900	50.000	
1819	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	70.000	
1820	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	70.000	
1821	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	200.000	
1822	Tập điều hợp vận động	59.300	70.000	
1823	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	420.000	
1824	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	50.000	
1825	Tập tri giác và nhận thức	51.400	70.000	
1826	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	290.000	
1827	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	80.000	
1828	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	80.000	
1829	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	80.000	
1830	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	80.000	
1831	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	80.000	
1832	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	80.000	
1833	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	80.000	
1834	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	80.000	
1835	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	80.000	
1836	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	70.000	
1837	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1838	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	59.300	80.000	
1839	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	50.000	
1840	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	50.000	
	THỦ THUẬT TÂM THẦN			
1841	Trắc nghiệm tâm lý Beck [NHI]	22.000	70.000	
1842	Trắc nghiệm tâm lý Zung [NHI]	22.000	70.000	
1843	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton [NHI]		70.000	
1844	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE) [NHI]		70.000	
1845	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS) [NHI]		100.000	
1846	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	22.000	70.000	
1847	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	22.000	70.000	
1848	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	32.000	80.000	
1849	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	32.000	80.000	
1850	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	32.000	80.000	
1851	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	32.000	80.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1852	Thang đánh giá hưng cảm Young	32.000	80.000	
1853	Thang đánh giá lo âu - zung	22.000	70.000	
1854	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	22.000	70.000	
1855	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	32.000	90.000	
1856	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	22.000	70.000	
1857	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA		90.000	
1858	Liệu pháp thư giãn luyện tập		90.000	
1859	Liệu pháp ám thị		90.000	
1860	Liệu pháp nhận thức hành vi		90.000	
1861	Thang PANSS		100.000	
	THỦ THUẬT RĂNG HÀM MẶT			
1862	Mài chỉnh khớp cắn		320.000	
1863	Chích áp xe lợi		230.000	
1864	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		480.000	
1865	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp		250.000	
1866	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		5.720.000	
1867	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		2.290.000	
1868	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường		4.450.000	
1869	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		710.000	
1870	Đệm hàm giả nhựa thường		380.000	
1871	Sửa hàm giả gãy		380.000	
1872	Tháo chụp răng giả		380.000	
1873	Tháo cầu răng giả		380.000	
1874	Hàm khung kim loại		2.290.000	
1875	Cầu sứ toàn phần		5.780.000	
1876	Cầu hợp kim Titanium(cầu sứ)		2.540.000	
1877	Cầu kim loại cần sứ		1.530.000	
1878	Cầu hợp kim thường		920.000	
1879	Chụp sứ toàn phần		5.780.000	
1880	Chụp hợp kim Titanium cần sứ		2.540.000	
1881	Chụp hợp kim thường cần sứ		1.530.000	
1882	Chụp kim loại		920.000	
1883	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc		1.730.000	
1884	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser [Nhi]		360.000	
1885	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Nhi]	280.500	360.000	
1886	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1887	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	280.500	360.000	
1888	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	470.000	
1889	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser [Nhi]	369.500	530.000	
1890	Nhổ chân răng vĩnh viễn [Nhi]	217.200	390.000	
1891	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[NHI]	178.900	1.020.000	
1892	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [Nhi]	280.500	460.000	
1893	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	369.500	450.000	
1894	Phục hồi cổ răng bằng Composite[NHI]	369.500	450.000	
1895	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp [Nhi]	245.500	370.000	
1896	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp[NHI]	245.500	370.000	
1897	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[NHI]	380.100	640.000	
1898	Điều trị tủy răng sữa[một chân][NHI]	296.100	550.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1899	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][NHI]	415.500	590.000	
1900	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	245.500	370.000	
1901	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) [Nhi]	112.500	330.000	
1902	Nhổ răng sữa[NHI]	46.600	90.000	
1903	Nhổ chân răng sữa[NHI]	46.600	130.000	
1904	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em[NHI]	36.500	70.000	
1905	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate[Nhi]	280.500	210.000	
1906	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam[NHI]		360.000	
1907	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)[Nhi]	280.500	370.000	
1908	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê[NHI]	1.832.000	2.560.000	
1909	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm[NHI]	414.400	920.000	
1910	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	869.100	1.180.000	
1911	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869.100	1.180.000	
1912	Lấy cao răng [2 hàm]	159.100	440.000	
1913	Lấy cao răng [1 hàm]	92.500	220.000	
1914	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	640.000	
1915	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	580.000	
1916	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	560.000	
1917	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam		460.000	
1918	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	360.000	
1919	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369.500	470.000	
1920	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	350.000	
1921	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	320.000	
1922	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	380.000	
1923	Nhổ răng thừa	239.500	440.000	
1924	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500	370.000	
1925	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	370.000	
1926	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	370.000	
1927	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	370.000	
1928	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500	370.000	
1929	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	510.000	
1930	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam		250.000	
1931	Nhổ răng sữa	46.600	90.000	
1932	Nhổ chân răng sữa	46.600	130.000	
1933	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	1.020.000	
1934	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	650.000	
1935	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	2.560.000	
	THỦ THUẬT SẢN PHỤ KHOA			
1936	Đặt dụng cụ tử cung		350.000	
1937	Tháo dụng cụ tử cung		120.000	
1938	Gói SLSS 73 bệnh (Các bệnh rối loạn nội tiết, chuyển hóa, di truyền thường gặp ở trẻ sơ sinh)		4.240.000	
1939	Gói SLSS 5 bệnh		610.000	
1940	Gói SLSS 3 bệnh + Hemoglobinopathies		790.000	
1941	Gói SLSS 5 bệnh + Hemoglobinopathies		970.000	
1942	Gói SLSS 3 bệnh		460.000	
1943	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)		2.890.000	
1944	Tháo thuốc tránh thai (loại một nang)		460.000	
1945	Làm thuốc âm hộ, âm đạo		60.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1946	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Nhi sơ sinh)		230.000	
1947	Điều trị vết thương bằng chiếu tia plasma (Người lớn)		290.000	
1948	Làm thuốc âm đạo		70.000	
1949	Phí chăm sóc bệnh nhân COVID-19		350.000	
1950	Gói SLSS 3 bệnh (Gen)		530.000	
1951	Gói SLSS 5 bệnh (Gen)		960.000	
1952	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI - Đã bao gồm kỹ thuật Lọc rửa tinh trùng)		3.150.000	
1953	Pessary trong điều trị sa tạng chậu (Đã bao gồm VTYT tiêu hao)		2.630.000	
1954	Chích áp xe tuyến Bartholin[NHI]	951.600	1.350.000	
1955	Dẫn lưu cùng đồ Douglas[NHI]	929.400	2.050.000	
1956	Chọc dò túi cùng Douglas[NHI]	312.500	640.000	
1957	Lấy dị vật âm đạo[NHI]	653.700	950.000	
1958	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	170.000	
1959	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	4.480.000	
1960	Nội xoay thai	1.472.000	2.770.000	
1961	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	4.820.000	
1962	Soi ối	55.100	300.000	
1963	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	2.060.000	
1964	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	820.000	
1965	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	786.700	3.850.000	
1966	Đỡ đẻ thường ngôi chòm [COVID]	786.700	3.710.000	
1967	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700	4.250.000	
1968	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	180.000	
1969	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	380.000	
1970	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	1.110.000	
1971	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại]	40.900	50.000	
1972	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	2.040.000	
1973	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	150.000	
1974	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000	1.190.000	
1975	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.287.400	2.980.000	
1976	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200	710.000	
1977	Lấy dị vật âm đạo	653.700	890.000	
1978	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600	1.350.000	
1979	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	4.830.000	
1980	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	1.210.000	
1981	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	830.000	
1982	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	1.050.000	
1983	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	1.430.000	
1984	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	920.000	
1985	Nạo hút thai trứng	914.600	1.470.000	
1986	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	2.050.000	
1987	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	640.000	
1988	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	1.280.000	
1989	Chích áp xe vú	251.500	950.000	
1990	Chích áp xe vú [Gây mê - Áp xe < 3 cm]		4.200.000	
1991	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	640.000	
1992	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	640.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
1993	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000	700.000	
1994	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	790.000	
1995	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	640.000	
1996	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	770.000	
1997	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	190.000	
	THỦ THUẬT TAI MŨI HỌNG			
1998	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)[Nhi]	216.500	370.000	
1999	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
2000	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Gây tê) [Nhi] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	545.500	840.000	
2001	Thủ thuật nong vòi nhĩ [Nhi]	45.300	110.000	
2002	Thông vòi nhĩ [Nhi]	98.300	180.000	
2003	Lấy dị vật tai [đơn giản][NHI]	70.300	190.000	
2004	Lấy dị vật tai [gây mê][NHI]	530.700	1.980.000	
2005	Lấy dị vật tai [gây tê][NHI]	170.600	300.000	
2006	Làm thuốc tai[NHI - Chưa bao gồm thuốc]	22.000	70.000	
2007	Chích rạch màng nhĩ[NHI]	69.300	170.000	
2008	Nhét bắc mũi sau[NHI]	139.000	200.000	
2009	Nhét bắc mũi trước[NHI]	139.000	200.000	
2010	Bê cuốn dưới [Nhi]	165.500	260.000	
2011	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)[Nhi]	286.500	400.000	
2012	Lấy dị vật hạ họng[NHI]	43.100	190.000	
2013	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê][NHI]	295.500	430.000	
2014	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê][NHI]	771.900	1.020.000	
2015	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	130.000	
2016	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản[Chưa bao gồm thuốc][Nhi]	22.000	260.000	
2017	Chích rạch màng nhĩ	69.300	170.000	
2018	Khâu vết rách vành tai	194.700	260.000	
2019	Bơm hơi vòi nhĩ [Thực hiện qua nội soi]	126.500	250.000	
2020	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	200.000	
2021	Lấy dị vật tai [gây mê]	530.700	1.970.000	
2022	Lấy dị vật tai [gây tê]	170.600	250.000	
2023	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	530.700	760.000	
2024	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	170.600	300.000	
2025	Chọc hút dịch vành tai	64.300	90.000	
2026	Làm thuốc tai[Thực hiện qua nội soi, Chưa bao gồm thuốc]	22.000	130.000	
2027	Làm thuốc tai[Chưa bao gồm thuốc]	22.000	110.000	
2028	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	170.000	
2029	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	310.500	450.000	
2030	Bê cuốn mũi	165.500	210.000	
2031	Nội soi bê cuốn mũi dưới	165.500	260.000	
2032	Sinh thiết hốc mũi	138.500	210.000	
2033	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	470.000	
2034	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	2.510.000	
2035	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	1.060.000	
2036	Chọc rửa xoang hàm [Thực hiện qua nội soi]	310.500	440.000	
2037	Chọc rửa xoang hàm	310.500	400.000	
2038	Nhét bắc mũi sau	139.000	280.000	
2039	Nhét bắc mũi trước	139.000	200.000	
2040	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	216.500	320.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2041	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	286.500	410.000	
2042	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	900.000	
2043	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	290.000	
2044	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	2.160.000	
2045	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	300.000	
2046	Hút rửa mũi, xoang sau mô [Thực hiện qua nội soi]	153.600	440.000	
2047	Hút rửa mũi, xoang sau mô	153.600	210.000	
2048	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500	490.000	
2049	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771.900	1.020.000	
2050	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000	200.000	
2051	Sinh thiết u họng miệng	138.500	3.970.000	
2052	Lấy dị vật họng miệng	43.100	140.000	
2053	Lấy dị vật hạ họng	43.100	190.000	
2054	Khí dung mũi họng	27.500	80.000	
2055	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây tê]	295.500	1.140.000	
2056	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê[Gây mê]	771.900	2.430.000	
2057	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây mê)	754.400	2.100.000	
2058	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Gây tê) [Đã bao gồm thuốc trong mô]	404.900	1.470.000	
2059	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	1.910.000	
2060	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	420.000	
2061	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổng thương nông ≥ 10 cm]	269.500	450.000	
2062	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổng thương sâu < 10 cm]	289.500	470.000	
2063	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Tổng thương sâu ≥ 10 cm]	354.200	540.000	
2064	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	180.000	
2065	Thay băng vết mổ[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	260.000	
2066	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	330.000	
2067	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	650.000	
2068	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	930.000	
	THỦ THUẬT TIÊM VACXIN			
2069	Tiêm vacxin Varilrix (Thủy đậu)		1.100.000	
2070	Tiêm Vacxin viêm não nhật bản (IMOJEV)		770.000	
2071	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm gan A+B (Twinrix)		670.000	
2072	Tiêm Vacxin phế cầu Prevenar 13		1.560.000	
2073	Tiêm vacxin 5 in 1 (Infanrix IPV HIB)		720.000	
2074	Tiêm vacxin ngừa viêm gan B (Engerix B 10mcg) - Trẻ em		220.000	
2075	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm màng não mô cầu BC		340.000	
2076	Tiêm Vacxin uốn ván hấp phụ		130.000	
2077	Tiêm vacxin phòng bệnh viêm não mô cầu (Menactra)		1.510.000	
2078	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt		20.000	
2079	Tiêm vacxin phòng cúm Vaxigrip (Dưới 3 tuổi)		370.000	
2080	Tiêm vacxin phòng cúm GCFlu PFS (Trên 3 tuổi, người lớn)		370.000	
2081	Tiêm vacxin Synflorix		1.220.000	
2082	Tiêm vacxin MMR-II (Sởi - Quai bị - Rubella)		420.000	
2083	Tiêm vacxin Varivax (Thủy đậu)		1.100.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2084	Tiêm vaccin Jevax 1ml (VNNB)		290.000	
2085	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp		1.220.000	
2086	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ		1.220.000	
2087	Uống vaccin phòng Rota Virus		1.010.000	
2088	Tiêm vaccin phòng virus HPV - Mỹ		2.030.000	
2089	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn		280.000	
2090	Tiêm vaccin phòng bệnh dại		320.000	
2091	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm Influvac (Trên 3 tuổi, người lớn)		410.000	
2092	Tiêm vaccin phòng cúm Vaxigrip (Người lớn)		460.000	
2093	Tiêm vaccin Varicella (Thủy đậu)		810.000	
2094	Tiêm vaccin phòng bệnh thương hàn (TYPHIM VI)		380.000	
2095	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 20mcg/1ml)		210.000	
2096	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (EUVAXB 10mcg/0,5ml)		150.000	
2097	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Vaxigrip Tetra)		420.000	
2098	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Influvac Tetra)		440.000	
2099	Uống vaccin phòng bệnh tả (mORCVAX)		160.000	
2100	Tiêm huyết thanh uốn ván (SAT)		140.000	
2101	Tiêm vaccin 3 in 1 (Boostrix)		850.000	
2102	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq)		780.000	
2103	Tiêm vaccin phòng bệnh dại (Verorab)		480.000	
2104	Tiêm vaccin phòng viêm gan A (Avaxim)		730.000	
2105	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1)		570.000	
2106	Tiêm vaccin phòng bệnh uốn ván-bạch hầu		140.000	
2107	Tiêm vaccin phòng bệnh cúm (Ivacflu-S)		260.000	
2108	Tiêm vaccin phòng bệnh viêm gan B (Gene-HBvax)		210.000	
2109	Tiêm vaccin Priorix (Sởi-Quai bị-Rubella)		570.000	
2110	Tiêm vaccin Tetraxim (4 in 1)		660.000	
2111	Tiêm vaccin phòng virus HPV (Gardasil 9)		3.150.000	
2112	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Pháp (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
2113	Tiêm vaccin 6 trong 1 - Bỉ (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
2114	Uống vaccin phòng Rota Virus (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		960.000	
2115	Uống vaccin phòng Rota virus (Rotateq) (áp dụng trẻ sinh tại bệnh viện)		740.000	
2116	Uống vaccin phòng virus rota (Rotavin-M1) (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		540.000	
2117	Tiêm vaccin Synflorix (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.160.000	
2118	Tiêm Vaccin phế cầu Prevenar 13 (Áp dụng cho trẻ sinh tại bệnh viện)		1.490.000	
2119	Tiêm huyết thanh kháng dại tinh chế - SAR		600.000	
2120	Tiêm Vaccin Qdenga - sốt xuất huyết		1.420.000	
	PHẪU THUẬT CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH			
2121	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi]	2.767.900	9.140.000	
2122	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	8.560.000	
2123	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2124	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2125	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[Nhi-Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
2126	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay[Nhi-Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
2127	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2128	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2129	Phẫu thuật trật khớp khuỷu[Nhi -Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2130	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2131	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2132	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2133	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2134	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
2135	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2136	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2137	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2138	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
2139	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2140	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2141	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2142	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi]	3.226.900	9.480.000	
2143	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.770.000	
2144	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2145	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2146	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2147	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2148	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu[Nhi - Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2149	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu[Nhi - Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2150	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2151	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	5.474.500	12.960.000	
2152	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2153	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2154	Đóng đinh xương chày mở[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2155	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân[Nhi - Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.710.000	
2156	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên[Nhi -Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2157	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[Nhi]	5.204.600	11.580.000	
2158	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.640.000	
2159	Nối gân gấp[NHI- Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2160	Nối gân gấp[NHI- Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2161	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[Nhi]	3.226.900	9.670.000	
2162	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2163	Dẫn lưu áp xe cơ đá chấu [Nhi]	3.142.500	9.600.000	
2164	Dẫn lưu áp xe cơ đá chấu [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
2165	Nối gân duỗi[NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2166	Nối gân duỗi[NHI - Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2167	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [Nhi]	3.720.600	10.930.000	
2168	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[NHI]	1.857.900	8.260.000	
2169	Rút đinh các loại[NHI]	1.857.900	8.070.000	
2170	Rút chi thép xương ức[Nhi]	1.857.900	8.260.000	
2171	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	8.990.000	
2172	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.110.000	
2173	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở[Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2174	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)[Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ]	5.966.400	12.580.000	
2175	Phẫu thuật viêm xương sọ[Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít]	6.095.200	12.590.000	
2176	Phẫu thuật u thần kinh trên da[đường kính dưới 5 cm]	771.000	7.750.000	
2177	Phẫu thuật u thần kinh trên da[đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	8.260.000	
2178	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi[Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	11.580.000	
2179	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
2180	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
2181	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.720.000	
2182	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2183	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2184	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2185	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.]	5.105.100	13.680.000	
2186	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.357.800	13.010.000	
2187	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2188	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2189	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2190	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	10.710.000	
2191	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2192	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2193	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2194	Phẫu thuật KHX gãy đài quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2195	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2196	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2197	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2198	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	
2199	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2200	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	
2201	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2202	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	
2203	Phẫu thuật KHX gãy cánh chấu[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2204	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyên xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2205	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyên xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2206	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2207	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2208	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2209	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2210	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2211	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.310.000	
2212	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.260.000	
2213	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2214	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2215	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2216	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2217	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.720.000	
2218	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2219	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2220	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2221	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2222	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2223	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.560.000	
2224	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	12.720.000	
2225	Phẫu thuật KHX gãy xương gót[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2226	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2227	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2228	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2229	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2230	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2231	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2232	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2233	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2234	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
2235	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
2236	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	11.750.000	
2237	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	10.830.000	
2238	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III)	5.204.600	12.410.000	
2239	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Áp giường ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.304.000	11.550.000	
2240	Phẫu thuật vết thương bàn tay (*)	2.396.200	10.480.000	
2241	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2242	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2243	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
2244	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
2245	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2246	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	11.430.000	
2247	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2248	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2249	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	10.710.000	
2250	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.]	4.102.500	10.710.000	
2251	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới[Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít](*)	3.433.300	10.350.000	
2252	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	8.980.000	
2253	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2254	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
2255	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.]	4.002.600	11.320.000	
2256	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.262.000	10.590.000	
2257	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	9.670.000	
2258	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2259	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2260	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2261	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2262	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3.226.900	9.670.000	
2263	Cụt chân thương cổ và bàn chân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2264	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2265	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2266	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2267	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2268	Phẫu thuật tổn thương gân Achille[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2269	Phẫu thuật tổn thương gân Achille[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2270	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2271	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.070.000	
2272	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2273	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2274	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2275	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2276	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2277	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2278	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2279	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2280	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.610.000	
2281	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
2282	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2283	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.980.000	
2284	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
2285	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
2286	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2287	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2288	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2289	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2290	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2291	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2292	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	4.102.500	11.430.000	
2293	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2294	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]	4.974.500	16.200.000	
2295	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	5.474.500	16.860.000	
2296	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Thay khớp háng bán phần - Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	4.102.500	13.530.000	
2297	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Áp giường ngoài khoa loại 04)(*)	1.857.900	6.810.000	
	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Áp giường ngoài khoa loại 04)(*) (phức tạp)		8.520.000	
2298	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	2.275.900	9.450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2299	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	10.700.000	
2300	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.175.400	9.820.000	
2301	Phẫu thuật xo cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
2302	Phẫu thuật xo cứng đơn giản[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.184.700	9.770.000	
2303	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	9.670.000	
2304	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2305	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	10.990.000	
2306	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.577.600	10.260.000	
2307	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	9.670.000	
2308	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2309	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	7.560.000	
	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (phức tạp)		9.450.000	
2310	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	7.110.000	
	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (phức tạp)		8.880.000	
2311	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	13.340.000	
2312	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.707.000	12.600.000	
2313	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.710.000	
2314	Lấy u xương (ghép xi măng)[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	9.960.000	
2315	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	10.240.000	
2316	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	9.730.000	
2317	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Áp giường ngoại khoa loại 3]	3.226.900	10.400.000	
2318	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ][Áp giường ngoại khoa loại 3]	2.493.700	9.680.000	
2319	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	9.500.000	
2320	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	8.940.000	
2321	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương(*)	1.857.900	9.380.000	
2322	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	12.270.000	
2323	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4.969.100	12.270.000	
2324	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	12.270.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2325	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.474.500	16.860.000	
2326	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	8.910.000	
2327	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	8.910.000	
2328	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	8.960.000	
2329	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	8.960.000	
2330	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	9.590.000	
2331	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	9.590.000	
2332	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.093.600	8.190.000	
2333	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.311.100	7.310.000	
2334	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	10.150.000	
2335	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.389.900	8.570.000	
2336	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	9.280.000	
2337	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.092.800	8.420.000	
2338	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.034.300	11.250.000	
2339	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.065.600	9.590.000	
2340	Cắt u bao gân(*)	2.140.700	8.530.000	
2341	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	7.510.000	
2342	Cắt u xương sụn lành tính [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
2343	Cắt u xương sụn lành tính [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
2344	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
2345	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
2346	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.]	3.602.500	9.980.000	
2347	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.]	4.594.500	12.080.000	
2348	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh h	4.594.500	12.080.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2349	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[diện tích < 10 cm ²]	2.883.000	11.660.000	
2350	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[diện tích ≥10 cm ²]	4.400.000	11.300.000	
2351	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[diện tích < 10 cm ²]	2.883.000	9.540.000	
	PHẪU THUẬT MẮT			
2352	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi		7.890.000	
2353	Phẫu thuật tạo hình mi		4.250.000	
2354	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt		4.250.000	
2355	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt [Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.]		7.520.000	
2356	Phẫu thuật sa trĩ mi trên người già		5.460.000	
2357	Phẫu thuật thừa da mi trên		4.250.000	
2358	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày		5.460.000	
2359	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày		5.460.000	
2360	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
2361	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí		5.460.000	
2362	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới		5.460.000	
2363	Phẫu thuật thừa da mi dưới		4.250.000	
2364	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt		6.680.000	
2365	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp		4.250.000	
2366	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ		4.250.000	
2367	Khâu cắt lọc vết thương mi		1.830.000	
2368	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Sensor 1		9.010.000	
2369	Phẫu thuật thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance		11.870.000	
2370	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo][Nhi]	1.944.100	6.390.000	
2371	Mở bao sau bằng phẫu thuật[NHI]	680.200	4.360.000	
2372	Lấy dị vật hốc mắt[NHI]	1.013.600	2.680.000	
2373	Lấy dị vật trong củng mạc[NHI]	1.013.600	2.680.000	
2374	Cố định màng xương tạo củng đồ [Nhi]	1.160.000	3.910.000	
2375	Chích mù mắt [Nhi]	510.700	1.840.000	
2376	Nâng sàn hốc mắt[NHI -Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
2377	Phẫu thuật lác thông thường[1 mắt][NHI]	830.200	3.650.000	
2378	Phẫu thuật lác thông thường[2 mắt][NHI]	1.220.300	3.650.000	
2379	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi[NHI]	1.402.600	4.260.000	
2380	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi[NHI]	1.402.600	4.260.000	
2381	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi[Nhi]	1.402.600	4.260.000	
2382	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU) - Nhi - (I)	1.344.100	3.660.000	
2383	Mở bè ± cắt bè [Nhi]	1.202.600	3.300.000	
2384	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)[NHI]	1.202.600	3.300.000	
2385	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)[NHI]	830.200	2.440.000	
2386	Cắt bỏ túi lệ[NHI]	930.200	2.680.000	
2387	Phẫu thuật mộng đơn thuần[NHI]	960.200	2.440.000	
2388	Khâu cò mi, tháo cò[NHI]	452.400	1.840.000	
2389	Khâu da mi [gây mê][NHI]	1.595.200	4.270.000	
2390	Khâu da mi [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.930.000	
2391	Khâu phục hồi bờ mi[NHI]	813.600	2.440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2392	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt[NHI]	1.043.500	2.440.000	
2393	Khâu phủ kết mạc[NHI]	698.800	2.440.000	
2394	Khâu giác mạc[đơn thuần][NHI]	799.600	3.030.000	
2395	Khâu giác mạc[phức tạp][NHI]	1.244.100	3.660.000	
2396	Khâu củng mạc [Nhi] [Phức tạp]	1.322.100	4.410.000	
2397	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc[NHI]	1.244.100	3.070.000	
2398	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc[NHI]	799.600	2.430.000	
2399	Bơm hơi tiền phòng [Nhi]	1.244.100	2.690.000	
2400	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài [Nhi]	830.200	2.440.000	
2401	Mức nội nhãn[NHI - Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
2402	Cắt thị thần kinh [Nhi]	830.200	2.440.000	
2403	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
2404	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[1 mi - gây tê][NHI] (Đã bao gồm thuốc trong mổ)	698.800	2.190.000	
2405	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
2406	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
2407	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây tê][NHI] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
2408	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
2409	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
2410	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
2411	Mỏ quặm bẩm sinh[1 mi - gây mê][NHI]	1.351.400	2.190.000	
2412	Mỏ quặm bẩm sinh[1 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	698.800	2.190.000	
2413	Mỏ quặm bẩm sinh[2 mi - gây mê][NHI]	1.572.200	3.960.000	
2414	Mỏ quặm bẩm sinh[2 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	935.200	2.680.000	
2415	Mỏ quặm bẩm sinh[3 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.188.600	3.050.000	
2416	Mỏ quặm bẩm sinh[3 mi - gây mê][NHI]	1.833.000	4.230.000	
2417	Mỏ quặm bẩm sinh[4 mi - gây mê][NHI]	2.068.800	4.450.000	
2418	Mỏ quặm bẩm sinh[4 mi - gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.387.000	3.420.000	
2419	Khâu kết mạc[gây mê][NHI]	1.595.200	3.310.000	
2420	Khâu kết mạc[gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
2421	Cắt u mi cả bề dày không vá	812.100	2.680.000	
2422	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100	4.500.000	
2423	Cắt u kết mạc không vá	768.600	2.790.000	
2424	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	930.200	2.920.000	
2425	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy]	2.752.600	3.470.000	
2426	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL[Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo]	1.722.100	2.580.000	
2427	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử[Chưa bao gồm đầu cắt.]	1.032.600	2.440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2428	Mỡ bao sau bằng phẫu thuật	680.200	2.080.000	
2429	Nói thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.130.200	9.240.000	
2430	Phẫu thuật mở rộng điêm lệ	620.000	2.430.000	
2431	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá[cắt mộng ghép màng ối] [Gây mê - Chưa bao gồm chi phí màng ối.]	1.632.200	4.520.000	
2432	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Gây tê- Chưa bao gồm chi phí màng ối.][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	2.740.000	
2433	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Ghép kết mạc tự thân]	930.200	2.630.000	
2434	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây mê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối]	1.632.200	4.730.000	
2435	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - Gây tê] [Chưa bao gồm chi phí màng ối] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.083.600	3.150.000	
2436	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930.200	2.630.000	
2437	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	2.680.000	
2438	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	2.680.000	
2439	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	3.070.000	
2440	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	1.220.000	
2441	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	1.220.000	
2442	Cắt u da mi không ghép	812.100	2.680.000	
2443	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100	2.680.000	
2444	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100	3.530.000	
2445	Chích mù hốc mắt	510.700	1.840.000	
2446	Nâng sàn hốc mắt[Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2.925.900	6.700.000	
2447	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	813.600	2.440.000	
2448	Đóng lỗ dò đường lệ[gây mê]	1.595.200	3.310.000	
2449	Đóng lỗ dò đường lệ[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	897.100	2.440.000	
2450	Tạo hình đường lệ có hoặc không điêm lệ[Chưa bao gồm ống Silicon]	1.644.100	3.660.000	
2451	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	3.650.000	
2452	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
2453	Phẫu thuật lác có chỉnh chi [1 mắt]	830.200	3.650.000	
2454	Phẫu thuật lác có chỉnh chi [2 mắt]	1.220.300	3.650.000	
2455	Chỉnh chi sau mổ lác	620.000	1.830.000	
2456	Sửa sẹo sau mổ lác	620.000	1.830.000	
2457	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
2458	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
2459	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1.402.600	4.260.000	
2460	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chi, lùi cơ nâng mi ...)	1.260.100	4.260.000	
2461	Cắt cơ Muller	1.402.600	4.260.000	
2462	Lùi cơ nâng mi	891.500	3.280.000	
2463	Vá da tạo hình mi	1.194.100	4.270.000	
2464	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	5.550.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2465	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	5.550.000	
2466	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600	4.260.000	
2467	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	3.044.900	4.880.000	
2468	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc. oxy trong mô]	2.583.600	4.540.000	
2469	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.194.100	4.870.000	
2470	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	3.650.000	
2471	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	4.260.000	
2472	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570.300	2.440.000	
2473	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF (Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU)	1.344.100	3.660.000	
2474	Mở bề có hoặc không cắt bề	1.202.600	3.050.000	
2475	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	2.440.000	
2476	Cắt bỏ túi lệ	930.200	2.440.000	
2477	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	2.680.000	
2478	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	1.840.000	
2479	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500	1.220.000	
2480	Khâu da mi đơn giản	897.100	2.190.000	
2481	Khâu phục hồi bờ mi (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	813.600	2.440.000	
2482	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	4.770.000	
2483	Khâu phủ kết mạc	698.800	2.440.000	
2484	Khâu giác mạc[đơn thuần]	799.600	3.030.000	
2485	Khâu giác mạc[phức tạp]	1.244.100	4.220.000	
2486	Khâu củng mạc[đơn thuần]	849.600	3.030.000	
2487	Khâu củng mạc [Phức tạp]	1.244.100	4.200.000	
2488	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100	3.070.000	
2489	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	799.600	2.430.000	
2490	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	2.680.000	
2491	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200	2.440.000	
2492	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	2.440.000	
2493	Mức nội nhãn[Chưa bao gồm vật liệu độn]	599.800	2.440.000	
2494	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
2495	Phẫu thuật quặm[1 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	698.800	2.190.000	
2496	Phẫu thuật quặm[2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
2497	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	935.200	2.680.000	
2498	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.188.600	3.050.000	
2499	Phẫu thuật quặm[3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
2500	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
2501	Phẫu thuật quặm[4 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.387.000	3.420.000	
2502	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	4.260.000	
2503	[Đã bao gồm thuốc trong mô]	698.800	2.190.000	
2504	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	3.960.000	
2505	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	935.200	2.680.000	
2506	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.188.600	3.050.000	
2507	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	4.230.000	
2508	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	4.450.000	
2509	Phẫu thuật quặm tái phát [Quặm 4 mi - Gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mô]	1.387.000	3.680.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2510	Mô quặm bẩm sinh	698.800	4.190.000	
2511	Khâu kết mạc	897.100	2.190.000	
2512	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	1.194.100	4.270.000	
2513	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1.244.100	4.270.000	
	PHẪU THUẬT NGOẠI KHOA			
2514	Cắt rò rãnh mang		9.830.000	
2515	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
2516	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm[Nhi]	1.208.800	8.260.000	
2517	Cắt u phần mềm vùng cổ[Nhi]	2.928.100	9.470.000	
2518	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên[Nhi]	1.208.800	8.790.000	
2519	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	7.020.000	
2520	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
2521	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm[Nhi]	771.000	10.040.000	
2522	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.100.000	
2523	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm[Nhi]	771.000	9.140.000	
2524	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	10.150.000	
2525	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Tiểu phẫu - U < 3 cm]		2.630.000	
2526	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Nhi] [Gây mê NKQ]	2.928.100	9.430.000	
2527	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối -Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
2528	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
2529	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm[Nhi]	3.488.600	10.640.000	
2530	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da[Nhi - Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	4.421.700	11.480.000	
2531	Mỡ lồng ngực lấy dị vật trong phổi[Nhi - Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
2532	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [Nhi]	2.396.200	8.550.000	
2533	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp[Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài - Nhi]	7.392.200	14.690.000	
2534	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi	3.142.500	9.600.000	
2535	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành - Nhi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
2536	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
2537	Mở dạ dày lấy bã thức ăn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
2538	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
2539	Mở thông dạ dày[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2540	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
2541	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo[Nhi]	3.993.400	11.220.000	
2542	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi - Gỡ dính ruột]	2.705.700	12.240.000	
2543	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [Nhi] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.650.000	
2544	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
2545	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
2546	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn [nhi]	3.993.400	10.500.000	
2547	Phẫu thuật tắc ruột do giun[Nhi]	3.993.400	10.500.000	
2548	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt dây chằng gỡ dính ruột][NHI]	2.705.700	11.760.000	
2549	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
2550	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột[Nhi]	2.705.700	9.200.000	
2551	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
2552	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
2553	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
2554	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
2555	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
2556	Phẫu thuật tháo lông không cắt ruột[NHI]	2.396.200	8.550.000	
2557	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
2558	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi]	2.815.900	9.260.000	
2559	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
2560	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi]	4.721.300	12.040.000	
2561	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.150.000	
2562	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi]	3.142.500	10.320.000	
2563	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
2564	Cắt đoạn ruột non[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	11.760.000	
2565	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI]	3.142.500	9.420.000	
2566	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
2567	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	
2568	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì [Nhi]	5.367.200	12.450.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2569	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
2570	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn[Nhi -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
2571	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
2572	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
2573	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2574	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2575	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2576	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2577	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2578	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2579	Cắt polype trực tràng[NHI]	1.108.300	7.420.000	
2580	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
2581	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
2582	Cắt nang/polyp rốn [Nhi]	1.509.500	7.490.000	
2583	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.850.000	
2584	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi]	4.721.300	11.360.000	
2585	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	10.420.000	
2586	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.][Nhi]	5.141.100	11.800.000	
2587	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	12.040.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2588	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI]	3.512.900	10.120.000	
2589	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
2590	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	10.120.000	
2591	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
2592	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản[Nhi]	873.000	6.960.000	
2593	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi]	2.501.900	8.820.000	
2594	Lấy máu tụ tầng sinh môn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.070.000	
2595	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi]	3.512.900	9.930.000	
2596	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.260.000	
2597	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
2598	Mở bụng thăm dò[Nhi-Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
2599	Chích áp xe tầng sinh môn[NHI]	873.000	6.960.000	
2600	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi]	3.142.500	9.420.000	
2601	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.730.000	
2602	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr[Nhi-Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
2603	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.210.000	
2604	Dẫn lưu túi mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
2605	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.210.000	
2606	Dẫn lưu nang ống mật chủ[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
2607	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III]	4.886.100	12.190.000	
2608	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang[Nhi - Áp giường ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
2609	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2610	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt[Nhi - Chứa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chứa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	10.170.000	
2611	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chứa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
2612	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[Nhi- Chứa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chứa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	10.170.000	
2613	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chứa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.270.000	
2614	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Nhi-Chứa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chứa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.816.800	9.610.000	
2615	Chuyển vật da có cuống mạch[Nhi]	3.720.600	10.930.000	
2616	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[Nhi][Thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực]	3.595.500	10.880.000	
2617	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng] [Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.960.000	
2618	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [Nhi] [Gây tê - Chứa bao gồm thuốc trong mô] [Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	9.470.000	
2619	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột[Nhi-Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
2620	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr[Nhi - Chứa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.281.900	11.530.000	
2621	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột[Nhi-Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
2622	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín[Nhi-Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
2623	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng[Nhi-Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
2624	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)[Nhi]	3.136.900	11.800.000	
2625	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng[Nhi-Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
2626	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	3.136.900	10.520.000	
2627	Phẫu thuật nội soi cắt thận[Nhi]	4.781.900	12.080.000	
2628	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc[Nhi]	4.497.100	11.760.000	
2629	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button [Chứa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại- Nhi].	4.594.500	11.990.000	
2630	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700	6.260.000	
2631	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600	11.910.000	
2632	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600	9.350.000	
2633	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900	10.230.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2634	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thù còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900	10.230.000	
2635	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thù còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600	12.030.000	
2636	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	14.430.000	
2637	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	12.000.000	
2638	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900	10.230.000	
2639	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	12.020.000	
2640	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600	11.910.000	
2641	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900	10.230.000	
2642	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	11.910.000	
2643	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600	11.910.000	
2644	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.250.000	
2645	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ]	5.669.600	12.920.000	
2646	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	4.474.500	13.130.000	
2647	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	9.700.000	
2648	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	8.300.000	
2649	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.696.400	8.210.000	
2650	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	14.810.000	
2651	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.]	14.778.300	23.700.000	
2652	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200	14.690.000	
2653	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	7.392.200	14.690.000	
2654	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	7.392.200	14.690.000	
2655	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	10.350.000	
2656	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật [Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo]	3.433.300	10.350.000	
2657	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	10.350.000	
2658	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900	10.640.000	
2659	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	9.720.000	
2660	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	9.810.000	
2661	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.436.100	8.900.000	
2662	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	8.550.000	
2663	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.392.200	14.690.000	
2664	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	8.550.000	
2665	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
2666	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
2667	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2668	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi[Chưa bao gồm các loại đĩnh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.]	7.392.200	14.690.000	
2669	Tạo hình khúc nối bả thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.279.000	10.580.000	
2670	Cắt cổ bàng quang	5.887.300	13.170.000	
2671	Cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
2672	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200	13.300.000	
2673	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
2674	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100	11.890.000	
2675	Cắt nối niệu đạo trước [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
2676	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100	11.890.000	
2677	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
2678	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100	11.890.000	
2679	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
2680	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100	13.160.000	
2681	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	12.240.000	
2682	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900	9.700.000	
2683	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
2684	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
2685	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
2686	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200	8.550.000	
2687	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.]	1.920.900	9.010.000	
2688	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[Chưa bao gồm sonde JJ.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
2689	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.060.000	
2690	Mở thông dạ dày [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.276.100	8.570.000	
2691	Nạo vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.287.100	11.530.000	
2692	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
2693	Mở bụng thăm dò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
2694	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
2695	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
2696	Nối vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	9.210.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2697	Nối vị tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.740.000	
2698	Cắt đoạn dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	5.125.000	15.330.000	
2699	Cắt toàn bộ dạ dày (đã bao gồm máy cắt nối tự động, CHƯA bao gồm ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm)	8.208.300	23.170.000	
2700	Nạo vét hạch D1[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	10.800.000	
2701	Nạo vét hạch D2 (Chưa bao gồm dao siêu âm)	4.287.100	11.530.000	
2702	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	10.500.000	
2703	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400	10.500.000	
2704	Cắt u tá tràng	2.815.900	10.000.000	
2705	Cắt u tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
2706	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
2707	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
2708	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900	10.000.000	
2709	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
2710	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700	9.920.000	
2711	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.020.000	
2712	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.750.000	
2713	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400	10.500.000	
2714	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700	9.200.000	
2715	Tháo xoắn ruột non	2.705.700	9.200.000	
2716	Tháo lồng ruột non	2.705.700	9.200.000	
2717	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400	10.500.000	
2718	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400	11.220.000	
2719	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400	10.500.000	
2720	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	5.100.100	12.420.000	
2721	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	5.100.100	12.420.000	
2722	Cắt nhiều đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	13.680.000	
2723	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700	9.920.000	
2724	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500	10.320.000	
2725	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
2726	Đóng mở thông ruột non	3.993.400	10.500.000	
2727	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	11.360.000	
2728	Nối tắt ruột non - ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.764.100	11.360.000	
2729	Cắt mạc nối lớn[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	5.141.100	11.800.000	
2730	Cắt bỏ u mạc nối lớn (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	5.141.100	11.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2731	Cắt u mạc treo ruột[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	5.141.100	12.460.000	
2732	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	9.260.000	
2733	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
2734	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	9.260.000	
2735	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
2736	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.815.900	9.260.000	
2737	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
2738	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV)	3.142.500	9.600.000	
2739	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Áp giường Ngoại khoa loại IV) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	8.900.000	
2740	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900	9.260.000	
2741	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	8.800.000	
2742	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
2743	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
2744	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400	10.500.000	
2745	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400	10.500.000	
2746	Cắt đoạn đại tràng nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
2747	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
2748	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.941.100	12.240.000	
2749	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
2750	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	4.941.100	12.240.000	
2751	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
2752	Làm hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
2753	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400	10.500.000	
2754	Cắt đoạn trực tràng nối ngay (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối).	4.941.100	12.240.000	
2755	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4.941.100	13.510.000	
2756	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	4.941.100	13.510.000	
2757	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miệng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	7.639.200	16.220.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2758	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2759	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2760	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400	11.220.000	
2761	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.705.700	9.920.000	
2762	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700	9.920.000	
2763	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2764	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2765	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.080.000	
2766	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.630.000	
2767	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2768	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2769	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2770	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2771	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.140.000	
2772	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.680.000	
2773	Phẫu thuật Longo[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	9.020.000	
2774	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy](*)	2.507.900	9.010.000	
2775	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2776	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2777	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.320.000	
2778	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.870.000	
2779	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2780	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2781	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.120.000	
2782	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chò[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.660.000	
2783	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2784	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2785	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	9.260.000	
2786	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	8.800.000	
2787	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2.816.900	10.000.000	
2788	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.400	9.530.000	
2789	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500	7.490.000	
2790	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500	7.670.000	
2791	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400	9.200.000	
2792	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	8.660.000	
2793	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900	8.890.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2794	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	8.150.000	
2795	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.210.000	
2796	Thăm dò, sinh thiết gan[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	8.930.000	
2797	Cắt gan phải[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
2798	Cắt gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
2799	Cắt gan phân thủy sau[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
2800	Cắt gan phân thủy trước[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	17.550.000	
2801	Cắt thủy gan trái[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
2802	Các phẫu thuật cắt gan khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô - Áp giường ngoại khoa loại 4).	9.075.300	15.450.000	
2803	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300	10.350.000	
2804	Lấy bỏ u gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
2805	Cắt lọc nhu mô gan[Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	9.075.300	16.280.000	
2806	Cầm máu nhu mô gan (Chưa bao gồm vật liệu cầm máu)	5.861.600	13.130.000	
2807	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
2808	Lấy máu tụ bao gan[Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5.861.600	13.130.000	
2809	Cắt chòm nang gan	3.433.300	10.350.000	
2810	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500	10.320.000	
2811	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
2812	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500	10.320.000	
2813	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.432.400	9.630.000	
2814	Mở thông túi mật	2.396.200	8.550.000	
2815	Cắt túi mật	4.993.100	12.300.000	
2816	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.270.000	
2817	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	4.970.100	12.380.000	
2818	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4.733.300	44.000.000	
2819	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
2820	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
2821	Các phẫu thuật đường mật khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA).	5.170.100	12.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2822	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4.955.100	12.260.000	
2823	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
2824	Dẫn lưu nang tụy[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
2825	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
2826	Nối nang tụy với dạ dày[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
2827	Nối nang tụy với hỗng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
2828	Nối nang tụy với hỗng tràng[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
2829	Cắt bỏ nang tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	4.955.100	12.260.000	
2830	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
2831	Nối tụy ruột	4.870.100	12.160.000	
2832	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
2833	Phẫu thuật Puestow - Gillesby[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.955.100	12.260.000	
2834	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
2835	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
2836	Cắt lách do chấn thương[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4.943.100	12.240.000	
2837	Cắt lách bệnh lý (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	4.943.100	12.240.000	
2838	Cắt lách bán phần (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm).	4.943.100	12.240.000	
2839	Khâu vết thương lách	3.433.300	10.350.000	
2840	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2841	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
2842	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
2843	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
2844	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
2845	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
2846	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
2847	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
2848	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
2849	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
2850	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	11.130.000	
2851	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
2852	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.120.000	
2853	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	9.450.000	
2854	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
2855	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
2856	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3.512.900	10.850.000	
2857	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.816.800	10.170.000	
2858	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn(*)	2.396.200	8.670.000	
2859	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300	10.350.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2860	Phẫu thuật khâu võ cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
2861	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
2862	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300	10.350.000	
2863	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300	10.350.000	
2864	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3.433.300	10.350.000	
2865	Phẫu thuật cắt u thành bụng(*)	2.396.200	9.270.000	
2866	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	10.050.000	
2867	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	9.260.000	
2868	Khâu vết thương thành bụng(*)	2.396.200	8.550.000	
2869	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2.683.900	9.930.000	
2870	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.276.100	9.660.000	
2871	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
2872	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(*)	2.698.800	9.830.000	
2873	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	10.480.000	
2874	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.800.000	
2875	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	11.840.000	
2876	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	11.190.000	
2877	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3)	3.302.900	10.610.000	
2878	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[Chưa bao gồm gân nhân tạo](Áp giường ngoại khoa loại 3) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.604.700	9.920.000	
2879	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.923.600	10.490.000	
2880	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.184.700	9.770.000	
2881	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	10.240.000	
2882	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.390.200	9.670.000	
2883	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	10.270.000	
2884	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.920.000	
2885	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	10.400.000	
2886	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	9.680.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2887	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	4.102.500	11.430.000	
2888	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600	10.930.000	
2889	Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải[Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	3.411.300	10.320.000	
2890	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2891	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
2892	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim]	4.324.900	11.710.000	
2893	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[Chưa bao gồm kim] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.577.600	10.980.000	
2894	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Tạo hình khớp háng - Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3.602.500	10.930.000	
2895	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng[Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít](*)	5.474.500	14.230.000	
2896	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	9.500.000	
2897	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.390.200	8.940.000	
2898	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài]	4.002.600	11.320.000	
2899	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.262.000	10.590.000	
2900	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	10.930.000	
2901	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3.044.900	9.540.000	
2902	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.583.600	9.200.000	
2903	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.699.100	11.980.000	
2904	Phẫu thuật vá da diện tích trên 10cm ² [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.964.400	11.300.000	
2905	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2906	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
2907	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo]	3.302.900	9.740.000	
2908	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[Chưa bao gồm gân nhân tạo] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.604.700	9.070.000	
2909	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)(*)	2.698.800	9.700.000	
2910	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	5.105.100	12.420.000	
2911	Phẫu thuật ghép xương tự thân[Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	4.357.800	11.750.000	
2912	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	8.980.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2913	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	9.670.000	
2914	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.493.700	8.960.000	
2915	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo]	5.798.100	14.460.000	
2916	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo]	5.798.100	14.460.000	
2917	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)[Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo]	5.798.100	14.460.000	
2918	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	12.270.000	
2919	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.825.900	14.680.000	
2920	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.164.500	14.150.000	
2921	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300	10.860.000	
2922	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.718.300	10.880.000	
2923	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300	11.700.000	
2924	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.831.300	11.150.000	
2925	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.449.400	12.730.000	
2926	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	7.110.000	
2927	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	9.510.000	
2928	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
2929	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	8.960.000	
2930	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	8.670.000	
2931	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.322.100	8.390.000	
2932	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	9.440.000	
2933	Cắt các u lành tuyến giáp	2.140.700	8.410.000	
2934	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300	8.820.000	
2935	Cắt các u nang mang	1.322.100	10.150.000	
2936	Cắt các u ác tuyến mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.400.000	
2937	Cắt các u ác tuyến giáp (có dùng dao siêu âm)	6.955.600	14.540.000	
2938	Cắt các u ác tuyến giáp (không dùng dao siêu âm)	4.561.600	11.910.000	
2939	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100	10.080.000	
2940	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.331.900	11.880.000	
2941	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.570.200	15.720.000	
2942	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt da cơ	3.638.600	12.160.000	
2943	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.570.000	
2944	Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
2945	Vết hạch cổ bảo tồn[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
2946	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	4.944.000	12.400.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2947	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	7.249.700	14.790.000	
2948	Cắt khối u khẩu cái	3.300.700	10.230.000	
2949	Cắt u amidan[Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.730.000	
2950	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.520.000	
2951	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
2952	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
2953	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.732.000	12.390.000	
2954	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên[Chưa bao gồm dao siêu âm][Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.908.400	9.580.000	
2955	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500	10.240.000	
2956	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.718.800	9.320.000	
2957	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
2958	Cắt u xương sườn 1 xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
2959	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.396.200	8.640.000	
2960	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	11.430.000	
2961	Cắt u xương sườn nhiều xương[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.700.000	
2962	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	8.550.000	
2963	Phẫu thuật vét hạch nách	3.300.700	10.410.000	
2964	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.683.900	9.320.000	
2965	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - Áp giường ngoại khoa loại 4]	2.276.100	9.040.000	
2966	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới[Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Áp giường ngoại khoa loại 4]	7.639.200	15.510.000	
2967	Cắt u sau phúc mạc[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu - Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.419.200	14.140.000	
2968	Cắt đuôi tụy và cắt lách (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm - Áp giường ngoại khoa loại 4).	4.955.100	15.440.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
2969	Cắt u bàng quang đường trên [Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.140.200	12.470.000	
2970	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - Áp giường ngoại khoa loại 4]	4.734.100	12.370.000	
2971	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung[Áp giường ngoại khoa loại 4]	6.815.100	13.220.000	
2972	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô - Áp giường ngoại khoa loại 4]	5.932.700	12.080.000	
2973	Cắt u thận lạnh	3.433.300	10.350.000	
2974	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	7.520.000	
2975	Cắt nang thờng tinh một bên (*)	2.140.700	8.410.000	
2976	Cắt nang thờng tinh hai bên	3.300.700	9.590.000	
2977	Cắt u lành dương vật(*)	2.396.200	8.760.000	
2978	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.621.100	11.890.000	
2979	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.676.400	10.650.000	
2980	Cắt u vú lành tính	3.135.800	9.850.000	
2981	Cắt u vú lành tính [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.595.700	9.320.000	
2982	Mô bóc nhân xơ vú	1.079.400	7.230.000	
2983	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800	9.710.000	
2984	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.595.700	9.200.000	
2985	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	5.507.100	12.600.000	
2986	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.507.100	12.600.000	
2987	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.507.100	12.600.000	
2988	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.507.100	12.600.000	
2989	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.507.100	13.870.000	
2990	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.720.600	10.920.000	
2991	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.217.800	10.460.000	
2992	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.651.700	9.630.000	
2993	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	6.849.100	15.350.000	
2994	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.879.900	14.070.000	
2995	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200	14.070.000	
2996	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	5.953.300	12.890.000	
2997	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mô]	1.716.500	7.430.000	
2998	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.720.600	10.930.000	
2999	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	8.410.000	
3000	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	3.300.700	10.230.000	
3001	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	3.488.600	10.640.000	
3002	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*)	2.140.700	7.500.000	
	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm(*) (phức tạp)		9.380.000	
3003	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*)	2.140.700	6.830.000	
	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm(*) (phức tạp)		8.530.000	
3004	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	9.710.000	
3005	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.595.700	9.200.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3006	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	4.085.900	10.800.000	
3007	Cắt u xương, sụn[Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.338.600	10.050.000	
3008	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.214.000	14.050.000	
3009	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi[Đã bao gồm thuốc gây mê]	5.859.300	13.690.000	
3010	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3011	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.557.900	14.180.000	
3012	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900	14.180.000	
3013	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3014	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3015	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900	11.800.000	
3016	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3017	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200	9.440.000	
3018	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3019	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	13.550.000	
3020	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	5.597.800	12.930.000	
3021	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.]	5.597.800	12.930.000	
3022	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày (đã bao gồm máy cắt nối tự động, CHƯA bao gồm ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu)	5.597.800	20.870.000	
3023	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500	10.050.000	
3024	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.434.500	9.510.000	
3025	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4.663.800	11.990.000	
3026	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	
3027	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3028	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500	9.510.000	
3029	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3030	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900	10.000.000	
3031	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3032	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3033	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700	9.920.000	
3034	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700	10.090.000	
3035	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3036	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200	10.160.000	
3037	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200	10.160.000	
3038	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng[Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm]	4.747.100	12.030.000	
3039	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng[Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.692.400	10.930.000	
3040	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3042	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700	9.440.000	
3043	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700	9.260.000	
3044	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	2.818.700	10.000.000	
3045	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700	11.180.000	
3046	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900	11.820.000	
3047	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3048	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	13.940.000	
3049	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3050	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3051	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3052	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	14.070.000	
3053	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3054	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3055	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3056	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3057	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	11.180.000	
3058	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3059	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3060	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp[Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3061	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900	10.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3062	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê - Chứa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3063	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo[Chứa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3064	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900	10.000.000	
3065	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [Gây tê - Chứa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3066	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng[Chứa bao gồm dao siêu âm.]	3.663.800	10.830.000	
3067	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng[Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3068	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500	9.510.000	
3069	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500	9.510.000	
3070	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500	10.360.000	
3071	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900	10.640.000	
3072	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr[Chứa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3073	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900	13.300.000	
3074	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Áp giường Ngoại khoa loại III)(*)	3.431.900	10.970.000	
3075	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500	9.510.000	
3076	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật[Chứa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3.781.900	10.920.000	
3077	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.431.900	10.640.000	
3078	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột[Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3079	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non[Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4.663.800	11.990.000	
3080	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột[Chứa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	11.350.000	
3081	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500	9.510.000	
3082	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)[Chứa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	10.030.000	
3083	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)[Chứa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3084	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng[Chứa bao gồm tấm lưới nhân tạo]	2.434.500	9.510.000	
3085	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3086	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000	11.910.000	
3087	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.596.000	11.910.000	
3088	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900	12.080.000	
3089	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.434.500	9.510.000	
3090	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3091	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500	9.510.000	
3092	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500	9.510.000	
3093	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500	9.510.000	
3094	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600	7.940.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3095	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600	7.940.000	
3096	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900	12.080.000	
3097	Nội soi bàng quang tán sỏi[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi](*)	1.345.000	7.830.000	
3098	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600	7.940.000	
3099	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	13.250.000	
3100	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau[Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại]	4.594.500	12.080.000	
3101	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang (Áp giường ngoại khoa loại IV)	5.030.900	11.690.000	
3102	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]- (Áp giường ngoại khoa loại IV)	3.721.800	9.930.000	
3103	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900	10.000.000	
3104	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.277.400	9.530.000	
3105	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI]	369.500	3.850.000	
3106	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[NHI][phòng khám]	369.500	2.890.000	
3107	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI]	344.200	3.810.000	
3108	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3109	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI]	344.200	3.810.000	
3110	Phẫu thuật cắt phanh môi[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3111	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI]	344.200	3.810.000	
3112	Phẫu thuật cắt phanh má[NHI][phòng khám]	344.200	1.960.000	
3113	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI]	631.000	2.280.000	
3114	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3115	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	1.760.000	
3116	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	1.760.000	
3117	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI]	455.500	960.000	
3118	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	960.000	
3119	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	1.820.000	
3120	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	1.820.000	
3121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
3122	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3123	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy[răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3124	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy[răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3125	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng 1,2,3][NHI]	455.500	2.110.000	
3126	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng 1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3127	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy[răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3128	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy[răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3129	Điều trị tủy lại [Nhi]	987.500	1.910.000	
3130	Điều trị tủy lại [Nhi][phòng khám]	987.500	1.910.000	
3131	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI]	631.000	2.280.000	
3132	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3133	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3134	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3135	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI]	455.500	2.110.000	
3136	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 1,2, 3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3137	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	
3138	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng 6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3139	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI]	631.000	4.130.000	
3140	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay[răng 4,5][NHI][phòng khám]	631.000	4.130.000	
3141	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay[6,7 hàm dưới][NHI]	861.000	2.540.000	
3142	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay[6,7 hàm dưới][NHI][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3143	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay[1,2,3][NHI]	455.500	2.110.000	
3144	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay[1,2,3][NHI][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3145	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI]	991.000	2.690.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3146	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay[6,7 hàm trên][NHI][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3147	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam[NHI]	102.000	1.160.000	
3148	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam[NHI][phòng khám]		1.160.000	
3149	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi]	2.497.500	9.050.000	
3150	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt[Nhi][phòng khám]	2.497.500	5.410.000	
3151	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3152	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê[NHI]	1.832.000	8.900.000	
3153	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[NHI - Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3154	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Nhi-Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	11.880.000	
3155	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI]	2.856.600	9.880.000	
3156	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
3157	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm[NHI]	1.051.700	8.110.000	
3158	Nắn sai khớp thái dương hàm[NHI]	110.800	590.000	
3159	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản [Nhi]	2.928.100	9.170.000	
3160	Cắt u cơ vùng hàm mặt[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3161	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [Nhi]	3.228.100	10.520.000	
3162	Cắt u tuyến nước bọt mang tai[NHI -Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
3163	Cắt nang vùng sàn miệng[NHI]	3.078.100	10.260.000	
3164	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[NHI - Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
3165	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) - Nhi - (I)	3.397.900	10.700.000	
3166	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm (Nhi)	3.228.100	9.710.000	
3167	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm[NHI]	2.928.100	10.080.000	
3168	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)(I)[Nhi]	3.397.900	10.700.000	
3169	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh[NHI -Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	5.100.100	12.420.000	
3170	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600	10.640.000	
3171	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100	7.740.000	
3172	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100	10.260.000	
3173	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.944.000	12.410.000	
3174	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	8.390.000	
3175	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.322.100	9.320.000	
3176	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	6.790.000	
3177	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (*)	3.228.100	12.260.000	
3178	Cắt nang xương hàm khó	3.228.100	10.440.000	
3179	Cắt u mô lành tính có tạo hình	1.322.100	9.320.000	
3180	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	481.000	6.340.000	
3181	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [phòng khám]		1.160.000	
3182	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521.000	7.080.000	
3183	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521.000	7.460.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3184	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
3185	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3186	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
3187	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3188	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm dao siêu âm]	4.944.000	12.410.000	
3189	Cắt u tuyến nước bọt phụ[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3190	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm[Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3.397.900	10.700.000	
3191	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	7.850.000	
3192	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
3193	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây mê]	1.385.400	7.850.000	
3194	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	7.170.000	
3195	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [Đã bao gồm thuốc trong mổ][phòng khám]	874.800	2.080.000	
3196	Cắt u lưỡi lành tính	3.300.700	10.230.000	
3197	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây mê]	2.122.100	8.570.000	
3198	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[Gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
3199	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100	3.100.000	
3200	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng[phòng khám]	952.100	3.100.000	
3201	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	570.000	
3202	Phẫu thuật nạo túi lợi[phòng khám]	89.500	570.000	
3203	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3204	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3205	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3206	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3207	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3208	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3209	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3210	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội[răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3211	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3212	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	1.530.000	
3213	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3214	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.820.000	
3215	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3216	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	960.000	
3217	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
3218	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.760.000	
3219	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3220	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3221	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3222	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3223	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3224	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3225	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3226	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3227	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	1.280.000	
3228	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3229	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3230	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	1.810.000	
3231	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3232	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	1.110.000	
3233	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.770.000	
3234	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	1.810.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3235	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3236	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3237	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3238	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3239	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3240	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3241	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3242	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3243	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [tủy răng số 4, 5]	631.000	2.280.000	
3244	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [tủy răng số 4, 5][phòng khám]	631.000	2.280.000	
3245	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	2.540.000	
3246	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới][phòng khám]	861.000	2.540.000	
3247	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	2.110.000	
3248	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 1, 2, 3][phòng khám]	455.500	2.110.000	
3249	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	2.690.000	
3250	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên][phòng khám]	991.000	2.690.000	
3251	Điều trị tủy lại	987.500	2.490.000	
3252	Điều trị tủy lại[phòng khám]	987.500	2.490.000	
3253	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	3.850.000	
3254	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ[phòng khám]	369.500	2.890.000	
3255	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	3.710.000	
3256	Phẫu thuật nhổ răng ngầm[phòng khám]	239.500	2.890.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3257	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	3.870.000	
3258	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên[phòng khám]	398.600	1.160.000	
3259	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	3.870.000	
3260	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới[phòng khám]	398.600	1.730.000	
3261	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	3.870.000	
3262	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân[phòng khám]	398.600	1.730.000	
3263	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	3.870.000	
3264	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng[phòng khám]	398.600	2.320.000	
3265	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	3.710.000	
3266	Nhổ răng vĩnh viễn[phòng khám]	239.500	580.000	
3267	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	1.500.000	
3268	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới[phòng khám]	178.900	580.000	
3269	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	3.810.000	
3270	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi[phòng khám]	344.200	2.900.000	
3271	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	3.810.000	
3272	Phẫu thuật cắt phanh môi[phòng khám]	344.200	1.960.000	
3273	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200	3.810.000	
3274	Phẫu thuật cắt phanh má[phòng khám]	344.200	1.960.000	
3275	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	4.080.000	
3276	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng[phòng khám]	601.000	1.160.000	
3277	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	950.000	
3278	Điều trị tủy răng sữa [một chân][phòng khám]	296.100	950.000	
3279	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	1.220.000	
3280	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân][phòng khám]	415.500	1.220.000	
3281	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	2.160.000	
3282	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit[phòng khám]	493.500	2.160.000	
3283	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	2.160.000	
3284	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA[phòng khám]	493.500	2.160.000	
3285	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.997.900	10.210.000	
3286	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3287	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3288	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3289	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3290	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.](*)	3.297.900	12.530.000	
3291	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3292	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3293	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3294	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3.297.900	10.580.000	
3295	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3296	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	12.230.000	
3297	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2.897.900	10.090.000	
3298	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
3299	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
3300	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
3301	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.636.500	9.610.000	
3302	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500	9.610.000	
3303	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.636.500	9.610.000	
3304	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	14.260.000	
3305	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	12.460.000	
3306	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu[Chưa bao gồm nẹp, vít]	3.197.900	10.460.000	
3307	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)[Chưa bao gồm nẹp, vít][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	3.197.900	12.430.000	
3308	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3309	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm[Chưa bao gồm nẹp, vít]	2.897.900	10.090.000	
3310	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt[Chưa bao gồm nẹp, vít]	4.733.900	14.980.000	
3311	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600	9.880.000	
3312	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.293.500	9.170.000	
3313	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.767.900	10.040.000	
3314	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.149.000	9.470.000	
3315	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm(*)	1.051.700	8.110.000	
3316	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.078.100	10.260.000	
3317	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt	2.497.500	9.510.000	
3318	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	8.900.000	
3319	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.317.300	10.310.000	
3320	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương hai bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.665.100	9.480.000	
3321	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.254.300	10.240.000	
3322	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương lồi cầu] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.663.500	9.480.000	
3323	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04)	3.081.600	10.150.000	
3324	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [sau kết hợp xương một bên] (Áp giường ngoại khoa loại 04) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.423.300	9.310.000	
	PHẪU THUẬT SẢN PHỤ KHOA			

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3325	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (thực hiện cùng phẫu thuật khác)		4.620.000	
3326	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI]	4.142.300	11.010.000	
3327	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
3328	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI]	2.119.400	7.930.000	
3329	Khâu rách cùng đồ âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
3330	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi]	3.116.800	9.080.000	
3331	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
3332	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI]	3.217.800	9.370.000	
3333	Cắt u nang buồng trứng xoắn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3334	Cắt u nang buồng trứng[NHI]	3.217.800	9.370.000	
3335	Cắt u nang buồng trứng[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3336	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
3337	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3338	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI]	3.217.800	9.370.000	
3339	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3340	Cắt u thành âm đạo[NHI]	2.268.300	8.280.000	
3341	Cắt u thành âm đạo[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
3342	Bóc nang tuyến Bartholin[NHI]	1.369.400	7.340.000	
3343	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200	8.060.000	
3344	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900	8.030.000	
3345	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.480.000	
3346	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800	9.960.000	
3347	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3348	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800	9.450.000	
3349	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3350	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800	9.450.000	
3351	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3352	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
3353	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3354	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800	10.250.000	
3355	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	9.380.000	
3356	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300	13.100.000	
3357	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300	11.220.000	
3358	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3359	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100	14.880.000	
3360	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.932.700	13.950.000	
3361	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.217.800	10.090.000	
3362	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	9.530.000	
3363	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III)	2.971.900	9.880.000	
3364	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
3365	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
3366	Bóc nang tuyến Bartholin (Áp giường Nội khoa loại II)	1.369.400	7.920.000	
3367	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	8.625.200	18.780.000	
3368	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược[COVID]	8.625.200	15.450.000	
3369	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200	19.100.000	
3370	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	7.223.900	17.490.000	
3371	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ [COVID]]	7.223.900	13.920.000	
3372	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	3.376.200	11.920.000	
3373	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	12.380.000	
3374	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3)	3.376.200	13.430.000	
3375	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 4)	3.376.200	14.480.000	
3376	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.631.000	11.800.000	
3377	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 3)	2.631.000	12.850.000	
3378	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ] (lần 4)	2.631.000	13.900.000	
3379	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.739.300	13.310.000	
3380	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[COVID]	4.739.300	10.280.000	
3381	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân(tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300	13.630.000	
3382	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.340.000	
3383	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.578.900	8.930.000	
3384	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.739.300	13.480.000	
3385	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[COVID]	4.739.300	10.460.000	
3386	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300	13.800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3387	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.900	12.510.000	
3388	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600	15.360.000	
3389	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)[Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.268.900	13.700.000	
3390	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	2.604.800	10.220.000	
3391	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	10.660.000	
3392	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.773.600	9.920.000	
3393	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) (chưa bao gồm khám SLSS + chiếu plasma cho bé)	4.570.200	13.210.000	
3394	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)[COVID]	4.570.200	10.160.000	
3395	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.570.200	13.510.000	
3396	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.211.000	11.960.000	
3397	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ - [COVID]]	3.211.000	8.540.000	
3398	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900	12.350.000	
3399	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.783.200	10.730.000	
3400	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900	10.340.000	
3401	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.751.200	8.690.000	
3402	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200	12.320.000	
3403	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.713.100	10.500.000	
3404	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400	12.040.000	
3405	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.576.400	10.510.000	
3406	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	9.170.000	
3407	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.475.900	8.310.000	
3408	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	8.530.000	
3409	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.959.100	7.770.000	
3410	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300	13.490.000	
3411	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300	13.490.000	
3412	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300	11.070.000	
3413	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.396.600	10.200.000	
3414	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300	11.560.000	
3415	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3416	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300	11.220.000	
3417	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.370.000	
3418	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300	11.290.000	
3419	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.536.400	10.420.000	
3420	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800	9.880.000	
3421	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.872.900	9.040.000	
3422	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800	9.450.000	
3423	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300	12.390.000	
3424	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.888.600	11.540.000	
3425	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800	9.830.000	
3426	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.782.400	8.910.000	
3427	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300	12.570.000	
3428	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300	12.570.000	
3429	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800	13.100.000	
3430	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300	12.570.000	
3431	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300	12.570.000	
3432	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300	12.570.000	
3433	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản		12.570.000	
3434	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300	12.570.000	
3435	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300	13.730.000	
3436	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300	12.050.000	
3437	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300	12.570.000	
3438	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300	12.570.000	
3439	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300	12.510.000	
3440	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300	12.570.000	
3441	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300	11.190.000	
3442	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800	9.370.000	
3443	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.651.700	8.800.000	
3444	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200	11.100.000	
3445	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.182.300	12.220.000	
3446	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.428.500	11.460.000	
3447	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300	13.620.000	
3448	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300	17.070.000	
3449	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300	13.650.000	
3450	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.350.200	12.410.000	
3451	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800	9.260.000	
3452	Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.433.200	8.520.000	
3453	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.324.200	12.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3454	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.365.600	11.060.000	
3455	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.640.200	13.580.000	
3456	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.840.100	12.760.000	
3457	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100	10.170.000	
3458	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.501.900	9.390.000	
3459	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800	9.020.000	
3460	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.212.300	8.230.000	
3461	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800	8.980.000	
3462	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.177.000	8.200.000	
3463	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800	9.080.000	
3464	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.538.800	8.380.000	
3465	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800	9.040.000	
3466	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.407.800	8.530.000	
3467	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300	11.010.000	
3468	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.456.900	10.280.000	
3469	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300	11.510.000	
3470	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
3471	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300	11.510.000	
3472	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.767.500	10.650.000	
3473	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300	13.100.000	
3474	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300	11.510.000	
3475	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.636.100	10.460.000	
3476	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300	13.110.000	
3477	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
3478	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
3479	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
3480	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800	10.970.000	
3481	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.329.000	10.110.000	
3482	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
3483	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3484	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300	13.110.000	
3485	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
3486	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300	13.110.000	
3487	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
3488	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
3489	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]	2.421.600	8.280.000	
3490	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800	11.120.000	
3491	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
3492	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
3493	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
3494	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800	11.120.000	
3495	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
3496	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300	12.450.000	
3497	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800	9.170.000	
3498	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.478.500	8.280.000	
3499	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300	12.590.000	
3500	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	8.780.000	
3501	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.104.300	7.990.000	
3502	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800	9.140.000	
3503	Cắt cụt cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.305.100	8.350.000	
3504	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900	7.970.000	
3505	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.535.600	7.410.000	
3506	Cắt u thành âm đạo	2.268.300	8.100.000	
3507	Cắt u thành âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.716.500	7.750.000	
3508	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	7.930.000	
3509	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.569.000	7.380.000	
3510	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	7.590.000	
3511	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	9.150.000	
3512	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.249.700	9.080.000	
3513	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800	13.080.000	
3514	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	9.260.000	
3515	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.455.100	8.460.000	
3516	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ		12.210.000	
3517	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ		9.260.000	
3518	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]		8.460.000	
3519	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ		9.260.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3520	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc trong mổ]		8.460.000	
3521	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700	9.230.000	
3522	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.421.600	8.590.000	
3523	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.754.800	8.200.000	
3524	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.859.600	10.230.000	
3525	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.437.300	12.390.000	
3526	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khùng	7.279.100	14.240.000	
3527	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2.434.500	10.710.000	
3528	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4.068.200	10.980.000	
3529	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300	11.680.000	
3530	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500	9.160.000	
3531	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100	14.240.000	
3532	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300	13.730.000	
3533	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5.990.300	13.110.000	
3534	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	5.155.200	12.250.000	
3535	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.716.000	13.110.000	
3536	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.881.000	12.250.000	
3537	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.503.300	12.570.000	
3538	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6.346.300	13.490.000	
3539	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300	12.570.000	
3540	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300	12.570.000	
	PHẪU THUẬT TẠI MŨI HỌNG			
3541	Vá nhĩ đơn thuần [NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
3542	Vá nhĩ đơn thuần [NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
3543	Chỉnh hình tai giữa [Nhi]	5.530.000	11.980.000	
3544	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Nhi]	64.300	6.040.000	
3545	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi]	218.500	6.380.000	
3546	Nắn sống mũi sau chấn thương [Nhi]	2.804.100	9.220.000	
3547	Chích áp xe thành sau họng [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	295.500	6.480.000	
3548	Chích áp xe thành sau họng [gây mê][NHI]	771.900	7.050.000	
3549	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi [Nhi]	3.340.900	10.520.000	
3550	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Gây mê - NHI]	1.217.100	8.960.000	
3551	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây mê - Bằng dao điện]	1.761.400	8.170.000	
3552	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Nhi] [Gây tê - Bằng dao điện] [Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.761.400	8.170.000	
3553	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [NHI -Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	10.080.000	
3554	Phẫu thuật nạo VA gây mê [Nhi]	852.900	7.120.000	
3555	Cắt polyp ống tai [gây mê][NHI]	2.122.100	11.220.000	
3556	Cắt polyp ống tai [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	9.740.000	
3557	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi]	3.044.900	9.540.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3558	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.583.600	9.200.000	
3559	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[NHI - Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.410.000	
3560	Phẫu thuật nội soi nạo V.A [Nhi]	3.045.800	9.570.000	
3561	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê][NHI]	705.900	7.700.000	
3562	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê][NHI][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	7.460.000	
3563	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600	10.170.000	
3564	Cắt polyp ống tai[gây mê]	2.122.100	11.320.000	
3565	Cắt polyp ống tai[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	634.500	6.890.000	
3566	Cắt polyp mũi	705.900	6.960.000	
3567	Mở sào bào[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	10.670.000	
3568	Mở sào bào - thượng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
3569	Mở sào bào thượng nhĩ - và nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	15.000.000	
3570	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	13.050.000	
3571	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800	7.890.000	
3572	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	4.058.900	12.930.000	
3573	Vá nhĩ đơn thuần[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.204.200	12.050.000	
3574	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
3575	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
3576	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.850.000	
3577	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.680.000	
3578	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1.385.400	8.070.000	
3579	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây tê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	874.800	6.990.000	
3580	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	580.400	7.130.000	
3581	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê 1 bên, 2 bên][Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
3582	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.670.000	
3583	Đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	8.510.000	
3584	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan]	3.209.900	9.900.000	
3585	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ[Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.976.800	9.000.000	
3586	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	7.130.000	
3587	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	10.260.000	
3588	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	10.860.000	
3589	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	9.740.000	
3590	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	9.740.000	
3591	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	10.860.000	
3592	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	9.810.000	
3593	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	489.500	9.600.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3594	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	17.720.000	
3595	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100	16.200.000	
3596	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	12.740.000	
3597	Phẫu thuật mở cạnh mũi [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.634.300	11.090.000	
3598	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang[Chưa bao gồm keo sinh học]	9.611.800	20.190.000	
3599	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	2.981.800	9.490.000	
3600	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.033.900	8.410.000	
3601	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang[Bao gồm cả dao Hummer.]	1.658.900	7.890.000	
3602	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	7.890.000	
3603	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
3604	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900	13.080.000	
3605	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	10.860.000	
3606	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	10.860.000	
3607	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	13.080.000	
3608	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	10.670.000	
3609	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
3610	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.750.000	
3611	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
3612	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	12.750.000	
3613	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	13.200.000	
3614	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	10.130.000	
3615	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	7.890.000	
3616	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	7.130.000	
3617	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	9.500.000	
3618	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	1.326.200	7.530.000	
3619	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.217.100	7.500.000	
3620	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
3621	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	10.780.000	
3622	Phẫu thuật cắt u Amidan [Bằng dao điện][Áp giường ngoại khoa loại 3]	1.761.400	10.280.000	
3623	Phẫu thuật cắt u Amydan [Bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt]	4.003.900	11.510.000	
3624	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800	9.680.000	
3625	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	9.940.000	
3626	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800	9.570.000	
3627	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	7.130.000	
3628	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3.340.900	9.800.000	
3629	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	9.740.000	
3630	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây mê)	3.180.600	12.200.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3631	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)[Đã bao gồm thuốc trong mổ]	759.800	6.930.000	
3632	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300	8.750.000	
3633	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	7.130.000	
3634	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	10.380.000	
3635	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	9.076.600	15.520.000	
3636	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn[Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3.526.900	10.030.000	
3637	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	9.076.600	16.180.000	
3638	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai[gây tê][Đã bao gồm thuốc trong mổ]	849.000	6.990.000	
PHẪU THUẬT TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
3639	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi]	2.917.900	9.390.000	
3640	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	8.910.000	
3641	Lấy sỏi niệu quản[Nhi]	4.569.100	11.830.000	
3642	Lấy sỏi niệu quản[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
3643	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI]	4.569.100	11.830.000	
3644	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
3645	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI]	4.569.100	11.830.000	
3646	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
3647	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI]	6.140.200	13.300.000	
3648	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
3649	Mô lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.569.100	11.130.000	
3650	Mô lấy sỏi bàng quang[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
3651	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI]	2.490.900	9.700.000	
3652	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3653	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi]	2.490.900	9.700.000	
3654	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn[Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3655	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
3656	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3657	Nong niệu đạo[NHI]	273.500	6.270.000	
3658	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI]	2.490.900	9.700.000	
3659	Cắt bỏ tinh hoàn[NHI] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3660	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn[Nhi]	218.500	6.380.000	
3661	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi]	1.920.900	8.100.000	
3662	Nội soi đặt sonde JJ[Chưa bao gồm sonde JJ - Nhi] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.760.000	
3663	Nội soi tháo sonde JJ[Nhi]	953.800	7.060.000	
3664	Nội soi lấy sỏi bàng quang[Nhi]	4.497.100	11.760.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3665	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi - Nhi]	1.345.000	8.440.000	
3666	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100	11.980.000	
3667	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	
3668	Cắt thận đơn thuần	4.703.100	11.980.000	
3669	Cắt thận đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.760.000	
3670	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100	12.090.000	
3671	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.578.400	10.890.000	
3672	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.010.000	
3673	Lấy sỏi san hô thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.940.000	
3674	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	12.110.000	
3675	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	
3676	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.940.000	
3677	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.870.000	
3678	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III)	4.569.100	11.950.000	
3679	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Áp giường Ngoại khoa loại III) [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.880.000	
3680	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
3681	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
3682	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III]	1.920.900	9.850.000	
3683	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[Chưa bao gồm Sonde JJ-Áp giường Ngoại khoa loại III] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	9.170.000	
3684	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6.823.200	14.060.000	
3685	Nội niệu quản - đài thận	3.279.000	10.580.000	
3686	Cắt nội niệu quản	3.279.000	10.580.000	
3687	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100	11.130.000	
3688	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
3689	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100	11.830.000	
3690	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
3691	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100	11.940.000	
3692	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.740.000	
3693	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100	12.190.000	
3694	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	11.120.000	
3695	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000	10.580.000	
3696	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2.917.900	10.120.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3697	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.367.100	9.650.000	
3698	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300	10.350.000	
3699	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100	13.450.000	
3700	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.854.100	12.430.000	
3701	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300	13.170.000	
3702	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.306.900	11.460.000	
3703	Cầm niệu quản bàng quang	3.433.300	11.300.000	
3704	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100	11.890.000	
3705	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.676.400	10.920.000	
3706	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200	13.300.000	
3707	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.734.100	11.820.000	
3708	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	11.130.000	
3709	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	3.546.600	10.020.000	
3710	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.410.000	
3711	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.060.000	
3712	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
3713	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
3714	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	7.490.000	
3715	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Chưa bao gồm sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
3716	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Chưa bao gồm sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
3717	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	9.010.000	
3718	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	8.670.000	
3719	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.280.000	
3720	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	1.475.400	7.950.000	
3721	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400	12.770.000	
3722	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
3723	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400	12.770.000	
3724	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	4.228.900	11.400.000	
3725	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	8.980.000	
3726	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.360.000	
3727	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900	9.830.000	
3728	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]	2.035.200	9.470.000	
3729	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo(*)	1.509.500	8.190.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3730	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500	7.670.000	
3731	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500	7.490.000	
3732	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900	8.790.000	
3733	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.035.200	9.040.000	
3734	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900	8.980.000	
3735	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	2.035.200	9.360.000	
3736	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn(*)	1.509.500	7.490.000	
3737	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000	10.580.000	
3738	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	7.490.000	
3739	Cắt hẹp bao quy đầu (*)	1.509.500	6.080.000	
	Cắt hẹp bao quy đầu (*) (phức tạp)		7.600.000	
3740	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	7.490.000	
3741	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900	12.080.000	
3742	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100	11.760.000	
3743	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000	10.580.000	
3744	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100	12.220.000	
3745	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, vật tư y tế, oxy trong mô]		9.700.000	
3746	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.279.000	10.580.000	
3747	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm Sonde JJ]	1.920.900	8.550.000	
3748	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm Sonde JJ] [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	1.475.400	8.550.000	
3749	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
3750	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500	9.510.000	
3751	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản(*)	1.596.600	7.940.000	
3752	Nội soi nong niệu quản hẹp [Chưa bao gồm Sonde JJ]	950.500	9.790.000	
3753	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]	1.345.000	8.440.000	
3754	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100	11.760.000	
3755	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600	7.940.000	
3756	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900	12.350.000	
3757	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mô]	3.721.800	10.940.000	
3758	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600	8.660.000	
3759	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi(*)	4.302.500	12.410.000	
3760	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500	9.800.000	
3761	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600	9.070.000	
3762	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600	7.940.000	
3763	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600	8.040.000	
	DỊCH VỤ YÊU CẦU			
3764	Sao y Giấy tờ các loại		10.000	
3765	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số. (Thời gian theo dõi ≤ 12 giờ)		150.000	
3766	Monitoring theo dõi bệnh nhân 7 thông số. (Thời gian theo dõi > 12 giờ đến 24 giờ)		250.000	
3767	Ly tâm máu (thuộc quy trình Xét nghiệm)		5.000	
3768	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu khoảng cách dưới 5 km		150.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3769	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 km đến dưới 10 km		300.000	
3770	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 km đến 20 km		550.000	
3771	Chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách trên 20 km		25.000	
3772	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (người lớn) từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
3773	Dịch vụ thay quần áo bệnh nhân (trẻ em) từ lần 2 trở lên/ngày		7.000	
3774	Dịch vụ thay vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		5.000	
3775	Dịch vụ thay chăn, ga giường, vỏ gối từ lần 2 trở lên/ngày		25.000	
3776	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 5 đến dưới 10 km.		200.000	
3777	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 10 đến dưới 20km.		300.000	
3778	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 20 km đến dưới 50km.		400.000	
3779	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 50 đến dưới 100km.		500.000	
	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển BN bằng xe cấp cứu với khoảng cách từ 100km trở lên.			
3780	Cấp lại giấy ra viện, giấy chứng nhận phẫu thuật		100.000	
3781	Phụ cấp cho điều dưỡng khi vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu với khoảng cách dưới 5 km		100.000	
3782	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, khác kíp phẫu thuật		960.000	
3783	Băng mắt chiếu đèn		7.000	
3784	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A4)		1.000	
3785	Photo Hồ sơ bệnh án (Giấy A3)		2.000	
3786	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật phát sinh, cùng 1 kíp phẫu thuật		600.000	
3787	Sinh gia đình		600.000	
3788	Người thân tham gia cắt dây rốn		200.000	
3789	Sao phim kích thước 20x25cm		50.000	
3790	Sao phim kích thước 35x43cm		70.000	
3791	Phí phụ thu người nuôi bệnh		50.000	
3792	Phí chọn ngày giờ sinh		300.000	
3793	Tắm khô		60.000	
3794	Massage cho bé		50.000	
3795	Massage thông tuyến sữa cho mẹ		70.000	
3796	Phí chuyển viện bằng xe cấp cứu (từ Khối B sang Khối A)		40.000	
3797	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		300.000	
3798	Dịch vụ thay chăn (mền) từ lần 2 trở lên/ ngày		15.000	
3799	Dịch vụ thay ga giường từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
3800	Dịch vụ thay gối từ lần 2 trở lên/ngày		10.000	
3801	Dịch vụ thay chăn, ga giường, gối từ lần 2 trở lên/ngày		30.000	
3802	Cấp giấy Chứng sinh lần 2		80.000	
3803	Sao y, trích lục hồ sơ		160.000	
3804	Cấp giấy chứng nhận thương tích		160.000	
3805	Phí yêu cầu bác sĩ		1.200.000	
3806	Gội đầu ướt		40.000	
3807	Sử dụng đèn sưởi		20.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3808	Truyền thuốc qua Bơm tiêm điện		40.000	
3809	Truyền dịch qua máy truyền dịch		65.000	
3810	Chăm sóc rốn tại bệnh viện		30.000	
3811	Vệ sinh âm hộ, âm đạo trước mổ		80.000	
3812	Rửa âm hộ, âm đạo sau đẻ, sau mổ		60.000	
3813	Thay băng vết thương hoặc vết mổ dưới 15cm [Áp dụng cho Nội trú]		80.000	
3814	Phí đồ bảo hộ phòng chống dịch Covid		280.000	
3815	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường)		428.000	
3816	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ)		476.000	
3817	Giường inox cho người nhà người bệnh có bệnh lý COVID-19 kèm theo		100.000	
3818	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [Trong giờ hành chính]		240.000	
3819	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ [Trong giờ hành chính]		360.000	
3820	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ [Trong giờ hành chính]		460.000	
3821	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ [Trong giờ hành chính]		500.000	
3822	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh		630.000	
3823	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 2 giờ [ngoài giờ hành chính]		250.000	
3824	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 4 giờ [ngoài giờ hành chính]		380.000	
3825	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 6 giờ [ngoài giờ hành chính]		490.000	
3826	Thay người nhà chăm sóc, theo dõi trực tiếp cho người bệnh trong 8 giờ [ngoài giờ hành chính]		540.000	
3827	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh thường - Không có khăn ướt)		324.000	
3828	Bộ chăm sóc mẹ và bé (Sinh mổ - Không có khăn ướt)		370.000	
3829	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (01 test)		80.000	
3830	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (02 test)		150.000	
3831	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (03 test)		220.000	
3832	Phí khám bệnh chuyên sâu phòng khám Tâm thần (04 test)		290.000	
3833	Giường điều trị trong ngày dưới 2h		100.000	
3834	Giường điều trị trong ngày dưới 2h (dành cho người nước ngoài)		200.000	
3835	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h		200.000	
3836	Giường điều trị trong ngày từ 2h đến dưới 4h (dành cho người nước ngoài)		400.000	
3837	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h		350.000	
3838	Giường điều trị trong ngày từ 4h đến dưới 8h (dành cho người nước ngoài)		700.000	
3839	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h		450.000	
3840	Giường điều trị trong ngày từ 8h đến dưới 12h (dành cho người nước ngoài)		900.000	
3841	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h		550.000	
3842	Giường điều trị trong ngày từ 12h đến dưới 24h (dành cho người nước ngoài)		1.100.000	
3843	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h)		100.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3844	Phí chăm sóc, theo dõi (Phòng điều trị theo yêu cầu dưới 24h) (dành cho người nước ngoài)		200.000	
3845	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G - BP)		400.000	
3846	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (2G)		250.000	
3847	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh (8G)		150.000	
3848	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G - BP)		200.000	
3849	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (2G)		125.000	
3850	Phí phụ thu thân nhân nuôi bệnh ≤ 4h (8G)		75.000	
3851	Phí sử dụng tay dao hàn mạch		3.000.000	
3852	Can thiệp ngôn ngữ trị liệu		420.000	
3853	Khám Phục hồi chức năng (Nội trú)		80.000	
3854	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Nong và đặt stent động mạch vành		710.000	
3855	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp động mạch vành		480.000	
3856	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
3857	Dịch vụ thuê máy DSA thực hiện Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền		1.230.000	
3858	Đo bilirubin qua da		50.000	
3859	Xét nghiệm Nam khoa (Xét nghiệm TDD)		400.000	
	OXY			
3860	Oxy I (dạng lỏng) (1lít/p)	483	691	
3861	Oxy II (dạng lỏng) (2lít/p)	966	1.382	
3862	Oxy III (dạng lỏng) (3lít/p)	1.449	2.072	
3863	Oxy IV (dạng lỏng) (4lít/p)	1.932	2.763	
3864	Oxy V (dạng lỏng) (5lít/p)	2.415	3.454	
3865	Oxy VI tế (dạng lỏng) (6lít/p)	2.898	4.144	
3866	Oxy VII (dạng lỏng) (7lít/p)	3.381	4.835	
3867	Oxy VIII (dạng lỏng) (8lít/p)	3.864	5.525	
3868	Oxy IX (dạng lỏng) (9lít/p)	4.347	6.216	
3869	Oxy X (dạng lỏng) (10lít/p)	4.830	6.907	
	VẬT TƯ Y TẾ			
3870	Tấm lót nhựa		10.000	
3871	Túi máu đơn		43.134	
3872	Tấm Nylon trái bàn phẫu thuật		20.000	
3873	Dao cạo râu		22.000	
3874	Tạp dề		10.000	
	GIƯỜNG BỆNH			
	GIƯỜNG NỘI KHOA			
3875	Giường cấp cứu từ 2h đến dưới 4h		140.000	
3876	Giường cấp cứu từ 4h đến dưới 8h		210.000	
3877	Giường cấp cứu từ 8h đến dưới 12h		290.000	
3878	Giường cấp cứu từ 12h đến dưới 24h		350.000	
3879	Giường nội khoa loại 3 - Khoa Phục hồi chức năng (Phòng 8 giường)		120.000	
3880	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Đương tính)		460.000	
3881	Giường lưu trú người bệnh chờ kết quả xét nghiệm COVID-19 (Âm tính)		350.000	
3882	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường-BP]	198.000	1.520.000	
3883	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường]	198.000	770.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3884	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC2]	198.000	1.400.000	
3885	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 1 giường - TC1]	198.000	1.720.000	
3886	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 10 giường- Lòng áp]	198.000	250.000	
3887	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	870.000	
3888	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội[HSCC]	211.000	700.000	
3889	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp (Phòng 1G-TC2)	211.000	1.310.000	
3890	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	570.000	
3891	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường -BP]	211.000	1.310.000	
3892	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.660.000	
3893	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	660.000	
3894	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường]	211.000	410.000	
3895	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]	211.000	380.000	
3896	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 8 giường - CSĐB]	211.000	480.000	
3897	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 16 giường - BHYT]	245.000	380.000	
3898	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 3G]	245.000	640.000	
3899	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 4G]	245.000	560.000	
3900	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 8G - BHDV]	245.000	440.000	
3901	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 2 giường - CSĐB]	245.000	250.000	
3902	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [Phòng 6 giường]	245.000	480.000	
3903	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	211.000	410.000	
3904	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.370.000	
3905	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	211.000	560.000	
3906	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp[Hồi tỉnh]	211.000	200.000	
3907	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	211.000	470.000	
3908	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	1.660.000	
3909	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	211.000	680.000	
3910	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	211.000	380.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3911	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường - BHYT]	211.000	370.000	
3912	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	211.000	440.000	
3913	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	211.000	550.000	
3914	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	211.000	1.260.000	
3915	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8 giường - Tầng 11]	211.000	420.000	
3916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	211.000	680.000	
3917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	211.000	760.000	
3918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	211.000	1.940.000	
3919	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	211.000	370.000	
3920	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	211.000	970.000	
3921	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	211.000	430.000	
3922	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	211.000	2.010.000	
3923	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	211.000	1.660.000	
3924	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	211.000	1.600.000	
3925	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	211.000	290.000	
3926	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	211.000	800.000	
3927	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	211.000	570.000	
3928	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	211.000	350.000	
3929	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	211.000	290.000	
3930	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	211.000	800.000	
3931	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	211.000	570.000	
3932	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	211.000	350.000	
3933	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	211.000	290.000	
3934	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	211.000	1.480.000	
3935	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	211.000	570.000	
3936	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	211.000	800.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3937	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	211.000	350.000	
3938	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	211.000	290.000	
3939	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	211.000	1.480.000	
	GIƯỜNG SAU PHẪU THUẬT LOẠI I			
3940	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	272.200	600.000	
3941	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	272.200	700.000	
3942	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	272.200	770.000	
3943	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	272.200	490.000	
3944	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	272.200	1.640.000	
3945	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	272.200	260.000	
3946	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSĐB]	272.200	490.000	
3947	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	272.200	480.000	
3948	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	1.890.000	
3949	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	272.200	820.000	
3950	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường- BHYT]	272.200	460.000	
3951	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	272.200	770.000	
3952	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	272.200	960.000	
3953	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	272.200	780.000	
3954	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	272.200	2.240.000	
3955	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	272.200	1.110.000	
3956	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	272.200	1.890.000	
3957	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	272.200	460.000	
3958	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	272.200	2.220.000	
3959	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	272.200	260.000	
3960	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	272.200	480.000	
3961	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	272.200	1.490.000	
3962	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	272.200	600.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3963	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	272.200	1.870.000	
3964	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	272.200	770.000	
3965	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	272.200	350.000	
3966	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	272.200	680.000	
3967	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	272.200	430.000	
3968	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	272.200	350.000	
3969	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	272.200	260.000	
3970	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	272.200	930.000	
3971	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	272.200	1.750.000	
3972	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	272.200	930.000	
3973	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	272.200	680.000	
3974	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	272.200	430.000	
3975	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	272.200	350.000	
3976	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	272.200	1.750.000	
3977	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	272.200	930.000	
3978	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	272.200	680.000	
3979	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	272.200	430.000	
3980	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	272.200	350.000	
	GIƯỜNG SAU PHẪU THUẬT LOẠI II			
3981	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	241.300	460.000	
3982	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường-BHYT]	241.300	420.000	
3983	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	241.300	230.000	
3984	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	241.300	1.500.000	
3985	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường- CSDB]	241.300	470.000	
3986	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	241.300	720.000	
3987	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	241.300	640.000	
3988	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	241.300	550.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
3989	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	241.300	760.000	
3990	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	241.300	460.000	
3991	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	1.770.000	
3992	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	241.300	580.000	
3993	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	241.300	1.380.000	
3994	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	241.300	230.000	
3995	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	241.300	2.080.000	
3996	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	241.300	2.120.000	
3997	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường- BHYT]	241.300	420.000	
3998	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	241.300	1.770.000	
3999	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	241.300	1.040.000	
4000	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	241.300	870.000	
4001	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	241.300	710.000	
4002	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	241.300	720.000	
4003	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	241.300	460.000	
4004	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	241.300	230.000	
4005	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	241.300	870.000	
4006	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	241.300	620.000	
4007	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	241.300	410.000	
4008	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	241.300	330.000	
4009	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	241.300	330.000	
4010	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	241.300	720.000	
4011	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	241.300	1.730.000	
4012	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	241.300	810.000	
4013	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	241.300	620.000	
4014	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	241.300	410.000	
4015	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	241.300	330.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4016	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	241.300	1.620.000	
4017	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	241.300	810.000	
4018	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	241.300	620.000	
4019	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	241.300	410.000	
4020	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	241.300	330.000	
4021	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	241.300	1.620.000	
	GIƯỜNG SAU PHẪU THUẬT LOẠI III			
4022	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 6 giường]	202.300	480.000	
4023	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 4 Giường]	202.300	570.000	
4024	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [HSCC]	202.300	700.000	
4025	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường]	202.300	430.000	
4026	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 16 giường -BHYT]	202.300	390.000	
4027	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 10 giường - CSĐB]	202.300	440.000	
4028	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	1.660.000	
4029	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường]	202.300	680.000	
4030	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.370.000	
4031	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Hồi tỉnh]	202.300	200.000	
4032	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Phòng 9 giường]	202.300	440.000	
4033	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [HSCC]	202.300	700.000	
4034	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường - BP]	202.300	1.940.000	
4035	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Hồi tỉnh]	202.300	200.000	
4036	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1G]	202.300	1.260.000	
4037	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 8G]	202.300	550.000	
4038	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 10 giường]	202.300	430.000	
4039	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 16 giường-BHYT]	202.300	390.000	
4040	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 4 giường]	202.300	770.000	
4041	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 2 giường]	202.300	970.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4042	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 6 giường]	202.300	680.000	
4043	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC1]	202.300	2.010.000	
4044	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Phòng 1 giường - TC2]	202.300	1.660.000	
4045	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Tai mũi họng]	202.300	1.600.000	
4046	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [HSCC]	202.300	700.000	
4047	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 10 giường]	202.300	290.000	
4048	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Tai mũi họng]	202.300	800.000	
4049	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Tai mũi họng]	202.300	570.000	
4050	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Tai mũi họng]	202.300	370.000	
4051	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Tai mũi họng]	202.300	290.000	
4052	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Hồi tỉnh]	202.300	200.000	
4053	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Răng hàm mặt]	202.300	1.620.000	
4054	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Răng hàm mặt]	202.300	740.000	
4055	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Răng hàm mặt]	202.300	570.000	
4056	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Răng hàm mặt]	202.300	370.000	
4057	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Răng hàm mặt]	202.300	290.000	
4058	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường - BP][Mắt]	202.300	1.620.000	
4059	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 2 giường][Mắt]	202.300	800.000	
4060	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 6 giường][Mắt]	202.300	570.000	
4061	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 8 giường][Mắt]	202.300	370.000	
4062	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Liên chuyên khoa [Phòng 18 giường - BHYT][Mắt]	202.300	290.000	
	DỊCH VỤ DINH DƯỠNG			
	DỊCH VỤ VAT 8%			
4063	Chiều Cơm thông thường C1		45.000	
4064	Chiều Cơm bồi dưỡng C1		50.000	
4065	Chiều Cơm đại tháo đường C1		45.000	
4066	Chiều Cơm tim mạch C1		45.000	
4067	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C1		45.000	
4068	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C1		45.000	
4069	Chiều Cơm thông thường C2		45.000	
4070	Chiều Cơm bồi dưỡng C2		50.000	
4071	Chiều Cơm đại tháo đường C2		45.000	
4072	Chiều Cơm tim mạch C2		45.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4073	Chiều Cơm gan mật, giảm béo C2		45.000	
4074	Chiều Cơm suy thận, giảm đạm C2		45.000	
4075	Chiều Cháo thông thường C3		35.000	
4076	Chiều Cháo bồi dưỡng C3		40.000	
4077	Chiều Cháo đãi tháo đường C3		35.000	
4078	Chiều Cháo tim mạch C3		35.000	
4079	Chiều Cháo gan mật, giảm béo C3		35.000	
4080	Chiều Cháo suy thận, giảm đạm C3		35.000	
4081	Chiều Cơm chay thông thường C4		35.000	
4082	Chiều Cơm chay bồi dưỡng C4		35.000	
4083	Chiều Cơm chay đãi tháo đường C4		35.000	
4084	Chiều Cơm chay tim mạch C4		35.000	
4085	Chiều Cơm chay gan mật, giảm béo C4		35.000	
4086	Chiều Cơm chay suy thận, giảm đạm C4		35.000	
4087	Chiều Cháo chay thông thường C5		30.000	
4088	Chiều Cháo chay bồi dưỡng C5		30.000	
4089	Chiều Cháo chay đãi tháo đường C5		30.000	
4090	Chiều Cháo chay tim mạch C5		30.000	
4091	Chiều Cháo chay gan mật, giảm béo C5		30.000	
4092	Chiều Cháo chay suy thận, giảm đạm C5		30.000	
4093	Chiều súp sonde thông thường C6		25.000	
4094	Chiều súp sonde đãi tháo đường C6		25.000	
4095	Chiều súp sonde tim mạch C6		25.000	
4096	Chiều Súp sonde gan mật C6		25.000	
4097	Chiều súp sonde suy thận C6		25.000	
4098	Sáng Cơm thông thường S1		40.000	
4099	Sáng Cơm bồi dưỡng S1		45.000	
4100	Sáng Cơm đãi tháo đường S1		40.000	
4101	Sáng Cơm tim mạch S1		40.000	
4102	Sáng Cơm gan mật, giảm béo S1		40.000	
4103	Sáng Cơm suy thận, giảm đạm S1		40.000	
4104	Sáng Cơm thông thường S2		40.000	
4105	Sáng Cơm bồi dưỡng S2		45.000	
4106	Sáng Cơm đãi tháo đường S2		40.000	
4107	Sáng Cơm tim mạch S2		40.000	
4108	Sáng Cơm gan mật, giảm béo S2		40.000	
4109	Sáng Cơm suy thận, giảm đạm S2		40.000	
4110	Sáng Cháo thông thường S3		35.000	
4111	Sáng Cháo bồi dưỡng S3		40.000	
4112	Sáng Cháo đãi tháo đường S3		35.000	
4113	Sáng Cháo tim mạch S3		35.000	
4114	Sáng Cháo gan mật, giảm béo S3		35.000	
4115	Sáng Cháo suy thận, giảm đạm S3		35.000	
4116	Sáng Cơm chay thông thường S4		35.000	
4117	Sáng Cơm chay bồi dưỡng S4		35.000	
4118	Sáng Cơm chay đãi tháo đường S4		35.000	
4119	Sáng Cơm chay tim mạch S4		35.000	
4120	Sáng Cơm chay gan mật, giảm béo S4		35.000	
4121	Sáng Cơm chay suy thận, giảm đạm S4		35.000	
4122	Sáng Cháo chay thông thường S5		30.000	
4123	Sáng Cháo chay bồi dưỡng S5		30.000	
4124	Sáng Cháo chay đãi tháo đường S5		30.000	
4125	Sáng Cháo chay tim mạch S5		30.000	
4126	Sáng Cháo chay gan mật, giảm béo S5		30.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4127	Sáng Cháo chay suy thận, giảm đạm S5		30.000	
4128	Sáng súp sonde thông thường S6		25.000	
4129	Sáng súp sonde đài tháo đường S6		25.000	
4130	Sáng súp sonde tim mạch S6		25.000	
4131	Sáng Súp sonde gan mật, giảm béo S6		25.000	
4132	Sáng súp sonde suy thận, giảm đạm S6		25.000	
4133	Trưa Cơm thông thường T1		45.000	
4134	Trưa Cơm bồi dưỡng T1		50.000	
4135	Trưa Cơm đài tháo đường T1		45.000	
4136	Trưa Cơm tim mạch T1		45.000	
4137	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T1		45.000	
4138	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T1		45.000	
4139	Trưa Cơm thông thường T2		45.000	
4140	Trưa Cơm bồi dưỡng T2		50.000	
4141	Trưa Cơm đài tháo đường T2		45.000	
4142	Trưa Cơm tim mạch T2		45.000	
4143	Trưa Cơm gan mật, giảm béo T2		45.000	
4144	Trưa Cơm suy thận, giảm đạm T2		45.000	
4145	Trưa Cháo thông thường T3		35.000	
4146	Trưa Cháo bồi dưỡng T3		40.000	
4147	Trưa Cháo đài tháo đường T3		35.000	
4148	Trưa Cháo tim mạch T3		35.000	
4149	Trưa Cháo gan mật, giảm béo T3		35.000	
4150	Trưa Cháo suy thận, giảm đạm T3		35.000	
4151	Trưa Cơm chay thông thường T4		35.000	
4152	Trưa Cơm chay bồi dưỡng T4		35.000	
4153	Trưa Cơm chay đài tháo đường T4		35.000	
4154	Trưa Cơm chay tim mạch T4		35.000	
4155	Trưa Cơm chay gan mật, giảm béo T4		35.000	
4156	Trưa Cơm chay suy thận, giảm đạm T4		35.000	
4157	Trưa Cháo chay thông thường T5		30.000	
4158	Trưa Cháo chay bồi dưỡng T5		30.000	
4159	Trưa Cháo chay đài tháo đường T5		30.000	
4160	Trưa Cháo chay tim mạch T5		30.000	
4161	Trưa Cháo chay gan mật, giảm béo T5		30.000	
4162	Trưa Cháo chay suy thận, giảm đạm T5		30.000	
4163	Trưa súp sonde thông thường T6		25.000	
4164	Trưa súp sonde đài tháo đường T6		25.000	
4165	Trưa súp sonde tim mạch T6		25.000	
4166	Trưa Súp sonde gan mật, giảm béo T6		25.000	
4167	Trưa súp sonde suy thận, giảm đạm T6		25.000	
	KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN			
4168	Khám YHCT [BSYHCT]		80.000	
4169	Khám YHCT [CKI/ Ths]		90.000	
4170	Khám YHCT [Người nước ngoài - BSYHCT]		320.000	
4171	Khám YHCT [Người nước ngoài - CKI/ Ths]		300.000	
4172	Từ châm [NHI]		115.000	
4173	Mai hoa châm [NHI]		110.000	
4174	Kéo nắn cột sống cổ [NHI]		82.000	
4175	Kéo nắn cột sống thắt lưng [NHI]		82.000	
4176	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [NHI]		174.000	
4177	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT [NHI]		174.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4178	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT [NHI]		174.000	
4179	Xông thuốc bằng máy [NHI]		73.000	
4180	Ngâm thuốc YHCT toàn thân [NHI]		80.000	
4181	Xông hơi thuốc [NHI]		73.000	
4182	Xông khói thuốc [NHI]		67.000	
4183	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.NHI]		16.000	
4184	Ngâm thuốc YHCT bộ phận [NHI]		78.000	
4185	Bó thuốc [NHI]		82.000	
4186	Chườm ngải [NHI]		62.000	
4187	Hào châm [NHI]		112.000	
4188	Nhĩ châm [NHI]		125.000	
4189	Ôn châm [NHI]		107.000	
4190	Luyện tập dưỡng sinh [NHI]		51.000	
4191	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [NHI]		172.000	
4192	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [NHI]		172.000	
4193	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [NHI]		172.000	
4194	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [NHI]		172.000	
4195	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]		172.000	
4196	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [NHI]		172.000	
4197	Điện mãng châm điều trị teo cơ [NHI]		172.000	
4198	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]		172.000	
4199	Điện mãng châm điều trị bại não [NHI]		172.000	
4200	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]		172.000	
4201	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [NHI]		172.000	
4202	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]		172.000	
4203	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [NHI]		172.000	
4204	Điện mãng châm điều trị đau đầu [NHI]		172.000	
4205	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [NHI]		172.000	
4206	Điện mãng châm điều trị stress [NHI]		172.000	
4207	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI]		172.000	
4208	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]		172.000	
4209	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [NHI]		172.000	
4210	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]		172.000	
4211	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [NHI]		172.000	
4212	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]		172.000	
4213	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]		172.000	
4214	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]		172.000	
4215	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [NHI]		172.000	
4216	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [NHI]		172.000	
4217	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [NHI]		172.000	
4218	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [NHI]		172.000	
4219	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [NHI]		172.000	
4220	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]		172.000	
4221	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]		172.000	
4222	Điện mãng châm điều trị trĩ [NHI]		172.000	
4223	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [NHI]		172.000	
4224	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [NHI]		172.000	
4225	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [NHI]		172.000	
4226	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]		172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4227	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp [NHI]		172.000	
4228	Điện mãng châm điều trị đau lưng [NHI]		172.000	
4229	Điện mãng châm điều trị đau môi cơ [NHI]		172.000	
4230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]		172.000	
4231	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]		172.000	
4232	Điện mãng châm điều trị chứng tic [NHI]		172.000	
4233	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]		172.000	
4234	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [NHI]		172.000	
4235	Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa [NHI]		172.000	
4236	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]		172.000	
4237	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [NHI]		172.000	
4238	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá [NHI]		172.000	
4239	Điện mãng châm điều trị đái dầm [NHI]		172.000	
4240	Điện mãng châm điều trị bí đái [NHI]		172.000	
4241	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]		172.000	
4242	Điện mãng châm điều trị béo phì [NHI]		172.000	
4243	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [NHI]		172.000	
4244	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]		172.000	
4245	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]		172.000	
4246	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]		172.000	
4247	Điện mãng châm điều trị đau răng [NHI]		172.000	
4248	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên [NHI]		127.000	
4249	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới [NHI]		127.000	
4250	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]		127.000	
4251	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người [NHI]		127.000	
4252	Điện nhĩ châm điều trị bại não [NHI]		127.000	
4253	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]		127.000	
4254	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]		127.000	
4255	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai [NHI]		127.000	
4256	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác [NHI]		127.000	
4257	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]		127.000	
4258	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng [NHI]		127.000	
4259	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]		127.000	
4260	Điện nhĩ châm điều trị động kinh [NHI]		127.000	
4261	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]		127.000	
4262	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ [NHI]		127.000	
4263	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]		127.000	
4264	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]		127.000	
4265	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]		127.000	
4266	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI]		127.000	
4267	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo [NHI]		127.000	
4268	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi [NHI]		127.000	
4269	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]		127.000	
4270	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc [NHI]		127.000	
4271	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]		127.000	
4272	Điện nhĩ châm điều trị lác [NHI]		127.000	
4273	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực [NHI]		127.000	
4274	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực [NHI]		127.000	
4275	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn [NHI]		127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4276	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang [NHI]		127.000	
4277	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng [NHI]		127.000	
4278	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản [NHI]		127.000	
4279	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp [NHI]		127.000	
4280	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp [NHI]		127.000	
4281	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]		127.000	
4282	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn [NHI]		127.000	
4283	Điện nhĩ châm điều trị trĩ [NHI]		127.000	
4284	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày [NHI]		127.000	
4285	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày [NHI]		127.000	
4286	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc [NHI]		127.000	
4287	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng [NHI]		127.000	
4288	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ [NHI]		127.000	
4289	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]		127.000	
4290	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm [NHI]		127.000	
4291	Điện nhĩ châm điều trị bí đái [NHI]		127.000	
4292	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]		127.000	
4293	Điện nhĩ châm điều trị béo phì [NHI]		127.000	
4294	Điện nhĩ châm điều trị bướng cổ đơn thuần [NHI]		127.000	
4295	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]		127.000	
4296	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư [NHI]		127.000	
4297	Điện nhĩ châm điều trị đau răng [NHI]		127.000	
4298	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4299	Cấy chỉ điều trị liệtchi trên [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4300	Cấy chỉ điều trị liệtchi dưới [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4301	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4302	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4303	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4304	Cấy chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4305	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4306	Cấy chỉ điều trị bại não [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4307	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4308	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4309	Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4310	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4311	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4312	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4313	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4314	Cấy chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4315	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4316	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4317	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4318	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4319	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4320	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4321	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chi Catgut]		255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4322	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4323	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4324	Cấy chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4325	Cấy chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4326	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4327	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4328	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4329	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4330	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4331	Cấy chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4332	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4333	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4334	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4335	Cấy chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4336	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4337	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4338	Cấy chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4339	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4340	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4341	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4342	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4343	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4344	Cấy chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4345	Cấy chỉ điều trị sỏi mật [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4346	Cấy chỉ điều trị sỏi thận [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4347	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4348	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4349	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4350	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4351	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4352	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chi Catgut]		255.000	
4353	Điện châm điều trị di chứng bại liệt [NHI]		127.000	
4354	Điện châm điều trị liệt chi trên [NHI]		127.000	
4355	Điện châm điều trị liệt chi dưới [NHI]		127.000	
4356	Điện châm điều trị liệt nửa người [NHI]		127.000	
4357	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]		127.000	
4358	Điện châm điều trị teo cơ [NHI]		127.000	
4359	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa [NHI]		127.000	
4360	Điện châm điều trị bại não [NHI]		127.000	
4361	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ [NHI]		127.000	
4362	Điện châm điều trị chứng ù tai [NHI]		127.000	
4363	Điện châm điều trị giảm khứu giác [NHI]		127.000	
4364	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI]		127.000	
4365	Điện châm điều trị khàn tiếng [NHI]		127.000	
4366	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]		127.000	
4367	Điện châm điều trị động kinh cục bộ [NHI]		127.000	
4368	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]		127.000	
4369	Điện châm điều trị mất ngủ [NHI]		127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4370	Điện châm điều trị stress [NHI]		127.000	
4371	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]		127.000	
4372	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh [NHI]		127.000	
4373	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]		127.000	
4374	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI]		127.000	
4375	Điện châm điều trị chắp lẹo [NHI]		127.000	
4376	Điện châm điều trị sụp mi [NHI]		127.000	
4377	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt [NHI]		127.000	
4378	Điện châm điều trị viêm kết mạc [NHI]		127.000	
4379	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]		127.000	
4380	Điện châm điều trị lác [NHI]		127.000	
4381	Điện châm điều trị giảm thị lực [NHI]		127.000	
4382	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình [NHI]		127.000	
4383	Điện châm điều trị giảm thính lực [NHI]		127.000	
4384	Điện châm điều trị thất ngôn [NHI]		127.000	
4385	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]		127.000	
4386	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]		127.000	
4387	Điện châm điều trị nôn nấc [NHI]		127.000	
4388	Điện châm điều trị cơn đau quận thận [NHI]		127.000	
4389	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp [NHI]		127.000	
4390	Điện châm điều trị viêm phần phụ [NHI]		127.000	
4391	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện [NHI]		127.000	
4392	Điện châm điều trị táo bón [NHI]		127.000	
4393	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]		127.000	
4394	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác [NHI]		127.000	
4395	Điện châm điều trị đá dâm [NHI]		127.000	
4396	Điện châm điều trị bí đái [NHI]		127.000	
4397	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]		127.000	
4398	Điện châm điều trị cảm cúm [NHI]		127.000	
4399	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp [NHI]		127.000	
4400	Điện châm điều trị béo phì [NHI]		127.000	
4401	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần [NHI]		127.000	
4402	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]		127.000	
4403	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]		127.000	
4404	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]		127.000	
4405	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư [NHI]		127.000	
4406	Điện châm điều trị đau răng [NHI]		127.000	
4407	Điện châm điều trị giảm đau do Zona [NHI]		127.000	
4408	Điện châm điều trị viêm mũi xoang [NHI]		127.000	
4409	Điện châm điều trị hen phế quản [NHI]		127.000	
4410	Điện châm điều trị tăng huyết áp [NHI]		127.000	
4411	Điện châm điều trị huyết áp thấp [NHI]		127.000	
4412	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [NHI]		127.000	
4413	Điện châm điều trị đau ngực sườn [NHI]		127.000	
4414	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh [NHI]		127.000	
4415	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]		127.000	
4416	Điện châm điều trị thoái hóa khớp [NHI]		127.000	
4417	Điện châm điều trị đau lưng [NHI]		127.000	
4418	Điện châm điều trị đau môi cơ [NHI]		127.000	
4419	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]		127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4420	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy [NHI]		127.000	
4421	Điện châm điều trị chứng tic [NHI]		127.000	
4422	Thủy châm điều trị liệt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4423	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4424	Thủy châm điều trị liệt chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4425	Thủy châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4426	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4427	Thủy châm điều trị teo cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4428	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4429	Thủy châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4430	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4431	Thủy châm điều trị chứng ù tai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4432	Thủy châm điều trị giảm khứu giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4433	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4434	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4435	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4436	Thủy châm điều trị động kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4437	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4438	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4439	Thủy châm điều trị stress [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4440	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4441	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4442	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4443	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4444	Thủy châm điều trị sụp mi [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4445	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4446	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4447	Thủy châm điều trị lác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4448	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4449	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4450	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4451	Thủy châm điều trị thất ngôn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4452	Thủy châm điều trị viêm xoang [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4453	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4454	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4455	Thủy châm điều trị tăng huyết áp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4456	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4457	Thủy châm điều trị đau vùng ngực [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4458	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4459	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4460	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4461	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4462	Thủy châm điều trị đau dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4463	Thủy châm điều trị nôn, nấc [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4464	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4465	Thủy châm điều trị dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4466	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4467	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4468	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4469	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4470	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4471	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4472	Thủy châm điều trị chứng tic [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4473	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4474	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4475	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4476	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4477	Thủy châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4478	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4479	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4480	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4481	Thủy châm điều trị bí đái [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4482	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4483	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4484	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4485	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4486	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4487	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4488	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4489	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.NHI]		126.000	
4490	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [NHI]		107.000	
4491	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên [NHI]		107.000	
4492	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới [NHI]		107.000	
4493	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người [NHI]		107.000	
4494	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ [NHI]		107.000	
4495	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não [NHI]		107.000	
4496	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em [NHI]		107.000	
4497	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên [NHI]		107.000	
4498	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới [NHI]		107.000	
4499	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất [NHI]		107.000	
4500	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ [NHI]		107.000	
4501	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai [NHI]		107.000	
4502	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác [NHI]		107.000	
4503	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI]		107.000	
4504	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh [NHI]		107.000	
4505	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ [NHI]		107.000	
4506	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược [NHI]		107.000	
4507	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI]		107.000	
4508	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh [NHI]		107.000	
4509	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI]		107.000	
4510	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ [NHI]		107.000	
4511	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress [NHI]		107.000	
4512	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI]		107.000	
4513	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [NHI]		107.000	
4514	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI]		107.000	
4515	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [NHI]		107.000	
4516	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi [NHI]		107.000	
4517	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [NHI]		107.000	
4518	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác [NHI]		107.000	
4519	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI]		107.000	
4520	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình [NHI]		107.000	
4521	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực [NHI]		107.000	
4522	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang [NHI]		107.000	
4523	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản [NHI]		107.000	
4524	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp [NHI]		107.000	
4525	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp [NHI]		107.000	
4526	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực [NHI]		107.000	
4527	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI]		107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4528	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn [NHI]		107.000	
4529	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày [NHI]		107.000	
4530	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]		107.000	
4531	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI]		107.000	
4532	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp [NHI]		107.000	
4533	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng [NHI]		107.000	
4534	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ [NHI]		107.000	
4535	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai [NHI]		107.000	
4536	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy [NHI]		107.000	
4537	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic [NHI]		107.000	
4538	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc [NHI]		107.000	
4539	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [NHI]		107.000	
4540	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI]		107.000	
4541	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [NHI]		107.000	
4542	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón [NHI]		107.000	
4543	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa [NHI]		107.000	
4544	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác [NHI]		107.000	
4545	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái [NHI]		107.000	
4546	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI]		107.000	
4547	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì [NHI]		107.000	
4548	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI]		107.000	
4549	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI]		107.000	
4550	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI]		107.000	
4551	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư [NHI]		107.000	
4552	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng [NHI]		107.000	
4553	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm [NHI]		107.000	
4554	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng [NHI]		107.000	
4555	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria [NHI]		107.000	
4556	Cứu điều trị đau lưng thể hàn [NHI]		62.000	
4557	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn [NHI]		62.000	
4558	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn [NHI]		62.000	
4559	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn [NHI]		62.000	
4560	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn [NHI]		62.000	
4561	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn [NHI]		62.000	
4562	Cứu điều trị liệt thể hàn [NHI]		62.000	
4563	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn [NHI]		62.000	
4564	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn [NHI]		62.000	
4565	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn [NHI]		62.000	
4566	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn [NHI]		62.000	
4567	Cứu điều trị bại não thể hàn [NHI]		62.000	
4568	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn [NHI]		62.000	
4569	Cứu điều trị ù tai thể hàn [NHI]		62.000	
4570	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn [NHI]		62.000	
4571	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn [NHI]		62.000	
4572	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn [NHI]		62.000	
4573	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn [NHI]		62.000	
4574	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn [NHI]		62.000	
4575	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn [NHI]		62.000	
4576	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn [NHI]		62.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4577	Cứu điều trị đái dầm thể hàn [NHI]		62.000	
4578	Cứu điều trị bí đái thể hàn [NHI]		62.000	
4579	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn [NHI]		62.000	
4580	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn [NHI]		62.000	
4581	Mai hoa châm		102.000	
4582	Hào châm		112.000	
4583	Mãng châm		169.000	
4584	Nhĩ châm		125.000	
4585	Điện châm [Kim ngắn]		127.000	
4586	Điện châm [Kim dài]		136.000	
4587	Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4588	Cấy chỉ [Chi Catgut]		255.000	
4589	Ôn châm [Kim dài]		133.000	
4590	Ôn châm [Kim ngắn]		125.000	
4591	Cứu		62.000	
4592	Chích lê		112.000	
4593	Từ châm		107.000	
4594	Kéo nắn cột sống cổ		82.000	
4595	Kéo nắn cột sống thắt lưng		82.000	
4596	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT		174.000	
4597	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT		174.000	
4598	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT		174.000	
4599	Xông thuốc bằng máy		73.000	
4600	Xông hơi thuốc		73.000	
4601	Xông khói thuốc		67.000	
4602	Sắc thuốc thang [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.]		16.000	
4603	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		80.000	
4604	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		80.000	
4605	Bỏ thuốc		82.000	
4606	Chườm ngải		62.000	
4607	Luyện tập dưỡng sinh		51.000	
4608	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông		172.000	
4609	Điện mẫn châm điều trị béo phì		172.000	
4610	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		172.000	
4611	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng		172.000	
4612	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày		172.000	
4613	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược		172.000	
4614	Điện mẫn châm điều trị trĩ		172.000	
4615	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt		172.000	
4616	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em		172.000	
4617	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em		172.000	
4618	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung		172.000	
4619	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		172.000	
4620	Điện mẫn châm điều trị đái dầm		172.000	
4621	Điện mẫn châm điều trị thông kinh		172.000	
4622	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		172.000	
4623	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình		172.000	
4624	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy		172.000	
4625	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản		172.000	
4626	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp		172.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4627	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		172.000	
4628	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa		172.000	
4629	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		172.000	
4630	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn		172.000	
4631	Điện màng châm điều trị đau thần kinh V		172.000	
4632	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		172.000	
4633	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não		172.000	
4634	Điện màng châm điều trị khàn tiếng		172.000	
4635	Điện màng châm điều trị liệt chi trên		172.000	
4636	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới		172.000	
4637	Điện màng châm điều trị đau hố mắt		172.000	
4638	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc		172.000	
4639	Điện màng châm điều trị giảm thị lực		172.000	
4640	Điện màng châm điều trị		172.000	
4641	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài		172.000	
4642	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang		172.000	
4643	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa		172.000	
4644	Điện màng châm điều trị đau răng		172.000	
4645	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp		172.000	
4646	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai		172.000	
4647	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp		172.000	
4648	Điện màng châm điều trị đau lưng		172.000	
4649	Điện màng châm điều trị di tinh		172.000	
4650	Điện màng châm điều trị liệt dương		172.000	
4651	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện		172.000	
4652	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng		172.000	
4653	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình		127.000	
4654	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		127.000	
4655	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		127.000	
4656	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		127.000	
4657	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên		127.000	
4658	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa		127.000	
4659	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		127.000	
4660	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu		127.000	
4661	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		127.000	
4662	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress		127.000	
4663	Điện nhĩ châm điều trị nôn		127.000	
4664	Điện nhĩ châm điều trị nấc		127.000	
4665	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		127.000	
4666	Điện nhĩ châm điều trị béo phì		127.000	
4667	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		127.000	
4668	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng		127.000	
4669	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		127.000	
4670	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực		127.000	
4671	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		127.000	
4672	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		127.000	
4673	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		127.000	
4674	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận		127.000	
4675	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang		127.000	
4676	Điện nhĩ châm điều trị di tinh		127.000	
4677	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương		127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4678	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện		127.000	
4679	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng		127.000	
4680	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		127.000	
4681	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung		127.000	
4682	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		127.000	
4683	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn		127.000	
4684	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V		127.000	
4685	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		127.000	
4686	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		127.000	
4687	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng		127.000	
4688	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		127.000	
4689	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên		127.000	
4690	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới		127.000	
4691	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh		127.000	
4692	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		127.000	
4693	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt		127.000	
4694	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc		127.000	
4695	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		127.000	
4696	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực		127.000	
4697	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài		127.000	
4698	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang		127.000	
4699	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		127.000	
4700	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		127.000	
4701	Điện nhĩ châm điều trị đau răng		127.000	
4702	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp		127.000	
4703	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai		127.000	
4704	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp		127.000	
4705	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		127.000	
4706	Điện nhĩ châm điều trị ù tai		127.000	
4707	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác		127.000	
4708	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗ, đám rối dây thần kinh		127.000	
4709	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông		127.000	
4710	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		127.000	
4711	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư		127.000	
4712	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona		127.000	
4713	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rỗ, đa dây thần kinh		127.000	
4714	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt		127.000	
4715	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chi Catgut]		255.000	
4716	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chi Catgut]		255.000	
4717	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chi Catgut]		255.000	
4718	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [Chi Catgut]		255.000	
4719	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chi Catgut]		255.000	
4720	Cấy chỉ điều trị mày đay [Chi Catgut]		255.000	
4721	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến [Chi Catgut]		255.000	
4722	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [Chi Catgut]		255.000	
4723	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [Chi Catgut]		255.000	
4724	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chi Catgut]		255.000	
4725	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chi Catgut]		255.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4726	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chi Catgut]		255.000	
4727	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chi Catgut]		255.000	
4728	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chi Catgut]		255.000	
4729	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chi Catgut]		255.000	
4730	Cấy chi điều trị mất ngủ [Chi Catgut]		255.000	
4731	Cấy chi điều trị nấc [Chi Catgut]		255.000	
4732	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình [Chi Catgut]		255.000	
4733	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy [Chi Catgut]		255.000	
4734	Cấy chi điều trị hen phế quản [Chi Catgut]		255.000	
4735	Cấy chi điều trị huyết áp thấp [Chi Catgut]		255.000	
4736	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chi Catgut]		255.000	
4737	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chi Catgut]		255.000	
4738	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn [Chi Catgut]		255.000	
4739	Cấy chi điều trị thất vận ngôn [Chi Catgut]		255.000	
4740	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chi Catgut]		255.000	
4741	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chi Catgut]		255.000	
4742	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp [Chi Catgut]		255.000	
4743	Cấy chi điều trị khàn tiếng [Chi Catgut]		255.000	
4744	Cấy chi điều trị liệt chi trên [Chi Catgut]		255.000	
4745	Cấy chi điều trị liệt chi dưới [Chi Catgut]		255.000	
4746	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang [Chi Catgut]		255.000	
4747	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa [Chi Catgut]		255.000	
4748	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài [Chi Catgut]		255.000	
4749	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chi Catgut]		255.000	
4750	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai [Chi Catgut]		255.000	
4751	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp [Chi Catgut]		255.000	
4752	Cấy chi điều trị đau lưng [Chi Catgut]		255.000	
4753	Cấy chi điều trị đái dầm [Chi Catgut]		255.000	
4754	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ [Chi Catgut]		255.000	
4755	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chi Catgut]		255.000	
4756	Cấy chi điều trị đau bụng kinh [Chi Catgut]		255.000	
4757	Cấy chi điều trị sa tử cung [Chi Catgut]		255.000	
4758	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chi Catgut]		255.000	
4759	Cấy chi điều trị di tinh [Chi Catgut]		255.000	
4760	Cấy chi điều trị liệt dương [Chi Catgut]		255.000	
4761	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chi Catgut]		255.000	
4762	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		127.000	
4763	Điện châm điều trị huyết áp thấp		127.000	
4764	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		127.000	
4765	Điện châm điều trị hội chứng stress		127.000	
4766	Điện châm điều trị cảm mạo		127.000	
4767	Điện châm điều trị viêm amidan		127.000	
4768	Điện châm điều trị trĩ		127.000	
4769	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		127.000	
4770	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em		127.000	
4771	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		127.000	
4772	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		127.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4773	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		127.000	
4774	Điện châm điều trị cơn đau quận thận		127.000	
4775	Điện châm điều trị viêm bàng quang		127.000	
4776	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		127.000	
4777	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		127.000	
4778	Điện châm điều trị sa tử cung		127.000	
4779	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		127.000	
4780	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		127.000	
4781	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		127.000	
4782	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		127.000	
4783	Điện châm điều trị khản tiếng		127.000	
4784	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		127.000	
4785	Điện châm điều trị liệt chi trên		127.000	
4786	Điện châm điều trị chấp lẹo		127.000	
4787	Điện châm điều trị đau hố mắt		127.000	
4788	Điện châm điều trị viêm kết mạc		127.000	
4789	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		127.000	
4790	Điện châm điều trị lác cơ năng		127.000	
4791	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông		127.000	
4792	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		127.000	
4793	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		127.000	
4794	Điện châm điều trị đau răng		127.000	
4795	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		127.000	
4796	Điện châm điều trị ù tai		127.000	
4797	Điện châm điều trị giảm khứ giác		127.000	
4798	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		127.000	
4799	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		127.000	
4800	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		127.000	
4801	Điện châm điều trị giảm đau do zona		127.000	
4802	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		127.000	
4803	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		127.000	
4804	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4805	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4806	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4807	Thủy châm điều trị hội chứng stress [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4808	Thủy châm điều trị nấc [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4809	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4810	Thủy châm điều trị viêm amydan [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4811	Thủy châm điều trị béo phì		126.000	
4812	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4813	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4814	Thủy châm điều trị sa dạ dày [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4815	Thủy châm điều trị trĩ [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4816	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4817	Thủy châm điều trị mày đay [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4818	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4819	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4820	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4821	Thủy châm điều trị giảm thính lực [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4822	Thủy châm điều trị liệt trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4823	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4824	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4825	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4826	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4827	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4828	Thủy châm điều trị sa tử cung [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4829	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4830	Thủy châm điều trị thống kinh [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4831	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4832	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4833	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4834	Thủy châm điều trị đau vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4835	Thủy châm điều trị hen phế quản [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4836	Thủy châm điều trị huyết áp thấp [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4837	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4838	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4839	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4840	Thủy châm điều trị thất vận ngôn [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4841	Thủy châm điều trị đau dây V [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4842	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4843	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4844	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4845	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4846	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4847	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4848	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4849	Thủy châm điều trị sụp mi [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4850	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4851	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4852	Thủy châm điều trị đau răng [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4853	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4854	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4855	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4856	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4857	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4858	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4859	Thủy châm điều trị đau hồ mắt [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4860	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4861	Thủy châm điều trị lác cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4862	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4863	Thủy châm điều trị viêm bàng quang [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4864	Thủy châm điều trị di tinh [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4865	Thủy châm điều trị liệt dương [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4866	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4867	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng [Chưa bao gồm thuốc.]		126.000	
4868	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		107.000	
4869	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		107.000	
4870	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		107.000	
4871	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông		107.000	
4872	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		107.000	
4873	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		107.000	
4874	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		107.000	
4875	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		107.000	
4876	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		107.000	
4877	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		107.000	
4878	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		107.000	
4879	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		107.000	
4880	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		107.000	
4881	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		107.000	
4882	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		107.000	
4883	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		107.000	
4884	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		107.000	
4885	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		107.000	
4886	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		107.000	
4887	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		107.000	
4888	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		107.000	
4889	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		107.000	
4890	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		107.000	
4891	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		107.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4892	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		107.000	
4893	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		107.000	
4894	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực		107.000	
4895	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		107.000	
4896	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		107.000	
4897	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		107.000	
4898	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		107.000	
4899	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		107.000	
4900	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		107.000	
4901	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		107.000	
4902	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		107.000	
4903	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc		107.000	
4904	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		107.000	
4905	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		107.000	
4906	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		107.000	
4907	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		107.000	
4908	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		107.000	
4909	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		107.000	
4910	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		107.000	
4911	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		107.000	
4912	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt		107.000	
4913	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		107.000	
4914	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		107.000	
4915	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		107.000	
4916	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		107.000	
4917	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng		107.000	
4918	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng		107.000	
4919	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		107.000	
4920	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		107.000	
4921	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não		107.000	
4922	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		107.000	
4923	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		107.000	
4924	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		107.000	
4925	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		107.000	
4926	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		107.000	
4927	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn		62.000	
4928	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		62.000	
4929	Cứu điều trị nấc thể hàn		62.000	
4930	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		62.000	
4931	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		62.000	
4932	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		62.000	
4933	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		62.000	
4934	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		62.000	
4935	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		62.000	
4936	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		62.000	
4937	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		62.000	
4938	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn		62.000	
4939	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		62.000	
4940	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		62.000	
4941	Cứu điều trị di tinh thể hàn		62.000	
4942	Cứu điều trị liệt dương thể hàn		62.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4943	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn		62.000	
4944	Cứu điều trị bí đái thể hàn		62.000	
4945	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		62.000	
4946	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		62.000	
4947	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn		62.000	
4948	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		62.000	
4949	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		62.000	
4950	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn		62.000	
4951	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		62.000	
4952	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		62.000	
4953	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		62.000	
4954	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		60.000	
4955	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		60.000	
4956	Giác hơi điều trị các chứng đau		60.000	
4957	Giác hơi điều trị cảm cúm		60.000	
4958	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		107.000	
4959	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		63.000	
4960	Giác hơi		60.000	
4961	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT		100.000	
4962	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4963	Cây chỉ điều trị liệtchi trên [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4964	Cây chỉ điều trị liệtchi dưới [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4965	Cây chỉ điều trị liệt nửa người [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4966	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4967	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4968	Cây chỉ điều trị teo cơ [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4969	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4970	Cây chỉ điều trị bại não [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4971	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4972	Cây chỉ điều trị chứng ù tai [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4973	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4974	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4975	Cây chỉ điều trị khàn tiếng [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4976	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4977	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4978	Cây chỉ điều trị động kinh [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4979	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4980	Cây chỉ điều trị mất ngủ [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4981	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4982	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4983	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4984	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4985	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
4986	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4987	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4988	Cấy chỉ điều trị thất ngôn [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4989	Cấy chỉ điều trị viêm xoang [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4990	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4991	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4992	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4993	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4994	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4995	Cấy chỉ điều trị trĩ [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4996	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4997	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4998	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
4999	Cấy chỉ điều trị dị ứng [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5000	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5001	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5002	Cấy chỉ điều trị đau lưng [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5003	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5004	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5005	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5006	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5007	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5008	Cấy chỉ điều trị táo bón [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5009	Cấy chỉ điều trị sỏi mật [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5010	Cấy chỉ điều trị sỏi thận [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5011	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5012	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5013	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5014	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5015	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5016	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư [NHI] [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5017	Cấy chỉ [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5018	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5019	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5020	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5021	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5022	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5023	Cấy chỉ điều trị mày đay [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5024	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5025	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5026	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực [Chi Hàn Quốc]		700.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5027	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5028	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5029	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5030	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5031	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5032	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5033	Cấy chỉ điều trị mất ngủ [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5034	Cấy chỉ điều trị nấc [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5035	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5036	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5037	Cấy chỉ điều trị hen phế quản [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5038	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5039	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5040	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5041	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5042	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5043	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5044	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5045	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5046	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5047	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5048	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5049	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5050	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5051	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5052	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5053	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5054	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5055	Cấy chỉ điều trị đau lưng [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5056	Cấy chỉ điều trị đá dằm [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5057	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5058	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5059	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5060	Cấy chỉ điều trị sa tử cung [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5061	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5062	Cấy chỉ điều trị di tinh [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5063	Cấy chỉ điều trị liệt dương [Chi Hàn Quốc]		700.000	
5064	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ [Chi Hàn Quốc]		700.000	
	KHOA UNG BƯỚU			
5065	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm [NHI]	8.570.200	15.720.000	
5066	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
5067	Vết hạch cổ bảo tồn [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
5068	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt [NHI]	3.488.600	10.640.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5069	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ [NHI]	8.570.200	15.720.000	
5070	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ [NHI]	8.570.200	15.720.000	
5071	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [NHI]	2.928.100	9.320.000	
5072	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
5073	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.520.000	
5074	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ [NHI]	7.249.700	15.200.000	
5075	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
5076	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
5077	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.287.100	11.530.000	
5078	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Sử dụng dao điện]	1.761.400	9.070.000	
5079	Cắt u amidan qua đường miệng [NHI - Gây mê]		7.500.000	
5080	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm.NHI]	4.944.000	12.410.000	
5081	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [NHI]	3.311.900	10.600.000	
5082	Cắt u xương sườn 1 xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.NHI]	4.085.900	10.800.000	
5083	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [NHI]	6.836.200	14.070.000	
5084	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [NHI]	4.308.300	11.220.000	
5085	Cắt cắt cổ tử cung [NHI]	3.019.800	9.140.000	
5086	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn [NHI]	8.769.200	16.800.000	
5087	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [NHI]	6.836.200	14.070.000	
5088	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó [NHI]		10.640.000	
5089	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900	10.230.000	
5090	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	12.020.000	
5091	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	12.020.000	
5092	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	14.000.000	
5093	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400	14.000.000	
5094	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	11.530.000	
5095	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900	11.600.000	
5096	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	12.020.000	
5097	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600	12.020.000	
5098	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	17.750.000	
5099	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400	17.750.000	
5100	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm.]	4.287.100	11.530.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5101	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.300.700	8.500.000	
5102	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ		13.500.000	
5103	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.367.500	8.800.000	
5104	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.836.200	14.070.000	
5105	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	4.158.300	11.000.000	
5106	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		9.500.000	
5107	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		10.050.000	
5108	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		12.890.000	
5109	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		10.370.000	
5110	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		8.350.000	
5111	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] [NHI - Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		12.890.000	
5112	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		12.890.000	
5113	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		10.600.000	
5114	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	6.895.100	14.500.000	
5115	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		11.000.000	
5116	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc, oxy trong mổ]		1.700.000	
5117	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất; Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú -NHI]	172.800	500.000	
5118	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú -NHI]		500.000	
5119	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI - Dưới hướng dẫn siêu âm]	240.900	1.000.000	
5120	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [NHI]		1.000.000	
5121	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị [NHI]		2.500.000	
5122	Thay băng và thay kim buồng tiêm [NHI]		200.000	
5123	Thay băng buồng tiêm [NHI]		200.000	
5124	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	437.500	1.500.000	
5125	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	172.800	500.000	
5126	Truyền hóa chất tĩnh mạch [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú]		500.000	
5127	Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá chất.]	240.500	1.000.000	
5128	Truyền hóa chất khoang màng phổi [Chưa bao gồm hoá chất.]	240.500	1.000.000	
5129	Truyền hóa chất nội tủy [Chưa bao gồm hoá chất.]		1.500.000	
5130	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.]		1.000.000	
5131	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	1.050.000	
5132	Điều trị u máu bằng hóa chất		1.000.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá dịch vụ	Giá khám nhanh
5133	Điều trị đích trong ung thư	987.200	2.000.000	
5134	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang [Chưa bao gồm hoá chất.]	417.500	1.000.000	
5135	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.]	1.432.100	2.500.000	
5136	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch		500.000	
5137	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]		1.720.000	
5138	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]		1.520.000	
5139	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 2 Giường]		770.000	
5140	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]		480.000	
5141	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]		600.000	
5142	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]		820.000	
5143	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]		1.640.000	
5144	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]		1.890.000	
5145	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]		1.770.000	
5146	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]		760.000	
5147	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]		1.500.000	
5148	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]		550.000	
5149	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 6 giường]		480.000	
5150	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường]		680.000	
5151	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 2 giường - BP]		1.370.000	
5152	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu [Phòng 1 giường]		1.660.000	